

BCTT DCQH VINH BAO_18.12.pdf

BIEU KEM THEO BAO CAO_IN.pdf

DANH MUC DC 2030.pdf

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO TÓM TẮT
ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT
THỜI KỲ 2021 - 2030 HUYỆN VĨNH BẢO,
THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

Vĩnh Bảo, năm 2023

MỤC LỤC

MỞ ĐẦU	1
Phần I: SỰ CẦN THIẾT ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT	3
I. CĂN CỨ PHÁP LÝ ĐỂ ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT	3
1.1. Căn cứ pháp lý của công tác lập điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất	3
1.2. Cơ sở thông tin số liệu, tư liệu bản đồ	5
II. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ BỔ SUNG ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ - XÃ HỘI, MÔI TRƯỜNG TÁC ĐỘNG ĐẾN VIỆC SỬ DỤNG ĐẤT	6
2.1. Phân tích, đánh giá bổ sung điều kiện tự nhiên, các nguồn tài nguyên và thực trạng môi trường	6
2.2. Phân tích, đánh giá bổ sung thực trạng phát triển kinh tế - xã hội	7
III. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ BỔ SUNG TÌNH HÌNH QUẢN LÝ, SỬ DỤNG ĐẤT VÀ BIẾN ĐỘNG SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN THỜI ĐIỂM ĐIỀU CHỈNH	8
3.1. Phân tích, đánh giá bổ sung tình hình thực hiện một số nội dung quản lý nhà nước về đất đai	8
3.2. Phân tích, đánh giá bổ sung hiện trạng và biến động sử dụng đất	9
IV. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT	11
4.1. Kết quả thực hiện chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất kỳ trước	11
4.2. Kết quả thực hiện công trình, dự án quy hoạch sử dụng đất kỳ trước	13
PHẦN II: PHƯƠNG ÁN ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT THỜI KỲ 2021-2030 HUYỆN VĨNH BẢO	15
I. ĐIỀU CHỈNH ĐỊNH HƯỚNG SỬ DỤNG ĐẤT	15
1.1. Khái quát phương hướng, mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội	15
1.2. Quan điểm sử dụng đất	16
1.3. Định hướng sử dụng đất theo khu chức năng	16
II. PHƯƠNG ÁN ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT	17
2.1. Chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội	17
2.2. Cân đối, phân bổ diện tích các loại đất cho các mục đích sử dụng	20
2.3. Chỉ tiêu sử dụng đất theo khu chức năng	28
III. ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ MÔI TRƯỜNG	28
PHẦN IV: GIẢI PHÁP THỰC HIỆN	30
I. XÁC ĐỊNH CÁC GIẢI PHÁP BẢO VỆ CẢI TẠO ĐẤT VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	30
II. XÁC ĐỊNH CÁC GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN QUY HOẠCH, KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT	30
KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ	31
I. KẾT LUẬN	31
II. KIẾN NGHỊ	32

MỞ ĐẦU

Đất đai là nguồn tài nguyên thiên nhiên vô cùng quý giá, là tư liệu sản xuất đặc biệt, là thành phần quan trọng trong môi trường sống, là địa bàn phân bố dân cư, cơ sở phát triển kinh tế, văn hoá đời sống xã hội nhân dân. Tài nguyên đất thì có hạn và không tái tạo lại được, trong đó dân số tăng nhanh qua các năm dẫn đến nhu cầu sử dụng đất cho các mục đích ngày càng tăng. Để giải quyết vấn đề này cần phân bổ sử dụng đất hợp lý, có hiệu quả theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

Luật Đất đai năm 2013 tại Điều 22, khoản 4 quy định “Quy hoạch, kế hoạch sử dụng là một trong những nội dung quản lý về đất đai” và luật số 35 quy định “Nội dung quy hoạch sử dụng đất là một phần của quy hoạch sử dụng đất đã được quyết định phê duyệt. Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất có vai trò rất quan trọng trong công tác quản lý Nhà nước về đất đai, trong sự phát triển hài hoà, cân đối của từng địa phương và của đất nước theo nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất là cơ sở để Nhà nước quản lý thống nhất toàn bộ đất đai theo hiến pháp và pháp luật, đảm bảo đất đai được sử dụng tiết kiệm, hợp lý và có hiệu quả cao nhất.

Thực hiện khoản 1 Điều 1 Nghị quyết 751/2019/UBTVQH14 ngày 16/8/2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội giải thích “*Các quy hoạch theo quy định tại Luật Quy hoạch và các luật, pháp lệnh đã được sửa đổi, bổ sung một số điều liên quan đến quy hoạch có thể lập đồng thời. Quy hoạch nào được lập, thẩm định xong trước thì được quyết định hoặc phê duyệt trước. Sau khi quy hoạch được quyết định hoặc phê duyệt, nếu có mâu thuẫn thì quy hoạch thấp hơn phải điều chỉnh theo quy hoạch cao hơn*”. UBND thành phố Hải Phòng ban hành Công văn số 4158/UBND-ĐC ngày 26/6/2020; Công văn số 4657/UBND-ĐC3 ngày 22/7/2020 của UBND thành phố về việc lập Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021 cấp huyện. Trên cơ sở đó, UBND huyện Vĩnh Bảo đã triển khai lập Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030 huyện Vĩnh Bảo và được UBND thành phố phê duyệt tại Quyết định số 3855/QĐ-UBND ngày 17/11/2022.

Đến nay, Quy hoạch thành phố Hải Phòng thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 1516/QĐ-TTg ngày 02/12/2023. Trong đó, một số định hướng phát triển kinh tế,

xã hội, môi trường và chỉ tiêu sử dụng đất có sự thay đổi so với dự thảo quy hoạch thành phố Hải Phòng thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 khi UBND cấp huyện lập phương án Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030. Để bảo đảm tuân thủ chỉ tiêu sử dụng đất, đồng bộ, thống nhất với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất quốc gia, các chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội, phương hướng mục tiêu của các ngành, các lĩnh vực trên địa bàn có nhiều thay đổi. Điều này kéo theo những biến động trong cơ cấu sử dụng đất, cũng như nhu cầu sử dụng đất đai cho các ngành, các lĩnh vực.

Xuất phát từ những lý do trên, UBND huyện Vĩnh Bảo tiến hành lập ***“Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030 huyện Vĩnh Bảo, thành phố Hải Phòng”*** nhằm đáp ứng đầy đủ nhu cầu về đất cho những mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh đảm bảo sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả theo đúng các quy định của Luật Đất đai.

Phần I: SỰ CẦN THIẾT ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

I. CĂN CỨ PHÁP LÝ ĐỂ ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

1.1. Căn cứ pháp lý của công tác lập điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất

- Luật Quy hoạch đô thị số 30/2009/QH12 ngày 17/06/2009;
- Luật Đất đai số 45/2013/QH13 ngày 29/11/2013;
- Luật Quy hoạch số 21/2017/QH14 ngày 24/11/2017;
- Luật số 35/2018/QH14 ngày 20/11/2018 Sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch;
- Luật Xây dựng số 02/VBHN-VPQH ngày 15/7/2020;
- Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 ngày 17/11/2020;
- Nghị quyết số 61/2022/QH15 ngày 16/6/2022 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc tiếp tục tăng cường hiệu lực, hiệu quả thực hiện chính sách, pháp luật về quy hoạch và một số giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, đẩy nhanh tiến độ lập và nâng cao chất lượng quy hoạch thời kỳ 2021 - 2030;
- Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;
- Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về giá đất;
- Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất;
- Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;
- Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất;
- Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13/4/2015 của Chính Phủ về Quản lý, sử dụng đất trồng lúa;
- Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;
- Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quy hoạch;
- Nghị định số 62/2019/NĐ-CP ngày 11/7/2019 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 4 năm 2015 của Chính phủ về Quản lý, sử dụng đất trồng lúa;
- Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai;

- Quyết định số 821/QĐ-TTg ngày 06/7/2018 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội thành phố Hải Phòng đến năm 2025, định hướng đến năm 2030;

- Quyết định số 1454/QĐ-TTg ngày 01/9/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch mạng lưới đường bộ thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 1829/QĐ-TTg ngày 31/10/2021 của Thủ tướng Chính phủ Phê duyệt Quy hoạch Kết cấu hạ tầng Đường thủy nội địa Việt Nam thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ về phân bổ chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050, Kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021 - 2025;

- Quyết định số 323/QĐ-TTg ngày 30/3/2023 của Thủ tướng Chính phủ Phê duyệt Điều chỉnh Quy hoạch chung thành phố Hải Phòng đến năm 2040, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 1516/QĐ-TTg ngày 02/12/2023 của Thủ tướng Chính phủ Phê duyệt Quy hoạch thành phố Hải Phòng thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Thông tư số 76/2014/TT-BTC ngày 16/6/2014 của Bộ Tài chính Hướng dẫn một số điều của Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất;

- Thông tư số 77/2014/TT-BTC ngày 16/6/2014 của Bộ Tài chính Hướng dẫn một số điều của Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ Quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

- Thông tư số 01/2017/TT-BTNMT ngày 09/02/2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định Định mức sử dụng đất xây dựng cơ sở văn hóa, cơ sở y tế, cơ sở giáo dục và đào tạo, cơ sở thể dục thể thao;

- Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29/9/2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định chi tiết Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành luật đất đai và sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư hướng dẫn thi hành Luật đất đai;

- Thông tư số 27/2018/TT-BTNMT ngày 14/12/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất;

- Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh và thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

- Thông tư 09/2021/TT-BTNMT ngày 30/6/2021 của Bộ Tài nguyên và môi trường về Sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Đất đai;

- Nghị quyết số 32/2014/NQ-HĐND ngày 10/12/2014 của HĐND thành phố Hải Phòng về Quy hoạch giao thông vận tải đường bộ thành phố Hải Phòng đến năm 2020, định hướng đến năm 2030;

- Nghị quyết số 11/2020/NQ-HĐND ngày 22/12/2020 của HĐND thành phố Hải Phòng về việc sửa đổi, bổ sung Nghị Quyết số 32/2014/NQ-HĐND ngày 11/12/2014; Nghị quyết số 30/2017/NQ-HĐND ngày 08/12/2017 HĐND thành phố Hải Phòng Quy hoạch mạng lưới các điểm đỗ xe, bãi đỗ xe thành phố Hải Phòng đến năm 2025, định hướng đến năm 2030;

- Quyết định số 619/QĐ-UBND ngày 25/3/2019 của UBND thành phố về việc phê duyệt Quy hoạch chi tiết phát triển hệ thống cảng, bến thủy nội địa thành phố Hải Phòng đến năm 2025, định hướng đến năm 2030 và các quyết định phê duyệt quy hoạch khác của các ngành;

- Quyết định số 54/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 của UBND thành phố Hải Phòng về việc ban hành quy định về bảng giá các loại đất trên địa bàn thành phố Hải Phòng 05 năm (2020 - 2024);

- Quyết định số 22/QĐ-UBND ngày 28/4/2022 của UBND thành phố Hải Phòng về việc Điều chỉnh cục bộ giá đất tại một số vị trí tuyến đường trong bảng giá các loại đất 05 năm (2022-2024) trên địa bàn thành phố;

- Quyết định số 3855/QĐ-UBND ngày 17/11/2022 của UBND thành phố Hải Phòng về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030 huyện Vĩnh Bảo;

- Văn bản số 6611/VP-ĐC3 ngày 26/9/2023 của UBND thành phố Hải Phòng về việc rà soát, lập điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Vĩnh Bảo;

- Văn bản số 2648/UBND-TNMT ngày 23/11/2023 của UBND huyện Vĩnh Bảo v/v triển khai lập Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 – 2030 huyện Vĩnh Bảo;

1.2. Cơ sở thông tin số liệu, tư liệu bản đồ

- Các Nghị quyết của Đảng bộ, Hội đồng nhân dân huyện Vĩnh Bảo về phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh.

- Hồ sơ Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030 huyện Vĩnh Bảo.
- Hồ sơ kiểm kê đất đai năm 2019; số liệu thống kê đất đai các năm 2020, 2021, 2022 của huyện Vĩnh Bảo.
- Hồ sơ quy hoạch chi tiết thị trấn Vĩnh Bảo, quy hoạch thị tứ Tam Cường, quy hoạch thị tứ Vĩnh An.
- Hồ sơ quy hoạch, điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng các xã.
- Hồ sơ kế hoạch sử dụng đất các năm 2022, 2023.
- Niên giám thống kê năm 2021, 2022.
- Nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực và các xã, thị trấn trên địa bàn huyện đến năm 2030.
- Báo cáo đánh giá tình hình thực hiện phát triển kinh tế - xã hội; phương hướng nhiệm vụ của huyện Vĩnh Bảo các năm 2021, 2022.

II. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ BỔ SUNG ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ - XÃ HỘI, MÔI TRƯỜNG TÁC ĐỘNG ĐẾN VIỆC SỬ DỤNG ĐẤT

2.1. Phân tích, đánh giá bổ sung điều kiện tự nhiên, các nguồn tài nguyên và thực trạng môi trường

2.1.1 Điều kiện tự nhiên

Vĩnh Bảo nằm ở phía Tây Nam thành phố Hải Phòng, cách trung tâm thành phố 40 km, nằm trên vùng hạ lưu và cửa sông Thái Bình, sông Hóa đổ ra biển Đông, phía Đông Bắc đồng bằng sông Hồng. Tọa độ địa lý từ 20°35'49" đến 20°46'06" vĩ độ Bắc và từ 106°24'11" đến 106°40'00" kinh độ Đông.

- Phía Đông Bắc và Đông giáp huyện Tiên Lãng;
- Phía Tây và Tây Bắc giáp huyện Tứ Kỳ - tỉnh Hải Dương;
- Phía Nam giáp huyện Thái Thụy - tỉnh Thái Bình;
- Phía Tây Nam giáp huyện Quỳnh Phụ - tỉnh Thái Bình.

Huyện có tổng diện tích tự nhiên 18.317,50 ha, bao gồm 29 xã và 01 thị trấn.

Trên địa bàn huyện có các trục giao thông đường bộ quan trọng chạy qua như: Quốc lộ 10, Quốc lộ 37, Tỉnh lộ 354,... Quốc lộ 10 chạy qua huyện dài 15 km theo hướng Đông Bắc - Tây Nam nối Vĩnh Bảo với thành phố Hải Phòng và các tỉnh Quảng Ninh, Thái Bình, Nam Định; Quốc lộ 37 chạy theo hướng Tây Bắc - Đông Nam nối huyện Thái Thụy (tỉnh Thái Bình) - Huyện Vĩnh Bảo với tỉnh Hải Dương, tiếp giáp với Quốc lộ 5 đi Hà Nội và các tỉnh khác. Với vị trí địa lý thuận lợi và có các tuyến giao thông quan trọng chạy qua, Vĩnh Bảo có thể liên kết, trao đổi, thu hút thông tin, công nghệ và vốn đầu tư vào phát triển kinh tế - xã hội của huyện. Đồng thời, đây là nguồn cung cấp lao động và nông thủy sản hàng hóa cho khu vực nội thành và khu công nghiệp của thành phố Hải Phòng.

2.2. Phân tích, đánh giá bổ sung thực trạng phát triển kinh tế - xã hội

2.2.1. Thực trạng phát triển kinh tế

a, Khu vực kinh tế nông nghiệp

Giá trị sản lượng nông nghiệp, thủy sản năm 2023 đạt 3.272.448 triệu đồng. Trong đó:

- Trồng trọt: Tập trung phát triển các mô hình sản xuất các cây trồng gắn với liên doanh liên kết và có hợp đồng tiêu thụ sản phẩm. Tổng diện tích gieo cấy toàn huyện đạt 16.715,97 ha, năng suất lúa cả năm đạt 13,27 tấn/ha, sản lượng thóc đạt 110.522 tấn. Diện tích các cây trồng khác: Ngô 747,03 ha; cây lấy củ có chất bột 546,70 ha; thuốc lá 723,82 ha; rau, đậu, hoa các loại 4.413,51 ha; cây lâu năm 1.361,10 ha.

- Chăn nuôi - thủy sản: Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát dịch bệnh trên đàn gia súc, gia cầm; phát triển đàn vật nuôi; hướng dẫn nhân dân thu hoạch, cải tạo ao, đầm nuôi trồng thủy sản. Năm 2023 tổng đàn lợn 43.700 con; đàn bò 3.580 con; đàn trâu 870 con; đàn gia cầm 1.686 nghìn con. Diện tích nuôi trồng thủy sản là 1.715,2 ha, sản lượng 12.031,3 tấn.

b) Khu vực kinh tế công nghiệp

- Sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp: Giá trị sản xuất đạt 6.865 tỷ đồng. Tăng cường kiểm tra, hướng dẫn các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất kinh doanh thực hiện nghiêm các quy định của pháp luật về lao động, phòng cháy chữa cháy, vệ sinh môi trường và đảm bảo an ninh trật tự. Phối hợp với các nhà đầu tư triển khai dự án Khu công nghiệp Giang Biên II; Khu công nghiệp Vinh Quang; Cụm công nghiệp Giang Biên; Cụm công nghiệp Dũng Tiến - Giang Biên.

- Xây dựng cơ bản: Tổng giá trị xây dựng cơ bản đạt 1.059,65 tỷ đồng. Tăng cường kiểm tra, đôn đốc, hướng dẫn các chủ đầu tư, nhà thầu thi công đẩy nhanh tiến độ thi công các công trình, hoàn thiện các thủ tục quyết toán các công trình đã hoàn thành. Tổ chức cấp 32 giấy phép xây dựng nhà ở riêng lẻ trên địa bàn thị trấn Vĩnh Bảo. Thẩm định, phê duyệt 25 đồ án quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 các dự án, công trình trên địa bàn huyện.

c) Khu vực kinh tế dịch vụ

Tổng mức bán lẻ hàng hóa năm 2023 đạt 6.843 tỷ đồng. Doanh thu dịch vụ ăn uống, lưu trú đạt 712,5 tỷ đồng. Tăng cường kiểm tra, kiểm soát thị trường, thực hiện các biện pháp bình ổn giá thị trường các mặt hàng lương thực, thực phẩm thiết yếu. Phối hợp với Sở Công thương thành phố trong phương án cung ứng xăng dầu, đảm bảo nguồn cung ổn định; thực hiện đề án cải tạo, nâng cấp các chợ trên địa bàn thành phố.

2.2.2. Thực trạng các vấn đề xã hội

2.2.2.1. Công tác giáo dục, đào tạo

Tập trung nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện, góp phần phát triển nguồn nhân lực giai đoạn 2021 - 2025, định hướng đến năm 2030. Tổ chức tốt kỳ thi vào lớp 10 THPT năm học 2023 - 2024; phối hợp tổ chức tốt kỳ thi tốt nghiệp THPT quốc gia năm 2023. Chỉ đạo tuyển sinh các lớp đầu cấp năm học 2023 - 2024 theo hình thức trực tuyến và bổ sung trực tiếp. Xây dựng đề án sáp nhập 06 trường Tiểu học và 06 trường Trung học cơ sở theo kế hoạch. Tập trung thực hiện xây dựng trường chuẩn quốc gia, tổng số trường đạt chuẩn quốc gia là 75/83 trường.

2.2.2.2. Công tác văn hóa, thông tin, thể thao

Tập trung cao thực hiện tốt công tác tuyên truyền, văn hoá, văn nghệ, thể dục thể thao chào mừng các ngày lễ lớn của đất nước, thành phố và huyện. Tổ chức thành công lễ đón nhận Huân chương Lao động hạng 3, Bằng công nhận huyện đạt chuẩn nông thôn mới,... Hướng dẫn xây dựng hồ sơ tu bổ 03 di tích lịch sử văn hoá cấp thành phố và 08 di tích cấp Quốc gia; phối hợp với Bảo tàng Hải Phòng lập 02 hồ sơ khoa học đề nghị xếp hạng di tích cấp thành phố. Toàn huyện đón và phục vụ 1,65 triệu lượt khách.

2.2.2.3. Công tác y tế

Tiếp tục triển khai công tác phòng, chống dịch, công tác tiêm vắc xin phòng Covid-19 theo sự chỉ đạo của thành phố. Triển khai tiêm vắc xin phòng Covid-19 mũi 2 cho trẻ từ 5 đến 11 tuổi, mũi nhắc lại cho người trên 18 tuổi. Duy trì và nâng cao chất lượng các Chương trình y tế. Thực hiện công tác khám chữa bệnh cho nhân dân. Tăng cường công tác quản lý nhà nước về hành nghề y dược tư nhân, vệ sinh an toàn thực phẩm. Tích cực vận động nhân dân tham gia bảo hiểm y tế tự nguyện. Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên đạt 0,41%; Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng theo cân nặng/tuổi 6,46%; Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng theo chiều cao/tuổi 11,90%. Tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế đạt 94,2%.

III. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ BỔ SUNG TÌNH HÌNH QUẢN LÝ, SỬ DỤNG ĐẤT VÀ BIẾN ĐỘNG SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN THỜI ĐIỂM ĐIỀU CHỈNH

3.1. Phân tích, đánh giá bổ sung tình hình thực hiện một số nội dung quản lý nhà nước về đất đai

Huyện đã thực hiện theo đúng 15 nội dung quản lý nhà nước về đất đai theo quy định:

- Ban hành các văn bản quy phạm pháp luật về quản lý, sử dụng đất đai và tổ chức thực hiện các văn bản đã ban hành.

- Xác định địa giới hành chính, lập và quản lý hồ sơ địa giới hành chính, lập bản đồ hành chính.

- Khảo sát, đo đạc, lập bản đồ địa chính, bản đồ hiện trạng sử dụng đất và bản đồ quy hoạch sử dụng đất; điều tra, đánh giá tài nguyên đất; điều tra xây dựng giá đất.

- Quản lý quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Quản lý việc giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất.

- Quản lý việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi thu hồi đất.

- Đăng ký đất đai, lập và quản lý hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất.

- Thống kê, kiểm kê đất đai.

- Xây dựng hệ thống thông tin đất đai.

- Quản lý tài chính về đất đai và giá đất.

- Quản lý, giám sát việc thực hiện quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất.

- Thanh tra, kiểm tra, giám sát, theo dõi, đánh giá việc chấp hành quy định của pháp luật về đất đai và xử lý vi phạm pháp luật về đất đai.

- Phổ biến, giáo dục pháp luật về đất đai.

- Giải quyết tranh chấp về đất đai; giải quyết khiếu nại, tố cáo trong quản lý và sử dụng đất đai.

- Việc quản lý các hoạt động dịch vụ công về đất đai.

3.2. Phân tích, đánh giá bổ sung hiện trạng và biến động sử dụng đất

3.2.1. Hiện trạng sử dụng đất theo từng loại đất

Cơ sở để xác định hiện trạng sử dụng đất đến ngày 31/12/2023;

+ Số liệu thống kê đất đai đến ngày 31/12/2022;

+ Kết quả thực hiện các công trình đến ngày 31/12/2023.

Bảng 01. Hiện trạng sử dụng đất năm 2023 huyện Vĩnh Bảo

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu %
	Tổng diện tích đất tự nhiên		18.317,50	100
1	Đất nông nghiệp	NNP	12.645,54	69,04
	<i>Trong đó:</i>			
1.1	Đất trồng lúa	LUA	9.660,48	52,74
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	9.104,29	49,70
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	270,73	1,48
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	989,52	5,40

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu %
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH		
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD		
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX		
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>		
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	1.356,55	7,41
1.8	Đất làm muối	LMU		
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	368,26	2,01
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	5.626,42	30,72
	<i>Trong đó:</i>			
2.1	Đất quốc phòng	CQP	6,02	0,03
2.2	Đất an ninh	CAN	0,44	0,00
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK		
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	113,32	0,62
2.5	Đất thương mại dịch vụ	TMD	36,22	0,20
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	33,93	0,19
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS		
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	0,57	0,00
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	3.761,56	20,54
	<i>Trong đó:</i>			
-	Đất giao thông	DGT	1.674,25	9,14
-	Đất thủy lợi	DTL	1.585,41	8,66
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	29,05	0,16
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	8,81	0,05
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo	DGD	68,19	0,37
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	42,31	0,23
-	Đất công trình năng lượng	DNL	3,88	0,02
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	1,14	0,01
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG		
-	Đất có di tích lịch sử văn hóa	DDT	16,35	0,09
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	15,68	0,09
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	56,30	0,31
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	252,87	1,38
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH		
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	2,98	0,02
-	Đất chợ	DCH	4,34	0,02
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL		
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH		
2.12	Đất khu vui chơi giải trí công cộng	DKV		
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.010,66	5,52
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	57,90	0,32
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	13,04	0,07
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	1,06	0,01
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG		
2.18	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0,11	0,00
2.19	Đất công trình công cộng khác	DCK		
2.20	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	23,81	0,13
2.21	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	563,22	3,07
2.22	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	1,34	0,01
2.23	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	3,22	0,02
3	Đất chưa sử dụng	CSD	45,54	0,25

3.2.2. Biến động sử dụng đất theo từng loại đất trong quy hoạch kỳ trước

Tổng diện tích tự nhiên của huyện Vĩnh Bảo năm 2023 là 18.317,50 ha, không biến động so với năm 2020. Tình hình biến động đất đai các loại đất của huyện Vĩnh Bảo chi tiết được tổng hợp như sau:

- Đất nông nghiệp: Năm 2022, đất nông nghiệp có 51.159,54 ha, giảm 39,15 ha so với năm 2020.

- Đất phi nông nghiệp: Năm 2022, đất phi nông nghiệp có 2.914,76 ha, tăng 39,12 ha so với năm 2020.

- Đất chưa sử dụng: Năm 2022, đất chưa sử dụng có 2.667,06 ha, tăng 0,02 ha so với năm 2020.

IV. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

4.1. Kết quả thực hiện chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất kỳ trước

Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030 huyện Vĩnh Bảo đã được phê duyệt tại Quyết định số 3855/QĐ-UBND ngày 17/11/2022 của UBND thành phố Hải Phòng. Kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất như sau:

Bảng 02. Kết quả thực hiện chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất kỳ trước

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích quy hoạch được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện		
				Diện tích	Tăng (+), giảm (-) (ha)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)=(5)/(4)*100%
	Tổng diện tích đất tự nhiên		18.317,50	18.317,50	0,00	100,00
1	Đất nông nghiệp	NNP	11.116,00	12.645,54	1.529,54	113,76
	<i>Trong đó:</i>					
1.1	Đất trồng lúa	LUA	7.535,25	9.660,48	2.125,23	128,20
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>7.535,25</i>	<i>9.104,29</i>	<i>1.569,04</i>	<i>120,82</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	302,19	270,73	-31,46	89,59
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	961,34	989,52	28,18	102,93
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH		-	-	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD		-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX		-	-	-
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>		<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	1.824,90	1.356,55	-468,35	74,34
1.8	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	492,32	368,26	-124,06	74,80

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích quy hoạch được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện		
				Diện tích	Tăng (+), giảm (-) (ha)	Tỷ lệ (%)
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	7.159,22	5.626,42	-1.532,80	78,59
	<i>Trong đó:</i>					
2.1	Đất quốc phòng	CQP	13,69	6,02	-7,67	43,97
2.2	Đất an ninh	CAN	4,11	0,44	-3,67	10,70
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	776,01	-	-	-
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	223,32	113,32	-110,00	50,74
2.5	Đất thương mại dịch vụ	TMD	100,06	36,22	-63,84	36,20
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	111,66	33,93	-77,73	30,39
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	-	-	-
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	2,57	0,57	-2,00	22,18
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	3.877,45	3.761,56	-115,89	97,01
	<i>Trong đó:</i>					
-	Đất giao thông	DGT	1.716,54	1.674,25	-42,29	97,54
-	Đất thủy lợi	DTL	1.533,21	1.585,41	52,20	103,40
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	39,05	29,05	-10,00	74,40
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	11,53	8,81	-2,72	76,40
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo	DGD	90,97	68,19	-22,78	74,96
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	55,53	42,31	-13,22	76,19
-	Đất công trình năng lượng	DNL	21,18	3,88	-17,30	18,32
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	1,96	1,14	-0,82	58,25
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	2,60	-	-	-
-	Đất có di tích lịch sử văn hóa	DDT	18,75	16,35	-2,40	87,22
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	22,64	15,68	-6,96	69,24
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	66,94	56,30	-10,64	84,10
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	276,25	252,87	-23,38	91,54
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	-	-	-	-
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	11,97	2,98	-8,99	24,89
-	Đất chợ	DCH	8,33	4,34	-3,99	52,12
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-	-	-
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	-	-	-	-
2.12	Đất khu vui chơi giải trí công cộng	DKV	25,87	0,00	-25,87	0,00
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.305,45	1.010,66	-294,79	77,42

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích quy hoạch được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện		
				Diện tích	Tăng (+), giảm (-) (ha)	Tỷ lệ (%)
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	104,52	57,90	-46,62	55,40
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	16,62	13,04	-3,58	78,44
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	6,66	1,06	-5,60	15,93
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-
2.18	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0,11	0,11	0,00	100,00
2.19	Đất công trình công cộng khác	DCK	-	-	-	-
2.20	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	25,32	23,81	-1,51	94,04
2.21	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	561,22	563,22	2,00	100,36
2.22	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	1,34	1,34	0,00	99,89
2.23	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	3,22	3,22	0,00	99,99
3	Đất chưa sử dụng	CSD	42,28	45,54	3,26	107,70

(Nguồn: Quyết định số 3855/QĐ-UBND ngày 17/11/2022 của UBND thành phố Hải Phòng)

Tổng diện tích tự nhiên theo phương án Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030 huyện Vĩnh Bảo được duyệt là 18.317,50 ha, diện tích thực hiện đến năm 2023 được 18.317,50 ha, đạt 100%. Cụ thể kết quả thực hiện các loại đất như sau:

- Đất nông nghiệp: Diện tích đất nông nghiệp theo phương án Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030 huyện Vĩnh Bảo được duyệt là 11.116,00 ha, thực hiện đến năm 2023 được 12.645,54 ha, tăng 1.529,54 ha và đạt 113,76% so với chỉ tiêu được duyệt.

- Đất phi nông nghiệp: Diện tích đất phi nông nghiệp theo phương án Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030 huyện Vĩnh Bảo được duyệt là 7.159,22 ha, thực hiện đến năm 2023 được 5.626,42 ha, giảm 1.532,80 ha và đạt 78,59% so với chỉ tiêu được duyệt.

- Đất chưa sử dụng: Diện tích đất chưa sử dụng theo phương án Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030 huyện Vĩnh Bảo được duyệt là 42,28 ha, thực hiện đến năm 2023 là 45,54 ha, tăng 3,26 ha, đạt 107,70% so với quy hoạch chỉ tiêu được duyệt.

4.2. Kết quả thực hiện công trình, dự án quy hoạch sử dụng đất kỳ trước

Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030 huyện Vĩnh Bảo đã được phê duyệt tại Quyết định số 3855/QĐ-UBND ngày 17/11/2022 của UBND thành

phố Hải Phòng. Tổng số công trình theo quy hoạch sử dụng đất thực hiện đến năm 2030 là: 719 công trình. Kết quả thực hiện đến năm 2023 như sau:

- Đã thực hiện: 58/719 công trình, dự án với tổng diện tích 211,89 ha, đạt 8,07% so với quy hoạch.

- Đang thực hiện và chuyển tiếp: 105/719 công trình, dự án với tổng diện tích 1.520,87 ha, đạt 14,60% so với quy hoạch.

- Chưa thực hiện và chuyển tiếp: 471/719 công trình, dự án với tổng diện tích 2.154,0 ha, đạt 65,51% so với quy hoạch.

- Hủy bỏ: 85/719 công trình dự án với tổng diện tích 207,16 ha, đạt 11,82% so với quy hoạch.

PHẦN II: PHƯƠNG ÁN ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT THỜI KỲ 2021-2030 HUYỆN VĨNH BẢO

I. ĐIỀU CHỈNH ĐỊNH HƯỚNG SỬ DỤNG ĐẤT

1.1. Khái quát phương hướng, mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội

1.1.1. Phương hướng phát triển

- Tập trung thực hiện có hiệu quả chương trình tái cơ cấu ngành nông lâm nghiệp gắn với xây dựng nông thôn mới. Tiếp tục phát triển thương mại, dịch vụ, công nghiệp. Hoàn thiện hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội đồng bộ, hiện đại, trọng tâm là hạ tầng giao thông, trường học, nhà văn hóa đạt chuẩn, đô thị văn minh, khu công nghiệp, cụm công nghiệp.

- Tiếp tục chuyển dịch cơ cấu kinh tế của huyện theo hướng hợp lý, xác định nông nghiệp là ngành quan trọng để ổn định đời sống nhân dân và cung cấp nguyên liệu cho công nghiệp phát triển, tăng dần tỷ trọng thương mại - dịch vụ và công nghiệp.

1.1.2. Mục tiêu phát triển

- Phát triển kinh tế - xã hội của huyện phù hợp với định hướng phát triển kinh tế - xã hội và Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội của thành phố, của vùng Đồng bằng sông Hồng, vùng kinh tế trọng điểm Bắc bộ;

- Đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng tăng nhanh tỷ trọng sản xuất công nghiệp - xây dựng và dịch vụ, giảm tỷ trọng nông nghiệp. Tập trung phát triển công nghiệp tập trung, giá trị tăng cao, thân thiện với môi trường; xây dựng kết cấu hạ tầng nhất là hệ thống hạ tầng giao thông đồng bộ, hiện đại; phát triển thương mại - dịch vụ - du lịch để tạo thế hấp dẫn, thu hút đầu tư.

- Tập trung xây dựng nông thôn mới kiểu mẫu gắn với phát triển đô thị theo quy hoạch. Tiếp tục đẩy mạnh tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng sản xuất hàng hóa tập trung, ứng dụng nông nghiệp công nghệ cao, an toàn, có giá trị kinh tế cao.

- Phát triển và nâng cao chất lượng các lĩnh vực văn hóa - xã hội, bảo đảm an sinh xã hội. Phát triển kinh tế phải đi đôi với phát triển văn hóa, xã hội, nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân; giữ gìn phát huy bản sắc truyền thống tốt đẹp của địa phương.

- Xây dựng Vĩnh Bảo thành khu vực phòng thủ vững chắc, huyện an toàn, thân thiện, có môi trường thuận lợi để phát triển kinh tế - xã hội.

1.2. Quan điểm sử dụng đất

Xác định đúng và hợp lý những quan điểm sử dụng đất đai có ý nghĩa rất lớn trong việc phát triển kinh tế - xã hội của huyện. Với những nét đặc trưng về điều kiện tự nhiên, tài nguyên thiên nhiên, trong những năm tới việc khai thác và quản lý sử dụng đất đai để phát triển kinh tế - xã hội của huyện Vĩnh Bảo cần quán triệt một số quan điểm sau đây:

- Chuyển đổi mục đích sử dụng đất theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp nông thôn.
- Duy trì và bảo vệ đất nông - lâm nghiệp.
- Sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả, bền vững.

1.3. Định hướng sử dụng đất theo khu chức năng

Mỗi khu chức năng có nhiệm vụ khác nhau do đó định hướng sử dụng đất cũng có sự khác biệt và cần đảm bảo một số yêu cầu riêng của từng khu. Với huyện Vĩnh Bảo có định hướng sử dụng đất cụ thể cho các khu chức năng như sau:

- Đối với khu vực chuyên trồng lúa nước: Liên quan đến vấn đề an ninh lương thực nên các khu vực chuyên trồng lúa nước cần được bảo vệ nghiêm ngặt. Việc sử dụng đất lấy vào loại đất này cần được hạn chế. Có biện pháp để bảo vệ quỹ đất và mở rộng quy mô khu vực chức năng này.

- Đối với công nghiệp, cụm công nghiệp: Trong những năm tới, trên địa bàn huyện sẽ phát triển khu công nghiệp tại các xã Giang Biên II (350 ha), Vinh Quang (226,01 ha) và An Hòa (200 ha). Tại các xã Đồng Minh, Hưng Nhân, Cộng Hiền, Vĩnh Long, Nam Am, Vĩnh An... quy hoạch phát triển các cụm công nghiệp vừa và nhỏ. Trong quy hoạch các làng nghề truyền thống, các cụm công nghiệp làng nghề và các khu công nghiệp cần quan tâm ngay từ đầu giải pháp xử lý chất thải và bảo vệ môi trường.

- Đối với đất đô thị: Mô hình phát triển hệ thống đô thị trên địa bàn huyện Vĩnh Bảo nằm trong hệ thống đô thị vệ tinh phía Tây Nam của thành phố Hải Phòng, đồng thời tạo thành một hệ thống đô thị thống nhất trên địa bàn huyện theo Chương trình xây dựng nông thôn mới. Phát triển hệ thống đô thị của huyện Vĩnh Bảo trong những năm tới phải tạo ra được sự hấp dẫn thu hút các nhà đầu tư. Các khu vực đô thị cần tập trung phát triển mạnh trong giai đoạn trước mắt là thị trấn Vĩnh Bảo, thị trấn Tam Cường, các thị tứ: Quý Cao, Chợ Cầu, Hà Phương, Cầu Nghìn, Cộng Hiền; đồng thời đẩy mạnh phát triển đô thị hóa các khu trung tâm xã.

- Đối với dân cư nông thôn: Mô hình quy hoạch phát triển các khu dân cư nông thôn kết hợp giữa phát triển theo hướng tập trung thành các cụm dân cư nông thôn đồng thời duy trì các đặc tính phân bố vốn có từ lâu đời của các khu dân cư truyền thống theo tiêu chí của nông thôn mới.

- Đối với khu thương mại dịch vụ: Quy hoạch thị trấn Vĩnh Bảo và thị tứ Tam Cường thành các trung tâm thương mại. Trước mắt quy hoạch phát triển hệ thống bến xe khách liên tỉnh và Trung tâm thương mại thị trấn Vĩnh Bảo, thị trấn Tam Cường thành trung tâm giao dịch của các xã phía Nam huyện, giữa huyện Vĩnh Bảo với cảng Diêm Điền - Thái Bình, với huyện Tiên Lãng. Bên cạnh đó, hệ thống thương mại cũng được phát triển phân bố dọc theo một số điểm nút giao thông dọc tuyến QL10, các trung tâm thị tứ, thị trấn. Trong tương lai sẽ hình thành hai trục kinh tế thương mại dịch vụ của huyện là trục QL10 và trục đường 17A.

II. PHƯƠNG ÁN ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

2.1. Chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội

Căn cứ theo Điều chỉnh quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội huyện Vĩnh Bảo đến năm 2025, định hướng đến năm 2030;

Căn cứ Báo cáo Chính trị của Ban chấp hành Đảng bộ huyện khóa XXV, nhiệm kỳ 2015 - 2020 trình Đại hội Đại biểu Đảng bộ huyện lần thứ XXVI, nhiệm kỳ 2020 - 2025;

Các chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2020 - 2025 của huyện Vĩnh Bảo như sau:

2.1.1. Chỉ tiêu tăng trưởng kinh tế và chuyển dịch cơ cấu kinh tế

- Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn đến năm 2025 đạt 620 tỷ đồng, bình quân tăng 20,3%/năm;

- Tăng trưởng giá trị sản xuất bình quân 5 năm (2021 – 2025) từ 19,5% - 20,5%, trong đó:

+ Giá trị sản xuất nông nghiệp - thủy sản tăng 3% - 3,5%/năm.

+ Giá trị sản xuất công nghiệp - xây dựng tăng 26%/năm trở lên.

+ Giá trị sản xuất thương mại - dịch vụ tăng 18,5%/năm trở lên.

- Thu nhập bình quân đầu người toàn huyện đến năm 2025 đạt 7.000 - 7.500 USD/người/năm (170 - 180 triệu đồng/người/năm).

2.1.2. Chỉ tiêu quy hoạch phát triển các ngành kinh tế

a. Khu vực kinh tế nông nghiệp

- Thực hiện tái cơ cấu sản xuất nông nghiệp, thủy sản; phát triển nông lâm nghiệp, thủy sản theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa, sản xuất hàng hóa tập trung gắn với xây dựng nông thôn mới.

- Phát triển, mở rộng các dự án nông nghiệp công nghệ cao trên địa bàn huyện theo quy hoạch Khu, vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao thành phố Hải Phòng giai đoạn 2016 - 2020, định hướng đến năm 2030 đã được Ủy ban nhân dân Thành phố phê duyệt tại Quyết định số 2288/QĐ-UBND ngày 01/9/2017; đẩy mạnh phát triển sản xuất nông nghiệp theo hướng nông nghiệp sinh thái, bền vững, sản xuất các sản phẩm có chất lượng cao, các sản phẩm đặc sản, các loại sản phẩm sạch, an toàn có giá trị kinh tế cao đáp ứng nhu cầu nội thành ngày càng mở rộng và khách du lịch, khách vãng lai ngày càng tăng như: lúa, hoa, màu, cây thức ăn chăn nuôi, phát triển chăn nuôi lợn, gia cầm, bò thịt quy mô lớn theo mô hình trang trại.

- Chuyển đổi từ đất trồng lúa sang trồng cây rau màu, thực phẩm, nuôi trồng thủy sản có giá trị kinh tế cao trên cơ sở thay đổi quan điểm về an ninh lương thực; phát triển các ngành nông nghiệp mũi nhọn là tiềm năng, lợi thế của huyện.

- Cơ giới hóa đồng bộ sản xuất nông nghiệp và thủy sản, áp dụng khoa học kỹ thuật và công nghệ mới vào sản xuất. Phát triển các khu nông nghiệp công nghệ cao tại xã Tân Liên và xã Tam Đa. Thực hiện cơ giới hóa đồng bộ trong sản xuất lúa theo mô hình tại xã Cộng Hiền, sản xuất rau màu xã Hùng Tiến, Trấn Dương; nuôi tôm thẻ chân trắng theo mô hình ở xã Hòa Bình, Trấn Dương...

- Xây dựng và triển khai thực hiện nâng cao chất lượng, hiệu quả chuyển dịch cơ cấu nội bộ ngành nông nghiệp, thủy sản; tăng nhanh tỷ trọng chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản trên cơ sở khai thác lợi thế của từng ngành và mối quan hệ giữa các ngành để vừa nâng cao hiệu quả kinh doanh vừa tăng tốc độ phát triển của các ngành nâng cao thu nhập cho người lao động nông nghiệp, nông thôn.

- Phát triển nông nghiệp, thủy sản của huyện phải gắn liền với phát triển các ngành nghề nông thôn, nhất là công nghiệp chế biến nông sản.

- Nông nghiệp, thủy sản gắn với du lịch, một mặt tạo sức hấp dẫn cho du lịch, mặt khác tạo thị trường tiêu thụ nông sản. Thực hiện phân công lao động, khai thác tối đa các tiềm năng của Vĩnh Bảo, nâng cao hiệu quả sản xuất nông nghiệp, thủy sản.

b. Khu vực kinh tế công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp và xây dựng

- Đẩy nhanh tốc độ phát triển công nghiệp, thủ công nghiệp theo hướng lấy phát triển công nghiệp tập trung làm bước đột phá; phát triển công nghiệp tại các

điểm công nghiệp ở địa bàn các xã theo quy hoạch để khai thác tiềm năng lợi thế và gia tăng tốc độ tăng trưởng của ngành.

- Tập trung khôi phục và phát triển các ngành nghề thủ công truyền thống, chủ động tìm tòi phát triển các ngành nghề thủ công như mây tre đan, chiếu cói, dệt vải,... nhằm phát triển các ngành nghề thủ công ở tất cả các xã trong huyện.

- Chủ động mọi nguồn lực của huyện phát triển các ngành công nghiệp đáp ứng yêu cầu sản xuất và đời sống trong huyện như công nghiệp chế biến nông sản, công nghiệp cơ khí chế biến và sửa chữa nông cụ, chế biến thực phẩm, chế biến thức ăn gia súc,...

- Xây dựng cơ chế hợp lý, khai thác tốt diện tích của cụm công nghiệp Tân Liên, Giang Biên và khu công nghiệp An Hòa để thu hút các doanh nghiệp công nghiệp sử dụng nhiều lao động như: giấy da, may mặc, điện tử.

- Phát huy sức mạnh của mọi thành phần kinh tế, nhất là kinh tế ngoài quốc doanh (kinh tế hộ, kinh tế tư nhân, kinh tế hợp tác xã) để phát triển công nghiệp và xây dựng.

- Phân đầu đưa các ngành công nghiệp phát triển, tăng tỷ trọng công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và xây dựng trong cơ cấu kinh tế chung của huyện.

c. Khu vực kinh tế thương mại, dịch vụ và du lịch

- Phát huy sức mạnh của các thành phần kinh tế, tăng cường thu hút đầu tư phát triển hạ tầng, gắn các hoạt động thương mại của huyện với hệ thống thị trường trong và ngoài thành phố; phát triển thương mại trở thành ngành kinh tế có đóng góp quan trọng vào tăng trưởng, chuyển dịch cơ cấu kinh tế và thu ngân sách của huyện.

- Phát triển và củng cố mạng lưới thương mại, khuyến khích đầu tư xây dựng, cải tạo, nâng cấp các chợ, phát triển các Trung tâm thương mại, siêu thị trên địa bàn huyện.

- Củng cố và phát triển tổng hợp các ngành dịch vụ, hoạt động bán buôn bán lẻ, xuất khẩu, dịch vụ vận tải xếp dỡ, tài chính ngân hàng, bảo hiểm, khoa học và chuyển giao công nghệ, bưu chính viễn thông, dịch vụ du lịch...; phát triển mạnh ngành dịch vụ chế biến, kinh doanh nông sản, gia công hàng xuất khẩu.

- Tăng cường phối hợp với các tổ chức khoa học và công nghệ trung ương, địa phương; liên kết với các tổ chức có năng lực, phát triển, chuyển giao, đẩy mạnh ứng dụng và phát triển khoa học và công nghệ trong các ngành, lĩnh vực của địa phương.

- Khai thác tối đa các tiềm năng về giao thông cho các hoạt động thương mại, về các di tích, các tiềm năng văn hóa vật thể và phi vật thể cho các hoạt động

du lịch văn hóa sinh thái. Phát huy hơn nữa giá trị của Đền thờ Trạng Trình Nguyễn Bình Khiêm, về truyền thống hiếu học, học giỏi của người Vĩnh Bảo.

- Gắn các hoạt động dịch vụ của huyện với các hoạt động của các huyện khác và của Thành phố thành hệ thống, nhằm phát huy tối đa các tiềm năng dịch vụ của huyện, nhất là dịch vụ du lịch. Phấn đấu tăng nhanh tốc độ phát triển của các ngành dịch vụ và mở rộng hệ thống các ngành dịch vụ sản xuất và đời sống.

d. Chỉ tiêu về xã hội - môi trường

- 100% số trường học được công nhận đạt chuẩn quốc gia; 02 trường THCS trọng điểm đạt quy mô hạng II.

- Tỷ lệ phát triển dân số tự nhiên đến năm 2025 dưới 1%.

- Phấn đấu 100% số xã đạt chuẩn quốc gia về y tế giai đoạn 2021 - 2030.

- Tỷ lệ hộ nghèo (theo chuẩn nghèo giai đoạn 2020 - 2025) dưới 0,32%.

- Giải quyết việc làm cho 10.000 lượt người/năm. Đến năm 2025 tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt 88%, trong đó tỷ lệ lao động có bằng cấp, chứng chỉ đạt 40%.

- Tỷ lệ hộ dân được sử dụng nước sạch theo tiêu chuẩn đạt 100% vào năm 2025.

- Đến năm 2025 có 100% chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn tại các trang trại, gia trại được thu gom xử lý; 100% nước thải tại các trang trại, gia trại, khu vực nuôi trồng thủy sản, khu công nghiệp, cụm công nghiệp được xử lý đạt chuẩn trước khi xả ra môi trường.

2.2. Cân đối, phân bổ diện tích các loại đất cho các mục đích sử dụng

2.2.1. Chỉ tiêu sử dụng đất đã được phân bổ từ phương án phân bổ sử dụng đất trong quy hoạch tỉnh và chỉ tiêu sử dụng đất theo nhu cầu sử dụng đất của cấp huyện và cấp xã

a. Chỉ tiêu sử dụng đất đã được phân bổ từ phương án phân bổ sử dụng đất trong quy hoạch thành phố Hải Phòng

Căn cứ Quyết định số 3150/QĐ-UBND-ĐC3 ngày 18/12/2023 về việc điều chỉnh phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất thời kỳ 2021-2030, kế hoạch sử dụng đất 05 năm 2021-2025 trên địa bàn thành phố như sau:

Bảng 03. Chỉ tiêu sử dụng đất đã được phân bổ

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích cấp tỉnh phân bổ (Số 3150/QĐ-UBND TP ngày 18/12/2023) (ha)
I	LOẠI ĐẤT		18.317,50
1	Đất nông nghiệp	NNP	11.123,81
	<i>Trong đó:</i>		
1.1	Đất trồng lúa	LUA	7.542,77
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	7.542,77
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích cấp tỉnh phân bổ (Số 3150/QĐ-UBND TP ngày 18/12/2023) (ha)
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	961,63
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	
1.7	Đất làm muối	LMU	
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	7.151,41
	<i>Trong đó:</i>		
2.1	Đất quốc phòng	CQP	13,69
2.2	Đất an ninh	CAN	4,11
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	776,01
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	223,32
2.5	Đất thương mại dịch vụ	TMD	100,06
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	111,66
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	3.869,64
	<i>Trong đó:</i>		
-	Đất giao thông	DGT	1.716,54
-	Đất thủy lợi	DTL	1.533,21
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	39,05
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	11,53
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo	DGD	90,97
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	47,73
-	Đất công trình năng lượng	DNL	21,17
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	1,96
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	2,60
-	Đất có di tích lịch sử văn hóa	DDT	18,75
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	22,64
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	66,94
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	276,25
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	
-	Đất chợ	DCH	
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	
2.12	Đất khu vui chơi giải trí công cộng	DKV	
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.305,45
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	104,52
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	16,62
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	6,66
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	
2.18	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	
2.19	Đất công trình công cộng khác	DCK	
2.20	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	
2.21	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	
2.22	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	
2.23	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	
3	Đất chưa sử dụng	CSD	42,28

b. Chỉ tiêu sử dụng đất theo nhu cầu sử dụng đất của cấp huyện và cấp xã

Trên cơ sở các định hướng phát triển của huyện, của các xã, thị trấn, xác định nhu cầu sử dụng đất như sau:

Bảng 04. Chỉ tiêu sử dụng đất theo nhu cầu sử dụng đất của cấp huyện và cấp xã

TT	Đơn vị hành chính	Tổng diện tích các loại đất	Chia theo các loại đất					
			Đất nông nghiệp		Đất phi nông nghiệp		Đất chưa sử dụng	
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
I	Cấp huyện	18.317,50	10.682,97	58,32	7.588,99	41,43	45,54	0,25
II	Cấp xã							
1	Thị trấn Vĩnh Bảo	303,40	43,00	14,17	260,40	85,83	-	-
2	Xã An Hoà	626,60	223,32	35,64	403,28	64,36	-	-
3	Xã Cao Minh	761,83	506,62	66,50	249,87	32,80	5,34	0,70
4	Xã Cổ Am	341,25	145,38	42,60	194,13	56,89	1,74	0,51
5	Xã Cộng Hiền	659,61	394,14	59,75	265,47	40,25	-	-
6	Xã Dũng Tiến	830,69	464,31	55,89	366,38	44,11	-	-
7	Xã Đồng Minh	644,02	468,05	72,68	175,97	27,32	-	-
8	Xã Giang Biên	799,37	171,60	21,47	627,77	78,53	-	-
9	Xã Hiệp Hoà	557,56	352,23	63,17	205,33	36,83	-	-
10	Xã Hoà Bình	942,07	604,99	64,22	322,10	34,19	14,98	1,59
11	Xã Hùng Tiến	568,36	393,66	69,26	174,70	30,74	-	-
12	Xã Hưng Nhân	419,99	246,91	58,79	173,08	41,21	-	-
13	Xã Liên Am	660,91	395,37	59,82	263,01	39,80	2,53	0,38
14	Xã Lý Học	510,19	284,96	55,85	224,81	44,06	0,42	0,08
15	Xã Nhân Hoà	417,19	175,96	42,18	240,89	57,74	0,34	0,08
16	Xã Tam Cường	628,22	369,60	58,83	258,62	41,17	-	-
17	Xã Tam Đa	534,56	373,36	69,84	161,20	30,16	-	-
18	Xã Tân Hưng	704,50	466,41	66,20	238,09	33,80	-	-
19	Xã Tân Liên	474,46	261,53	55,12	211,20	44,51	1,73	0,36
20	Xã Thanh Lương	504,17	177,78	35,26	325,58	64,58	0,81	0,16
21	Xã Thắng Thủy	784,44	468,60	59,74	315,84	40,26	-	-
22	Xã Tiền Phong	580,27	371,72	64,06	202,84	34,96	5,71	0,98
23	Xã Trần Dương	1.185,31	811,52	68,46	373,79	31,54	-	-
24	Xã Trung Lập	713,54	476,73	66,81	236,31	33,12	0,50	0,07
25	Xã Việt Tiến	651,94	425,17	65,22	226,77	34,78	-	-
26	Xã Vĩnh An	719,99	474,89	65,96	243,26	33,79	1,84	0,26
27	Xã Vĩnh Long	413,69	268,04	64,79	145,65	35,21	-	-
28	Xã Vĩnh Phong	412,96	281,85	68,25	126,59	30,65	4,52	1,09
29	Xã Vĩnh Quang	625,26	357,86	57,23	267,40	42,77	-	-
30	Xã Vĩnh Tiến	341,15	227,41	66,66	108,66	31,90	5,08	1,49

2.2.2. Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực

2.2.2.1. Chỉ tiêu sử dụng đất cho ngành nông nghiệp, nông thôn

- Đất trồng lúa: Giảm 2.365,18 ha.
- Đất trồng cây hàng năm khác: Giảm 62,09 ha.

- Đất trồng cây lâu năm: Giảm 23,11 ha.
- Đất nuôi trồng thủy sản: Tăng 361,62 ha.
- Đất nông nghiệp khác: Tăng 126,19 ha.

2.2.2.2. *Chỉ tiêu sử dụng đất cho lĩnh vực sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp*

- Đất khu công nghiệp: 776,01 ha.
- Đất cụm công nghiệp: Tăng 109,97 ha.
- Đất thương mại, dịch vụ: Tăng 95,91 ha.
- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: Tăng 83,39 ha.

2.2.2.3. *Chỉ tiêu sử dụng đất cho lĩnh vực phát triển hạ tầng - xã hội*

** Hạ tầng kỹ thuật*

- Đất giao thông: Tăng 217,55 ha.
- Đất thủy lợi: Tăng 21,11 ha.
- Đất công trình năng lượng: Tăng 17,63 ha.

** Hạ tầng xã hội*

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan: Tăng 3,30 ha.
- Đất xây dựng cơ sở văn hóa: Tăng 6,02 ha.
- Đất xây dựng cơ sở y tế: Tăng 0,26 ha.
- Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo: Tăng 22,75 ha.
- Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao: Tăng 11,52 ha.
- Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội: 9,00 ha.
- Đất chợ: Tăng 4,82 ha.
- Đất công trình bưu chính viễn thông: Tăng 0,85 ha.
- Đất khu vui chơi giải trí công cộng: Tăng 72,59 ha.

2.2.2.4. *Chỉ tiêu sử dụng đất cho lĩnh vực Môi trường*

- Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng: Tăng 49,79 ha.
- Đất bãi thải xử lý chất thải: Tăng 6,02 ha.

2.2.2.5. *Chỉ tiêu sử dụng đất cho lĩnh vực An ninh - Quốc phòng*

Để đảm bảo giữ vững trật tự xã hội, an ninh - quốc phòng phục vụ cho công cuộc xây dựng, phát triển kinh tế - xã hội theo đúng mục tiêu đã đề ra. Trong giai đoạn tới cần bố trí quỹ đất xây dựng thêm các công trình về an ninh - quốc phòng. Trong đó:

- Đất quốc phòng: Tăng 7,67 ha.
- Đất an ninh: Tăng 3,67 ha.

2.2.2.6. *Chỉ tiêu phát triển đô thị và khu dân cư*

- Đất ở tại đô thị: Tăng 57,80 ha.

- Đất ở tại nông thôn: Tăng 372,85 ha.

2.2.2.7. Chỉ tiêu sử dụng đất di tích, tín ngưỡng

- Đất có di tích lịch sử văn hóa: Tăng 2,40 ha.

- Đất cơ sở tín ngưỡng: Tăng 1,41 ha.

2.2.3. Tổng hợp, cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất

Trên cơ sở xác định nhu cầu sử dụng đất của các ngành, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn huyện, bảo đảm phù hợp với định hướng phát triển kinh tế - xã hội của huyện. Điều chỉnh quy hoạch thời kỳ 2021 - 2030 trên địa bàn huyện có 831 công trình, dự án cần thực hiện. Chỉ tiêu sử dụng các loại đất trên địa bàn huyện đến năm 2030 được thể hiện qua bảng sau:

Bảng 05. Phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất huyện Vĩnh Bảo thời kỳ 2021 – 2030

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích hiện trạng 2023 (ha)	Diện tích cấp tỉnh phân bổ (QĐ số 3150/QĐ-UBND TP ngày 18/12/2023) (ha)	Diện tích quy hoạch được duyệt (ha) theo QĐ số 3855/QĐ-UBND TP)	Tổng diện tích điều chỉnh thời kỳ 2011-2030 (ha)	So với hiện trạng 2023 (ha)	So với chỉ tiêu phân bổ (ha)	So với chỉ tiêu đã duyệt (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)=(7)-(4)	9=(7)-(5)	(10)=(7)-(6)
I	LOẠI ĐẤT		18.317,50	18.317,50	18.317,50	18.317,50			
1	Đất nông nghiệp	NNP	12.645,54	11.123,81	11.116,00	10.682,97	-1.962,57	-440,84	-433,03
	<i>Trong đó:</i>								
1.1	Đất trồng lúa	LUA	9.660,48	7.542,77	7.535,25	7.295,30	-2.365,18	-247,47	-239,95
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	9.104,29	7.542,77	7.535,25	6.939,11	-2.165,18	-603,66	-596,14
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	270,73		302,19	208,64	-62,09	208,64	-93,55
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	989,52	961,63	961,34	966,41	-23,11	4,78	5,07
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	-			-	-	-	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-			-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	-			-	-	-	-
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	-			-	-	-	-
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	1.356,55		1.824,90	1.718,17	361,62	1.718,17	-106,73
1.7	Đất làm muối	LMU	-			-	-	-	-
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	368,26		492,32	494,45	126,19	494,45	2,13
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	5.626,42	7.151,41	7.159,22	7.588,99	1.962,57	437,58	429,77
	<i>Trong đó:</i>		-				-	-	-
2.1	Đất quốc phòng	CQP	6,02	13,69	13,69	13,69	7,67	0,00	0,00
2.2	Đất an ninh	CAN	0,44	4,11	4,11	4,11	3,67	0,00	0,00
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-	776,01	776,01	776,01	776,01	0,00	0,00
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	113,32	223,32	223,32	223,29	109,97	-0,03	-0,03
2.5	Đất thương mại dịch vụ	TMD	36,22	100,06	100,06	132,13	95,91	32,07	32,07
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	33,93	111,66	111,66	117,32	83,39	5,66	5,66
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-			-	-	-	-
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	0,57		2,57	0,57	0,00	0,57	-2,00

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích hiện trạng 2023 (ha)	Diện tích cấp tỉnh phân bổ (QĐ số 3150/QĐ-UBND TP ngày 18/12/2023) (ha)	Diện tích quy hoạch được duyệt (ha) theo QĐ số 3855/QĐ-UBND TP)	Tổng diện tích điều chỉnh thời kỳ 2011-2030 (ha)	So với hiện trạng 2023 (ha)	So với chỉ tiêu phân bổ (ha)	So với chỉ tiêu đã duyệt (ha)
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	3.761,56	3.869,64	3.877,45	4.143,98	382,42	274,34	266,53
	<i>Trong đó:</i>		-						
-	Đất giao thông	DGT	1.674,25	1.716,54	1.716,54	1.891,80	217,55	175,26	175,26
-	Đất thủy lợi	DTL	1.585,41	1.533,21	1.533,21	1.606,52	21,11	73,31	73,31
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	29,05	39,05	39,05	35,07	6,02	-3,98	-3,98
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	8,81	11,53	11,53	9,07	0,26	-2,46	-2,46
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo	DGD	68,19	90,97	90,97	90,94	22,75	-0,03	-0,03
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	42,31	47,73	55,53	53,83	11,52	6,10	-1,70
-	Đất công trình năng lượng	DNL	3,88	21,17	21,18	21,51	17,63	0,34	0,33
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	1,14	1,96	1,96	1,99	0,85	0,03	0,03
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	-	2,60	2,60	1,70	1,70	-0,90	-0,90
-	Đất có di tích lịch sử văn hóa	DDT	16,35	18,75	18,75	18,75	2,40	-	0,00
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	15,68	22,64	22,64	21,70	6,02	-0,94	-0,94
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	56,30	66,94	66,94	67,30	11,00	0,36	0,36
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	252,87	276,25	276,25	302,66	49,79	26,41	26,41
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	-			-	-	-	-
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	2,98		11,97	11,98	9,00	11,98	0,01
-	Đất chợ	DCH	4,34		8,33	9,16	4,82	9,16	0,83
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-			-	-	-	-
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	-			-	-	-	-
2.12	Đất khu vui chơi giải trí công cộng	DKV	-		25,87	72,59	72,59	72,59	46,72
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.010,66	1.305,45	1.305,45	1.383,51	372,85	78,06	78,06

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích hiện trạng 2023 (ha)	Diện tích cấp tỉnh phân bổ (QĐ số 3150/QĐ-UBND TP ngày 18/12/2023) (ha)	Diện tích quy hoạch được duyệt (ha) theo QĐ số 3855/QĐ-UBND TP)	Tổng diện tích điều chỉnh thời kỳ 2011-2030 (ha)	So với hiện trạng 2023 (ha)	So với chỉ tiêu phân bổ (ha)	So với chỉ tiêu đã duyệt (ha)
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	57,90	104,52	104,52	115,70	57,80	11,18	11,18
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	13,04	16,62	16,62	16,34	3,30	-0,28	-0,28
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	1,06	6,66	6,66	1,54	0,48	-5,12	-5,12
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-			-	-	-	-
2.18	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0,11			0,11	-	0,11	0,11
2.19	Đất công trình công cộng khác	DCK	-			-	-	-	-
2.20	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	23,81		25,32	25,22	1,41	25,22	-0,10
2.21	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	563,22		561,22	557,62	-5,60	557,62	-3,60
2.22	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	1,34		1,34	2,04	0,70	2,04	0,70
2.23	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	3,22		3,22	3,22	-	3,22	0,00
3	Đất chưa sử dụng	CSD	45,54	42,28	42,28	45,54	0,00	3,26	3,26

2.2.3.1. Đất nông nghiệp

Quỹ đất nông nghiệp theo phương án điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 là 10.682,97 ha, thực giảm 1.962,57 ha so với năm 2023.

2.2.3.2. Đất phi nông nghiệp

Quỹ đất phi nông nghiệp theo phương án điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 là 7.588,99 ha, thực tăng 1.962,57 ha so với năm 2023.

2.2.3.3. Đất chưa sử dụng

Quỹ đất chưa sử dụng theo phương án điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 là 45,54 ha, không biến động so với năm 2023.

2.3. Chỉ tiêu sử dụng đất theo khu chức năng

2.3.1. Đất đô thị

Diện tích đất đô thị của huyện theo phương án điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 là 303,40 ha, diện tích phân bố trên địa bàn thị trấn Vĩnh Bảo.

2.3.2. Khu sản xuất nông nghiệp

Đất sản xuất nông nghiệp trên địa bàn huyện định hướng đến năm 2030 là 6.939,11 ha. Phân bố trên địa bàn các xã, thị trấn.

2.3.3. Khu phát triển công nghiệp

Đến năm 2030, diện tích khu phát triển công nghiệp là 999,30 ha, diện tích phân bố trên địa bàn các xã: An Hòa, Cổ Am, Cộng Hiền, Dũng Tiến, Giang Biên, Tân Liên, Thanh Lương, Việt Tiến, Vĩnh An, Vĩnh Quang.

2.3.4. Khu thương mại, dịch vụ

Trong giai đoạn đến năm 2030, để thúc đẩy phát triển các ngành, lĩnh vực dự kiến dành 132,13 ha đất cho phát triển thương mại, dịch vụ. Phân bố trên địa bàn TT Vĩnh Bảo và các xã.

2.3.5. Khu dân cư nông thôn

Định hướng đến năm 2030, diện tích đất khu dân cư nông thôn là 4.014,16 ha tập trung chỉnh trang, cải tạo, phát triển hạ tầng, bố trí đất ở tại nông thôn xen ghép trong các khu dân cư hiện có hoặc phân tán hai bên các trục giao thông chính tại các xã trên địa bàn huyện.

III. ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ MÔI TRƯỜNG

- Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến nguồn thu từ việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và chi phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư.

- Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến khả năng bảo đảm an ninh lương thực.

- Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đối với việc giải quyết quỹ đất ở, mức độ ảnh hưởng đến đời sống các hộ dân phải di dời chỗ ở, số lao động phải chuyển đổi nghề nghiệp do chuyển mục đích sử dụng đất.

- Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến quá trình đô thị hóa và phát triển hạ tầng.

PHẦN IV

GIẢI PHÁP THỰC HIỆN

I. XÁC ĐỊNH CÁC GIẢI PHÁP BẢO VỆ CẢI TẠO ĐẤT VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

- Xác định ranh giới và công khai diện tích trồng lúa của các xã. Khoanh định ranh giới diện tích trồng lúa có chất lượng cần được bảo vệ nghiêm ngặt, hạn chế tối đa việc chuyển đất lúa sang các mục đích khác.

- Tăng đầu tư hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật, đảm bảo lợi ích cho các xã giữ vững diện tích trồng lúa. Có biện pháp hỗ trợ về giống, vật tư, phân bón để giảm chi phí sản xuất, tăng thu nhập cho người trồng lúa, trồng rừng, tạo mọi điều kiện để họ yên tâm sản xuất.

- Tăng cường công tác điều tra cơ bản về đất đai: Đo đạc, đánh giá đất, xây dựng cơ sở dữ liệu hệ thống thông tin về đất đai; quản lý chặt chẽ đi đôi với sử dụng hợp lý tài nguyên đất, tài nguyên nước trên địa bàn huyện để phát triển bền vững.

II. XÁC ĐỊNH CÁC GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN QUY HOẠCH, KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

- Giải pháp về tổ chức thực hiện.
- Giải pháp về chính sách.
- Giải pháp về khoa học kỹ thuật và công nghệ.
- Giải pháp về chính sách ưu đãi.

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

I. KẾT LUẬN

Quy hoạch sử dụng đất là một trong những nội dung quản lý Nhà nước về đất đai, nhằm đáp ứng nhu cầu cho các ngành thực hiện các nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, an ninh - quốc phòng, là cơ sở khoa học và pháp lý để quản lý sử dụng đất có hiệu quả tiết kiệm. Phương án Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030 huyện Vĩnh Bảo đã thực hiện đầy đủ tính chất này.

Phương án được xây dựng trên cơ sở các văn bản pháp lý: Luật Đất đai 2013; Luật số 35/2018/QH14 ngày 20/11/2018 về việc sửa đổi bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch; Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai; Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ Quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất; Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

- Quá trình xây dựng phương án có sự tham gia của các ngành, các xã, thị trấn trong huyện, dưới sự chỉ đạo thống nhất của UBND huyện. Đảm bảo tính khách quan, dân chủ.

- Nội dung phương án quy hoạch khẳng định rõ tài nguyên đất đai và triển vọng khai thác sử dụng. Về mặt ý nghĩa sẽ tạo cơ sở đảm bảo cho các ngành, các lĩnh vực kinh tế - xã hội trên địa bàn phát triển đúng hướng, ổn định.

- Phân phối đất đai hợp lý để phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo quốc phòng, an ninh trên địa bàn huyện. Phương án đã chú trọng phân bổ đất đai cho các mục đích quốc phòng an ninh, phát triển sản xuất công nghiệp, dịch vụ, xây dựng cơ sở hạ tầng, xây dựng đô thị và khu dân cư vùng nông thôn, cũng như đẩy mạnh khai hoang mở rộng diện tích, chuyển đổi cơ cấu diện tích cây trồng trong nông lâm nghiệp, tạo ra không gian rộng lớn để bố trí phát triển toàn diện các lĩnh vực kinh tế - xã hội, khai thác triệt để tài nguyên đất đai theo hướng sử dụng đất bền vững.

Việc phân bổ quỹ đất cho các ngành, các lĩnh vực trong quy hoạch sử dụng đất được tính toán đáp ứng nhu cầu sử dụng đất; quy hoạch, kế hoạch phát triển của từng ngành, theo định mức sử dụng đất... khai thác vị trí thuận lợi và những ưu thế của huyện.

II. KIẾN NGHỊ

Để đảm bảo tính thống nhất trong quản lý và sử dụng đất, tạo điều kiện phát huy quyền làm chủ của nhân dân trong sử dụng đất đai, đề nghị:

- Đề nghị UBND thành phố Hải Phòng phê duyệt đề phương án Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030 huyện Vĩnh Bảo có hiệu lực thực hiện.

- Đề nghị UBND thành phố Hải Phòng và các cơ quan chức năng thường xuyên theo dõi, tạo mọi điều kiện thuận lợi để phương án điều chỉnh quy hoạch được thực hiện.

- Đề nghị UBND thành phố Hải Phòng dành cho huyện Vĩnh Bảo những nguồn vốn ưu tiên để phương án điều chỉnh quy hoạch sớm được hoàn thành. Tạo điều kiện thuận lợi về chính sách, phát huy tiềm năng nội lực, tranh thủ nguồn vốn đầu tư từ bên ngoài nhằm thực hiện tốt phương án quy hoạch thúc đẩy sự phát triển kinh tế xã hội của huyện đúng với tiềm năng vốn có.

Ủy ban nhân dân huyện Vĩnh Bảo trình Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng xét duyệt để làm cơ sở thống nhất cho công tác quản lý, sử dụng đất, giao đất, thu hồi đất, lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm,... trên địa bàn huyện./.

BIỂU 01/CH

HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023
HUYỆN VĨNH BẢO - THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

Đơn vị tính: Ha

TT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính																													
				Thị trấn Vĩnh Bảo	Xã An Hoà	Xã Cao Minh	Xã Cổ Am	Xã Cộng Hiền	Xã Dũng Tiến	Xã Đồng Minh	Xã Giang Biên	Xã Hiệp Hoà	Xã Hoà Bình	Xã Hùng Tiến	Xã Hưng Nhân	Xã Liên Am	Xã Lý Học	Xã Nhân Hoà	Xã Tam Cường	Xã Tam Đa	Xã Tân Hưng	Xã Tân Liên	Xã Thanh Lương	Xã Thắng Thủy	Xã Tiên Phong	Xã Trăn Đương	Xã Trung Lập	Xã Việt Tiến	Xã Vĩnh An	Xã Vĩnh Long	Xã Vĩnh Phong	Xã Vĩnh Quang	Xã Vĩnh Tiến
	Tổng diện tích đất tự nhiên		18.317,50	303,40	626,60	761,83	341,25	659,61	830,69	644,02	799,37	557,56	942,07	568,36	419,99	660,91	510,19	417,19	628,22	534,56	704,50	474,46	504,17	784,44	580,27	1.185,31	713,54	651,94	719,99	413,69	412,96	625,26	341,15
1	Đất nông nghiệp	NNP	12.645,54	151,90	460,85	533,07	234,51	450,61	541,26	506,92	529,88	382,93	628,57	418,82	301,62	452,77	323,68	281,97	426,01	393,19	501,56	305,28	329,01	497,55	397,03	849,08	523,46	441,90	510,40	285,34	296,84	442,33	247,20
	Trong đó:																																
1.1	Đất trồng lúa	LUA	9.660,48	120,42	341,29	403,43	202,41	361,04	412,64	359,32	410,91	331,25	498,45	329,51	262,20	377,08	288,94	251,92	393,67	194,46	437,19	147,85	285,80	228,03	338,80	548,24	387,11	318,73	414,97	237,85	243,77	378,19	155,01
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	9.104,29	120,42	341,29	391,44	202,41	361,04	400,91	356,13	200,97	331,25	464,02	329,51	262,20	374,71	268,33	231,16	318,02	173,35	437,19	82,99	285,80	228,03	338,80	501,75	376,12	316,03	408,58	237,85	230,79	378,19	155,01
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	270,73	-	8,24	0,06	-	0,50	48,35	0,37	0,80	2,27	0,80	-	-	-	-	-	8,37	4,05	-	-	-	140,00	-	5,90	1,00	9,31	-	1,89	12,15	-	26,67
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	989,52	25,24	39,52	40,89	14,16	20,18	33,63	58,11	43,02	27,71	42,60	78,29	19,83	33,16	21,23	16,13	0,39	24,11	43,73	37,78	11,50	30,16	30,29	86,66	43,52	48,14	32,76	24,28	21,57	29,00	11,93
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	1.356,55	6,24	71,80	87,83	17,76	68,89	30,53	74,54	63,33	16,93	78,23	10,51	18,02	38,13	13,37	13,55	23,26	45,85	18,38	22,66	28,84	99,18	27,94	204,34	83,26	49,07	29,11	12,38	19,35	32,84	50,43
1.8	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	368,26	-	-	0,86	0,18	-	16,11	14,58	11,82	4,77	8,49	0,51	1,57	4,40	0,14	0,37	0,32	124,72	2,26	96,99	2,87	0,18	-	3,94	8,57	16,65	33,56	8,94	-	2,30	3,16

KẾT QUẢ THỰC HIỆN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT KỲ TRƯỚC
HUYỆN VINH BẢO - THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích KHSDĐ được duyet (ha)	Kết quả thực hiện đến 31/12/2023		
				Diện tích (ha)	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-) (ha)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)=(5)/(4)*100%
	Tổng diện tích đất tự nhiên		18.317,50	18.317,50	0,00	100,00
1	Đất nông nghiệp	NNP	11.116,00	12.645,54	1.529,54	113,76
	Trong đó:					
1.1	Đất trồng lúa	LUA	7.535,25	9.660,48	2.125,23	128,20
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	7.535,25	9.104,29	1.569,04	120,82
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	302,19	270,73	-31,46	89,59
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	961,34	989,52	28,18	102,93
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH		-	-	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD		-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX		-	-	-
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>		-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	1.824,90	1.356,55	-468,35	74,34
1.8	Đất làm muối	LMU	-	-	0,00	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	492,32	368,26	-124,06	74,80
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	7.159,22	5.626,42	-1.532,80	78,59
	Trong đó:					
2.1	Đất quốc phòng	CQP	13,69	6,02	-7,67	43,97
2.2	Đất an ninh	CAN	4,11	0,44	-3,67	10,70
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	776,01	-	0,00	-
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	223,32	113,32	-110,00	50,74
2.5	Đất thương mại dịch vụ	TMD	100,06	36,22	-63,84	36,20
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	111,66	33,93	-77,73	30,39
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	-	0,00	-
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	2,57	0,57	-2,00	22,18
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	3.877,45	3.761,56	-115,89	97,01
	Trong đó:					
-	Đất giao thông	DGT	1716,54	1.674,25	-42,29	97,54
-	Đất thủy lợi	DTL	1533,208335	1.585,41	52,20	103,40
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	39,05	29,05	-10,00	74,40
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	11,532161	8,81	-2,72	76,40
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	90,97	68,19	-22,78	74,96
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	55,53	42,31	-13,22	76,19
-	Đất công trình năng lượng	DNL	21,18	3,88	-17,30	18,32
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	1,96	1,14	-0,82	58,25
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	2,60	-	0,00	-
-	Đất có di tích lịch sử văn hóa	DDT	18,75	16,35	-2,40	87,22
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	22,64	15,68	-6,96	69,24
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	66,94	56,30	-10,64	84,10
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	276,25	252,87	-23,38	91,54
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	-	-	0,00	-
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	11,97	2,98	-8,99	24,89
-	Đất chợ	DCH	8,33	4,34	-3,99	52,12
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-	0,00	-
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	-	-	0,00	-
2.12	Đất khu vui chơi giải trí công cộng	DKV	25,87	-	-25,87	-
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1305,454784	1.010,66	-294,79	77,42
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	104,52	57,90	-46,62	55,40
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	16,62	13,04	-3,58	78,44
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	6,66	1,06	-5,60	15,93
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	0,00	-
2.18	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0,11	0,11	0,00	100,00
2.19	Đất công trình công cộng khác	DCK	-	-	0,00	-
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	25,32	23,81	-1,51	94,04
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	561,224618	563,22	2,00	100,36
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	1,341426	1,34	0,00	99,89
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	3,22	3,22	0,00	99,99
3	Đất chưa sử dụng	CSD	42,28	45,54	3,26	107,70

BIỂU 03/CH

**ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT THỜI KỲ 2021-2030
HUYỆN VĨNH BẢO - THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**

Đơn vị tính: Ha

TT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính																													
				Thị trấn Vĩnh Bảo	Xã An Hoà	Xã Cao Minh	Xã Cổ Am	Xã Cộng Hiền	Xã Dũng Tiến	Xã Đông Minh	Xã Giang Biên	Xã Hiệp Hoà	Xã Hoà Bình	Xã Hùng Tiến	Xã Hưng Nhân	Xã Liên Am	Xã Lý Học	Xã Nhân Hoà	Xã Tam Cường	Xã Tam Đa	Xã Tân Hưng	Xã Tân Liên	Xã Thanh Lương	Xã Thắng Thủy	Xã Tiên Phong	Xã Trần Dương	Xã Trung Lập	Xã Việt Tiến	Xã Vĩnh An	Xã Vĩnh Long	Xã Vĩnh Phong	Xã Vĩnh Quang	Xã Vĩnh Tiến
1	Tổng diện tích		18.317,50	303,40	626,60	761,83	341,25	659,61	830,69	644,02	799,37	557,56	942,07	568,36	419,99	660,91	510,19	417,19	628,22	534,56	704,50	474,46	504,17	784,44	580,27	1.185,31	713,54	651,94	719,99	413,69	412,96	625,26	341,15
1	Đất nông nghiệp	NNP	10.682,97	43,00	223,32	506,62	145,38	394,14	464,31	468,05	171,60	352,23	604,99	393,66	246,91	395,37	284,96	175,96	369,60	373,36	466,41	261,53	177,78	468,60	371,72	811,52	476,73	425,17	474,89	268,04	281,85	357,86	227,41
	Trong đó:																																
1.1	Đất trồng lúa	LUA	7.295,30	15,60	90,00	370,44	63,29	305,78	340,11	317,48	52,08	247,61	474,88	263,63	200,62	320,80	245,29	143,51	328,15	166,70	402,11	104,07	135,66	199,31	314,71	519,90	328,74	236,85	291,51	211,91	203,45	264,25	136,86
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	6.939,11	15,60	90,00	358,45	63,29	305,78	328,38	314,29	42,14	247,61	440,45	263,63	200,62	318,43	224,68	122,75	252,50	145,59	402,11	39,21	135,66	199,31	314,71	473,41	317,75	234,15	285,12	211,91	190,47	264,25	136,86
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	208,64	-	8,24	0,06	-	0,50	48,35	0,37	0,80	2,27	0,80	-	-	-	-	-	8,37	3,75	-	-	-	78,63	-	5,90	1,00	9,31	-	1,89	12,15	-	26,25
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	966,41	23,16	38,78	39,68	13,15	19,47	33,02	57,16	42,28	27,00	42,59	77,57	18,28	32,54	20,71	16,02	-	24,09	43,66	37,46	10,98	29,94	29,57	85,94	42,76	47,99	32,01	23,56	21,55	28,28	7,21
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	1.718,17	4,24	84,80	90,83	49,97	68,39	32,57	78,46	64,62	36,78	78,23	51,95	26,44	37,63	18,82	16,06	32,76	54,10	18,38	22,46	28,27	160,54	27,44	195,84	98,06	93,37	104,31	21,88	34,70	32,34	53,93
1.6	Đất nông nghiệp khác	NKH	494,45	-	1,50	5,61	18,97	-	10,26	14,58	11,82	38,57	8,49	0,51	1,57	4,40	0,14	0,37	0,32	124,72	2,26	97,54	2,87	0,18	-	3,94	6,17	37,65	47,06	8,80	10,00	32,99	3,16
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	7.588,99	260,40	403,28	249,87	194,13	265,47	366,38	175,97	627,77	205,33	322,10	174,70	173,08	263,01	224,81	240,89	258,62	161,20	238,09	211,20	325,58	315,84	202,84	373,79	236,31	226,77	243,26	145,65	126,59	267,40	108,66
	Trong đó:																																
2.1	Đất quốc phòng	CQP	13,69	0,42	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3,50	-	3,77	-	-	-	-	-	-	6,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2	Đất an ninh	CAN	4,11	0,38	0,10	-	0,10	0,10	0,10	-	0,10	-	0,10	0,10	-	0,10	-	2,17	0,06	-	0,10	-	0,10	0,10	-	0,10	0,10	0,10	0,10	-	-	-	-
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	776,01	-	200,00	-	-	38,21	-	-	350,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	137,80	-	-	-	-	-	-	-	-	50,00	-
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	223,29	-	-	-	60,00	-	42,90	-	57,07	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	26,59	-	-	-	-	-	-	31,01	5,72	-	-	-
2.5	Đất thương mại dịch vụ	TMD	132,13	9,59	3,66	3,36	3,93	0,38	0,70	0,16	5,72	0,04	3,39	2,59	16,15	15,08	10,21	6,23	3,64	2,39	14,88	3,43	0,36	1,21	5,33	6,58	0,81	3,52	4,57	1,50	0,06	2,44	0,22
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	117,32	1,63	3,15	-	2,15	6,59	1,20	8,00	0,34	5,23	1,19	0,07	25,61	7,44	3,11	-	6,08	10,07	-	-	2,47	11,12	5,32	1,05	10,50	-	-	-	-	-	5,00
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	0,57	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,57	-	-
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	4.143,98	123,34	125,29	179,94	66,16	145,20	174,56	91,08	132,90	138,52	216,19	125,15	94,36	166,83	150,26	126,69	143,60	105,14	175,89	122,74	143,78	184,09	106,28	241,80	153,45	158,62	158,98	97,85	77,12	156,39	61,78
	Trong đó:																																
-	Đất giao thông	DGT	1.891,80	70,65	58,67	90,67	30,65	58,63	45,32	42,69	60,14	73,01	93,47	55,45	43,40	78,10	62,52	58,00	71,21	39,80	59,39	57,58	63,29	91,46	45,13	115,95	86,75	82,83	71,44	48,68	28,63	80,31	27,98
-	Đất thủy lợi	DTL	1.606,52	23,82	41,34	63,39	22,99	59,42	90,28	30,25	51,48	51,93	97,56	46,84	30,93	67,05	54,14	44,93	48,32	46,35	100,53	44,17	64,60	78,27	45,86	91,66	43,51	56,29	57,94	36,41	36,03	55,70	24,53
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	35,07	4,95	0,47	1,49	1,71	0,35	0,94	1,59	0,90	0,81	1,67	1,04	0,95	2,22	0,52	0,83	0,66	1,03	0,84	0,88	0,89	1,08	0,94	1,43	2,14	1,08	0,93	0,90	0,39	0,81	0,63
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	9,07	3,79	0,11	0,19	0,16	0,47	0,27	0,11	0,08	0,20	0,22	0,10	0,20	0,07	0,16	0,21	0,45	0,15	0,12	0,14	0,13	0,17	0,14	0,30	0,14	0,14	0,18	0,19	0,19	0,17	0,12
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	90,94	7,66	2,72	2,92	2,48	3,77	3,24	1,91	3,20	1,81	2,51	3,68	7,37	2,24	4,49	2,12	4,56	1,46	3,15	2,72	1,56	2,70	2,94	2,63	2,75	5,17	2,68	1,58	1,96	1,92	1,04
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	53,83	2,22	2,59	1,29	0,96	2,01	2,07	1,78	1,65	1,28	2,11	1,20	1,39	1,95	0,12	6,43	1,32	1,68	1,87	1,41	1,69	1,35	1,38	1,89	2,45	1,99	1,83	1,33	1,85	1,56	1,18
-	Đất công trình năng lượng	DNL	21,51	0,64	1,42	0,10	0,09	0,10	0,40	0,33	1,55	0,24	0,14	0,47	0,08	0,15	0,21	0,08	2,81	0,13	0,25	0,26	0,31	0,49	0,13	10,09	0,10	0,17	0,32	0,09	0,21	0,07	0,08
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	1,99	0,21	0,03	0,04	0,04	0,03	0,02	0,06	0,08	0,04	0,10	0,05	0,04	0,03	0,09	0,11	0,08	0,04	0,05	0,05	0,29	0,05	0,04	0,05	0,07	0,05	0,04	0,07	0,05	0,04	0,05
-	Đất xây dựng khu dự trữ quốc gia	DKG	1,70	-	-	1,70	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất có di tích lịch sử văn hóa	DDT	18,75	-	-	1,00	-	-	1,16	-	1,14	-	-	-	-	-	12,52	-	-	1,26	-	-	-	-	-	-	1,67	-	-	-	-	-	-
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	21,70	1,38	0,26	0,37	0,19	1,03	1,43	0,60	0,40	0,70	0,84	0,40	0,51	0,60	0,57	1,21	1,12	1,00	0,40	1,44	0,44	0,82	0,10	0,26	0,84	0,49	1,60	0,98	0,79	0,91	0,02
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	67,30	0,81	1,90	4,53	1,25	3,45	1,90	1,39	1,54	1,67	5,51	7,14	0,62	3,06	2,20	1,73	4,14	2,84	1,60	1,32	2,09	0,33	0,97	1,34	2,18	1,15	5,49	1,31	0,53	1,71	1,60
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	302,66	5,57	14,71	12,25	5,42	15,55	18,41	10,14	9,06	6,52	11,70	8,52	8,87	11,16	12,20	10,96	8,93	8,88	7,69	12,77	8,49	7,37	8,42	13,57	10,01	9,26	16,22	5,99	6,49	13,15	4,38
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	11,98	1,00	-	-	-	-	8,83	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2,15	-	-	-	-	-
-	Đất chợ	DCH	9,16	0,64	1,07	-	0,22	0,39	0,29	0,23	1,68	0,31	0,36	0,26	-	0,20	0,52	0,08	-	0,52	-	-	-	-	0,23	0,96	0,36	-	0,31	0,32	-	0,04	0,17
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.12	Đất khu vui chơi giải trí công cộng	DKV	72,59	2,62	1,70	1,00	1,10	1,00	1,00	1,58	3,40	0,88	1,00	1,00	1,70	5,30	32,00	2,00	-	1,00	0,84	1,50	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	2,24	-	1,00	0,73	2,00	
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.383,51	-	64,77	44,27	46,33	62,95	67,55	56,79	31,51	45,53	49,58	41,88	34,28	56,89	35,30	71,70	87,27	32,02	45,70	50,04	32,01	44,45	44,77	49,95	51,76	31,11	55,88	31,47	29,37	56,29	32,09
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	115,70	115,70	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	16,34	3,84	0,12	0,37	0,50	0,41	0,41	0,18	0,71	0,32	0,29	0,13	0,41	0,33	0,70	0,87	0,68	0,19	0,23	0,23	0,55	0,25	0,32	0,85	0,75	0,38	0,86	0,13	0,86	0,28	0,19
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	1,54	1,22	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,21	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,11	-	-	-
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																															

Ghi chú: Khu chức năng không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

DIỆN TÍCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT TRONG KỶ QUY HOẠCH PHÂN BỐ ĐẾN TỪNG ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP XÃ
HUYỆN VINH BẢO - THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

Đơn vị tính: Ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính																																
				Thị trấn Vinh Bảo	Xã An Hoà	Xã Cao Minh	Xã Cổ Am	Xã Cộng Hiền	Xã Dũng Tiến	Xã Đồng Minh	Xã Giang Biên	Xã Hiệp Hoà	Xã Hoà Bình	Xã Hùng Tiến	Xã Hưng Nhân	Xã Liên Am	Xã Lý Học	Xã Nhân Hoà	Xã Tam Cường	Xã Tam Đa	Xã Tân Hưng	Xã Tân Liên	Xã Thanh Lương	Xã Thắng Thủy	Xã Tiền Phong	Xã Trăn Dương	Xã Trung Lập	Xã Việt Tiến	Xã Vĩnh An	Xã Vĩnh Long	Xã Vĩnh Phong	Xã Vĩnh Quang	Xã Vĩnh Tiến			
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	1.962,96	108,90	237,53	26,45	89,13	56,47	77,10	38,87	358,28	30,70	23,58	25,16	54,71	57,40	38,72	106,01	56,41	19,83	35,15	43,75	151,23	29,19	25,31	37,56	46,73	16,73	35,51	17,30	14,99	84,47	19,79			
	Trong đó:																																			
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	1.906,36	104,82	236,29	24,24	87,42	55,26	67,68	37,34	356,87	28,84	23,57	23,88	51,58	56,28	37,65	105,84	55,52	17,76	35,08	43,23	150,14	28,72	24,09	28,34	42,87	16,58	34,26	15,94	14,97	83,15	18,15			
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC/PNN	1.706,36	104,82	236,29	24,24	87,42	55,26	67,68	37,34	156,87	28,84	23,57	23,88	51,58	56,28	37,65	105,84	55,52	17,76	35,08	43,23	150,14	28,72	24,09	28,34	42,87	16,58	34,26	15,94	14,97	83,15	18,15			
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	0,87	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,30	-	-	-	0,15	-	-	-	-	-	-	-	-	0,42			
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	19,11	2,08	0,74	1,21	1,01	0,71	0,61	0,95	0,74	0,71	0,01	0,72	1,55	0,62	0,52	0,11	0,39	0,02	0,07	0,32	0,52	0,22	0,72	0,72	0,76	0,15	0,75	0,72	0,02	0,72	0,72			
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-			
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-			
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-			
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-			
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	28,13	2,00	0,50	1,00	0,70	0,50	2,96	0,58	0,67	1,15	-	0,56	1,58	0,50	0,55	0,06	0,50	1,75	-	0,20	0,57	0,10	0,50	8,50	0,70	-	0,50	0,50	-	0,50	0,50			
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-			
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	8,49	-	-	-	-	-	5,85	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2,40	-	-	0,14	-	0,10	-			
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		385,36	-	13,50	4,00	32,91	-	4,85	4,50	1,96	21,00	-	42,00	10,00	-	6,00	2,57	10,00	10,00	-	-	-	61,22	-	-	15,50	44,30	75,70	10,00	15,35	-	-			
	Trong đó:																																			
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-			
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-			
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	324,14	-	13,50	4,00	32,91	-	4,85	4,50	1,96	21,00	-	42,00	10,00	-	6,00	2,57	10,00	10,00	-	-	-	-	-	-	15,50	44,30	75,70	10,00	15,35	-	-			
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-			
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	61,22	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	61,22	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-			
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-			
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR ^(a)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-			
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR ^(a)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-			
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR ^(a)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-			
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN/NKR ^(a)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-			
3	Đất phi nông nghiệp không phải đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	3,88	-	-	-	0,02	-	0,07	-	-	-	-	-	-	-	0,12	1,54	0,81	-	1,02	-	-	-	-	-	0,10	-	-	-	-	-	0,20			

Ghi chú:
- (a) gồm đất trồng lúa, đất trồng cây hàng năm khác, đất trồng cây lâu năm, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác.
- PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.

DIỆN TÍCH, CƠ CẤU SỬ DỤNG ĐẤT CÁC KHU CHỨC NĂNG
HUYỆN VĨNH BẢO - THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

STT	Chỉ tiêu	Mã	Đất khu công nghệ cao		Đất khu kinh tế		Đất đô thị		Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)		Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)		Khu du lịch		Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học		Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)		Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)		Khu đô thị - thương mại - dịch vụ		Khu thương mại - dịch vụ		Khu dân cư nông thôn		Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn	
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
I	Tổng diện tích		-	-	-	-	303,40	100,00	6.939,11	100,00	-	-	-	-	-	-	999,30	100,00	-	-	-	-	132,13	100,00	4.028,14	100,00	117,32	100,00
1	Đất nông nghiệp	NNP	-	-	-	-	43,00	14,17	6.939,11	100,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.543,36	38,31	-	-
	Trong đó:						-	-																		-		
1.1	Đất trồng lúa	LUA					15,60	5,14	6.939,11	100,00															81,00	2,01		
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC					15,60	5,14	6.939,11	100,00															81,00	2,01		
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK					-	-																	49,91	1,24		
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN					23,16	7,63																	903,58	22,43		
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH					-	-																		-		
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD					-	-																		-		
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX					-	-																		-		
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN					-	-																		-		
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS					4,24	1,40																	489,05	12,14		
1.7	Đất làm muối	LMU					-	-																		-		
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH					-	-																	19,82	0,49		
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	-	-	-	-	260,40	85,83	-	-	-	-	-	-	-	-	999,30	100,00	-	-	-	-	132,13	100,00	2.478,63	61,53	117,32	100,00
	Trong đó:						-	-																		-		
2.1	Đất quốc phòng	CQP					0,42	0,14																	13,69	0,34		
2.2	Đất an ninh	CAN					0,38	0,13																	4,11	0,10		
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK					-	-									776,01	77,66								-		
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN					-	-									223,29	22,34								-		
2.5	Đất thương mại dịch vụ	TMD					9,59	3,16															132,13	100,00		-		
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC					1,63	0,54																	33,42	0,83	117,32	100,00
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS					-	-																		-		
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX					-	-																		-		
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	-	-	-	-	123,34	40,65	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.189,23	29,52	-	-
	Trong đó:						-	-																		-		
-	Đất giao thông	DGT					70,65	23,29																	596,57	14,81		
-	Đất thủy lợi	DTL					23,82	7,85																	348,12	8,64		
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH					4,95	1,63																	21,97	0,55		
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT					3,79	1,25																	5,78	0,14		
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD					7,66	2,52																	56,70	1,41		
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT					2,22	0,73																	30,78	0,76		
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV					0,21	0,07																	0,59	0,01		
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG					-	-																		-		
-	Đất có di tích lịch sử văn hóa	DDT					-	-																	25,36	0,63		
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA					1,38	0,45																		-		
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON					0,81	0,27																	50,44	1,25		
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD					5,57	1,84																	50,44	1,25		
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH					-	-																		-		
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH					1,00	0,33																	0,21	0,01		
-	Đất chợ	DCH					0,64	0,21																	1,25	0,03		
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL					-	-																		-		
2.12	Đất khu vui chơi giải trí công cộng	DKV					2,62	0,86																		-		
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT					-	-																	1.008,10	25,03		
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT					115,70	38,13																		-		
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC					3,84	1,27																	7,26	0,18		
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS					1,22	0,40																	0,23	0,01		
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG					-	-																		-		
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN					0,42	0,14																	20,90	0,52		
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON					-	-																	198,51	4,93		
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC					0,67	0,22																	0,67	0,02		
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK					0,57	0,19																	2,51	0,06		
3	Đất chưa sử dụng	CSD					-	-																	6,15	0,15		

BIỂU 12/CH

CHU CHUYỂN ĐẤT ĐẠI TRONG KỲ ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT THỜI KỲ 2021-2030
HUYỆN VĨNH BẢO - THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích đầu kỳ năm 2023	Chu chuyển đất đai năm 2021-2030																															Biến động tăng giảm	Diện tích cuối kỳ năm 2030												
				NNP	LUA	LUC	HNK	CLN	NTS	NKH	PNN	CQP	CAN	SKN	TMD	SKC	SKX	DHT	DGT	DTL	DVH	DYT	DGD	DTT	DNL	DBV	DDT	DRA	TON	NTD	DXH	DCH	DKV	ONT			ODT	TSC	DTS	TIN	SON	MNC	PNK	CSD	Cộng giảm			
	Tổng diện tích đất tự nhiên		18.317,50	10.682,97	7.295,30	6.939,11	208,64	966,41	1.718,17	494,45	7.588,99	13,69	4,11	223,29	#####	#####	0,57	4.143,98	1.891,80	1.606,52	35,07	9,07	90,94	53,83	21,51	1,99	18,75	21,70	67,30	302,66	####	9,16	#####	1.383,51	#####	16,34	1,54	25,22	557,62	2,04	3,22	45,54	#####	-	18.317,50			
1	Đất nông nghiệp	NNP	12.645,54	10.682,58	7.295,30	6.939,11	208,64	966,41	1.717,78	494,45	1.962,96	6,57	3,39	105,50	95,52	82,01	-	406,17	212,42	54,76	2,98	-	24,78	10,72	15,63	0,85	2,40	6,02	10,26	50,33	8,75	4,57	#####	379,73	57,80	3,77	0,78	1,12	-	0,70	-	-	#####	-1.962,57	10.682,97			
1.1	Đất trồng lúa	LUA	9.660,48	7.754,12	7.295,30	6.939,11	-	-	324,14	134,68	1.906,36	6,57	3,39	105,50	95,42	81,26	-	363,32	181,55	54,60	2,93	-	24,78	10,72	7,63	0,85	2,40	5,68	9,83	50,33	5,75	4,57	#####	367,03	57,80	3,77	0,78	0,92	-	0,70	-	-	#####	-2.365,18	7.295,30			
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	9.104,29	7.397,93	6.939,11	6.939,11	-	-	324,14	134,68	1.706,36	6,57	3,39	105,50	95,42	81,26	-	363,32	181,55	54,60	2,93	-	24,78	10,72	7,63	0,85	2,40	5,68	9,83	50,33	5,75	4,57	#####	367,03	57,80	3,77	0,78	0,92	-	0,70	-	-	#####	-2.165,18	6.939,11			
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	270,73	269,86	-	-	208,64	-	61,22	-	0,87	-	-	-	-	0,30	-	0,17	0,15	-	-	-	-	-	-	-	-	0,02	-	-	-	-	-	0,40	-	-	-	-	-	-	-	-	62,09	(62,09)	208,64			
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	989,52	970,41	-	-	-	966,41	4,00	-	19,11	-	-	-	-	-	-	17,28	17,27	0,01	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1,83	-	-	-	-	-	-	-	-	23,11	-23,11	966,41			
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	1.356,55	1.328,42	-	-	-	-	1.328,42	-	28,13	-	-	-	-	0,45	-	22,27	13,46	0,01	0,05	-	-	-	8,00	-	-	0,32	0,43	-	-	-	-	5,21	-	-	-	0,20	-	-	-	-	-	28,13	361,62	1.718,17		
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH	368,26	359,77	-	-	-	-	-	359,77	8,49	-	-	-	0,10	-	-	3,14	-	0,14	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3,00	-	-	5,25	-	-	-	-	-	-	-	-	-	8,49	126,19	494,45		
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	5.626,42	0,39	-	-	-	-	0,39	-	5.626,03	7,12	0,72	117,79	36,61	35,31	0,57	3.737,81	1.679,38	1.551,76	32,09	9,07	66,16	43,11	5,88	1,14	16,35	15,68	57,04	252,33	3,23	4,59	0,03	1.003,78	57,90	12,57	0,76	24,10	557,62	1,34	3,22	-	0,39	1.962,57	7.588,99			
2.1	Đất quốc phòng	CQP	6,02	-	-	-	-	-	-	-	6,02	6,02	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	7,67	13,69			
2.2	Đất an ninh	CAN	0,44	-	-	-	-	-	-	-	0,44	-	0,44	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3,67	4,11			
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	113,32	-	-	-	-	-	-	-	113,32	-	-	113,32	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	109,97	223,29		
2.5	Đất thương mại dịch vụ	TMD	36,22	-	-	-	-	-	-	-	36,22	-	0,10	-	36,07	-	-	0,05	-	-	0,05	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,15	95,91	132,13		
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	33,93	-	-	-	-	-	-	-	33,93	-	-	-	-	33,93	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	83,39	117,32		
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	0,57	-	-	-	-	-	-	-	0,57	-	-	-	-	-	0,57	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,57	0,57
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	3.761,56	0,39	-	-	-	-	0,39	-	3.761,17	1,10	-	4,47	0,54	1,38	-	3.718,18	1.664,46	1.550,56	29,25	8,77	66,16	43,11	5,88	1,14	16,35	15,68	56,67	252,33	3,23	4,59	2,73	3,88	-	0,10	-	0,12	-	-	-	-	-	43,38	382,42	4.143,98		
-	Đất giao thông	DGT	1.674,25	0,31	-	-	-	-	0,31	-	1.673,94	0,55	-	2,62	-	0,78	-	1.653,33	1.652,01	0,32	-	-	-	-	1,00	-	-	-	-	-	-	-	0,66	2,09	-	0,06	-	-	-	-	-	-	-	-	22,24	217,55	1.891,80	
-	Đất thủy lợi	DTL	1.585,41	0,08	-	-	-	-	0,08	-	1.585,33	0,55	-	1,85	0,12	0,60	-	1.563,69	12,45	1.550,24	-	-	-	-	1,00	-	-	-	-	-	-	-	2,07	1,63	-	-	-	-	-	-	-	-	-	35,17	21,11	1.606,52		
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	29,05	-	-	-	-	-	-	-	29,05	-	-	-	-	-	-	28,91	-	-	28,78	-	-	0,04	-	-	-	-	0,09	-	-	-	-	0,14	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,27	6,02	35,07		
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	8,81	-	-	-	-	-	-	-	8,81	-	-	-	-	-	-	8,77	-	-	-	8,77	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,04	-	-	-	-	-	-	-	0,04	0,26	9,07		
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	68,19	-	-	-	-	-	-	-	68,19	-	-	-	0,42	-	-	67,63	-	-	0,25	-	66,16	1,02	-	-	-	-	0,20	-	-	-	-	0,02	-	-	-	0,12	-	-	-	-	-	2,03	22,75	90,94		
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	42,31	-	-	-	-	-	-	-	42,31	-	-	-	-	-	-	42,31	-	-	0,18	-	-	42,05	-	-	-	-	0,08	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,26	11,52	53,83		
-	Đất công trình năng lượng	DNL	3,88	-	-	-	-	-	-	-	3,88	-	-	-	-	-	-	3,88	-	-	-	-	-	3,88	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-				

Phụ biểu: 01
ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN TRONG QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT THỜI KỲ 2021-2030 HUYỆN VĨNH BẢO - THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

STT	Hạng mục	Địa điểm	Mã đất	Diện tích quy hoạch (ha)			Đánh giá	Ghi chú
				Quy hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm		
I	Đất quốc Phòng			9,50		7,83		
1	Quy hoạch xây dựng căn cứ chiến đấu trong thể trận quân sự KVPT huyện	Xã Thanh Lương	CQP	3,00		3,00	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp ĐC QHSDD 2021-2030
		Xã Thanh Lương	CQP	3,00		3,00	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp ĐC QHSDD 2021-2030
2	Dự án xây dựng căn cứ hậu phương khu vực phòng thủ huyện Vĩnh Bảo	Xã Hùng Tiến	CQP	3,50	1,67	1,83	Đang thực hiện	Đã thực hiện 1,83 ha. Chuyển tiếp ĐC QHSDD 2021-2030 1,67 ha
II	Đất an ninh			3,68		3,68		
3	Quy hoạch mới trụ sở Công an xã	Xã Cao Minh	CAN	0,08		0,08	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp ĐC QHSDD 2021-2030
4	Quy hoạch mới trụ sở Công an xã	Xã Thắng Thủy	CAN	0,06		0,06	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp ĐC QHSDD 2021-2030
5	Quy hoạch mới trụ sở Công an xã	Xã An Hòa	CAN	0,08		0,08	Chưa thực hiện	Hủy bỏ do thay đổi vị trí
6	Quy hoạch mới trụ sở Công an xã	Xã Vinh Quang	CAN	0,09		0,09	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp ĐC QHSDD 2021-2030
7	Quy hoạch mới trụ sở Công an xã	Xã Việt Tiến	CAN	0,08		0,08	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp ĐC QHSDD 2021-2030
8	Quy hoạch mới trụ sở Công an xã	Xã Trung Lập	CAN	0,09		0,09	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp ĐC QHSDD 2021-2030
9	Quy hoạch mới trụ sở Công an xã	Xã Trần Dương	CAN	0,10		0,10	Đang thực hiện	Đang lập phương án bồi thường. Chuyển tiếp ĐC QHSDD 2021-2030. Điều chỉnh giảm diện tích là 0,09 ha
10	Quy hoạch mới trụ sở Công an xã	Xã Tiền Phong	CAN	0,08		0,08	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp ĐC QHSDD 2021-2030
11	Quy hoạch mới trụ sở Công an xã	Xã Thanh Lương	CAN	0,06		0,06	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp ĐC QHSDD 2021-2030
12	Quy hoạch mới trụ sở Công an xã	Xã Cổ Am	CAN	0,08		0,08	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp ĐC QHSDD 2021-2030
13	Quy hoạch mới trụ sở Công an xã	Xã Hưng Nhân	CAN	0,08		0,08	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp ĐC QHSDD 2021-2030
14	Quy hoạch mới trụ sở Công an xã	Xã Nhân Hòa	CAN	0,08		0,08	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp ĐC QHSDD 2021-2030
15	Quy hoạch mới trụ sở Công an xã	Xã Liên Am	CAN	0,08		0,08	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp ĐC QHSDD 2021-2030
16	Quy hoạch mới trụ sở Công an xã	Xã Tam Đa	CAN	0,08		0,08	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp ĐC QHSDD 2021-2030
17	Quy hoạch mới trụ sở Công an xã	Xã Vĩnh An	CAN	0,07		0,07	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp ĐC QHSDD 2021-2030
18	Quy hoạch mới trụ sở Công an xã	Xã Dũng Tiến	CAN	0,07		0,07	Đã thực hiện	
19	Quy hoạch mới trụ sở Công an xã	Xã Vĩnh Tiến	CAN	0,08		0,08	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp ĐC QHSDD 2021-2030
20	Quy hoạch mới trụ sở Công an xã	Xã Hiệp Hòa	CAN	0,06		0,06	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp ĐC QHSDD 2021-2030
21	Quy hoạch mới trụ sở Công an xã	Xã Hòa Bình	CAN	0,07		0,07	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp ĐC QHSDD 2021-2030
22	Quy hoạch mới trụ sở Công an xã	Xã Hùng Tiến	CAN	0,08		0,08	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp ĐC QHSDD 2021-2030

STT	Hạng mục	Địa điểm	Mã đất	Diện tích quy hoạch (ha)			Đánh giá	Ghi chú
				Quy hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm		
23	Quy hoạch mới trụ sở Công an xã	Xã Cộng Hiền	CAN	0,08		0,08	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp ĐC QHSDD 2021-2030
24	Quy hoạch mới trụ sở Công an xã	Xã Vĩnh Phong	CAN	0,08		0,08	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp ĐC QHSDD 2021-2030
25	Quy hoạch mới trụ sở Công an xã	Xã Lý Học	CAN	0,07		0,07	Đang thực hiện	Đã xây dựng xong, lấy vào đất trụ sở UBND xã 0,04 ha. Không CMD
26	Quy hoạch mới trụ sở Công an xã	Xã Đồng Minh	CAN	0,08		0,08	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp ĐC QHSDD 2021-2030
27	Quy hoạch mới trụ sở Công an xã	Xã Giang Biên	CAN	0,08		0,08	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp ĐC QHSDD 2021-2030
28	Quy hoạch mới trụ sở Công an xã	Xã Tân Hưng	CAN	0,08		0,08	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp ĐC QHSDD 2021-2030
29	Quy hoạch mới trụ sở Công an xã	Xã Tân Liên	CAN	0,08		0,08	Chưa thực hiện	Hủy bỏ do sáp nhập xã
30	Quy hoạch mới trụ sở Công an xã	Xã Vĩnh Long	CAN	0,08		0,08	Chưa thực hiện	Sáp nhập xã (theo phương án QH chung xã)
31	Quy hoạch mới trụ sở Công an xã	TT Vĩnh Bảo	CAN	0,08		0,08	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp ĐC QHSDD 2021-2030
32	Mở rộng trụ sở công an huyện	TT Vĩnh Bảo	CAN	0,42		0,42	Chưa thực hiện	Hủy bỏ do không còn đất (chuyển vị trí)
33	Doanh trại PCCC khu vực Vĩnh Bảo – Tiên Lãng	Xã Nhân Hòa	CAN	1,00		1,00	Chưa thực hiện	Hủy bỏ, không có trên địa bàn xã
III	Đất trụ sở cơ quan			5,11		5,11		
34	Quy hoạch Trụ sở làm việc Kho bạc Nhà nước huyện Vĩnh Bảo	TT Vĩnh Bảo	TSC	0,30		0,30	Đã thực hiện	
35	Quy hoạch Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Vĩnh Bảo	TT Vĩnh Bảo	TSC	0,40		0,40	Chưa thực hiện	Hủy bỏ do chuyển địa điểm xã Nhân Hòa
36	Quy hoạch Trụ sở Viện kiểm sát nhân dân huyện Vĩnh Bảo	TT Vĩnh Bảo	TSC	0,40		0,40	Chưa thực hiện	Hủy bỏ chỉ xây dựng vị trí hiện trạng
37	Quy hoạch trụ sở UBND xã	Xã Cao Minh	TSC	0,40		0,40	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp ĐC QHSDD 2021-2030. Điều chỉnh giảm diện tích là 0,04 ha
38	Quy hoạch trụ sở UBND xã	Xã Trần Dương	TSC	0,76		0,76	Đang thực hiện	Đã thu hồi 0,41 ha. Chuyển tiếp ĐC QHSDD 2021-2030. Điều chỉnh tăng diện tích là 0,88 ha
39	Quy hoạch trụ sở UBND xã	Xã Vĩnh An	TSC	0,60		0,60	Đang thực hiện	Đã GPMB. Chuyển tiếp ĐC QHSDD 2021-2030
40	Quy hoạch trụ sở UBND xã	Xã Cộng Hiền	TSC	0,30		0,30	Đã thực hiện	
41	Quy hoạch trụ sở UBND xã	Xã Vĩnh Phong	TSC	0,75		0,75	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp ĐC QHSDD 2021-2030
42	Quy hoạch trụ sở UBND xã	Xã Giang Biên	TSC	0,60		0,60	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp ĐC QHSDD 2021-2030
43	Quy hoạch trụ sở UBND xã	Xã Vĩnh Long	TSC	0,60		0,60	Chưa thực hiện	Hủy bỏ do không khả thi thực hiện
IV	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp			5,70		5,70		
44	Quy hoạch Trụ sở Văn phòng đăng ký QSD đất huyện Vĩnh Bảo	TT Vĩnh Bảo	DTS	0,30		0,30	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp ĐC QHSDD 2021-2030

STT	Hạng mục	Địa điểm	Mã đất	Diện tích quy hoạch (ha)			Đánh giá	Ghi chú
				Quy hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm		
45	Quy hoạch Trụ sở Công đoàn huyện Vĩnh Bảo	TT Vĩnh Bảo	DTS	0,40		0,40	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp ĐC QHSDD 2021-2030
46	Mở rộng dự án chi cục thuế	TT Vĩnh Bảo	DTS	0,08		0,08	Đang thực hiện	Đã xây dựng, chưa CMĐSDĐ. Chuyển tiếp ĐC QHSDD 2021-2030
47	Trụ sở hợp tác xã	Xã Vĩnh Quang	DTS	0,14		0,14	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp ĐC QHSDD 2021-2030
48	Qũy đất XD công trình sự nghiệp trên địa bàn huyện	Các xã, thị trấn	DTS	4,78		4,78	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp ĐC QHSDD 2021-2030
IV	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia			2,70	0,97	1,73		
49	Kho dự trữ Quốc gia tại xã Cao Minh	Xã Cao Minh	DKG	2,70	0,97	1,73	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp ĐC QHSDD 2021-2030. Điều chỉnh giảm diện tích là 1,70 ha
VI	Đất khu công nghiệp			776,01		776,01		
50	Khu công nghiệp An Hòa	Xã An Hòa	SKK	200,00		200,00	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp ĐC QHSDD 2021-2030
51	Khu công nghiệp Giang Biên II	Xã Giang Biên	SKK	350,00		350,00	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp ĐC QHSDD 2021-2030
52	Khu công nghiệp Vĩnh Quang	Xã Vĩnh Quang, Xã Thanh Lương, Xã Cộng Hiền	SKK	226,01		226,01	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp ĐC QHSDD 2021-2030
VII	Đất cụm công nghiệp			160,00		160,00		
53	Cụm công nghiệp Giang Biên	Xã Giang Biên	SKN	50,00		50,00	Đã thực hiện	
54	Cụm công nghiệp Dũng Tiến - Giang Biên	Xã Giang Biên, Dũng Tiến	SKN	50,00		50,00	Đang thực hiện	Chuyển tiếp ĐC QHSDD 2021-2030. Đã có quy hoạch chi tiết 1/500
55	Cụm công nghiệp Nam Am	Xã Cổ Am	SKN	40,00		40,00	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp ĐC QHSDD 2021-2030
56	Cụm công nghiệp làng nghề Cổ Am	Xã Cổ Am	SKN	20,00		20,00	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp ĐC QHSDD 2021-2030
VIII	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			81,64		81,64		
57	Quy hoạch đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	Xã Lý Học	SKC	3,00		3,00	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp ĐC QHSDD 2021-2030
58	Quy hoạch đất sản xuất phi nông nghiệp thôn 8	Xã Cao Minh	SKC	8,72		8,72	Chưa thực hiện	Hủy bỏ do không khả thi thực hiện
59	Quy hoạch đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	Xã Thắng Thủy	SKC	10,00		10,00	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp ĐC QHSDD 2021-2030
60	Quy hoạch đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp (Dự án xây dựng mở rộng cơ sở may và đào tạo nghề cho người khuyết tật An Tuấn 1,39 ha)	Xã An Hòa	SKC	2,79		2,79	Đang thực hiện	Đã thực hiện 1,39 ha. Chuyển tiếp ĐC QHSDD 2021-2030 (1,40 ha)
61	Quy hoạch phát triển sản xuất tiểu thủ công nghiệp	Xã Trung Lập	SKC	8,00		8,00	Đang thực hiện	Đã thực hiện 0,50 ha năm 2023. Chuyển tiếp ĐC QHSDD 2021-2030

STT	Hạng mục	Địa điểm	Mã đất	Diện tích quy hoạch (ha)			Đánh giá	Ghi chú
				Quy hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm		
62	Xây dựng Tổ hợp sơ chế, chế biến, bảo quản nông sản thực phẩm công nghệ cao	Xã Hưng Nhân	SKC	8,00		8,00	Đã thực hiện	
63	Quy hoạch đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	Xã Tiền Phong	SKC	5,00		5,00	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp ĐC QHSDĐ 2021-2030
64	Quy hoạch đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	Xã Tam Đa	SKC	3,00		3,00	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp ĐC QHSDĐ 2021-2030
65	Quy hoạch đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	Xã Hưng Nhân	SKC	5,63		5,63	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp ĐC QHSDĐ 2021-2030 (Tăng diện tích lên 7,03 ha)
66	Mở rộng nhà máy sản xuất giày và phụ liệu Tam Cường	Xã Tam Cường, Cổ Am	SKC	2,00		2,00	Đang thực hiện	Đã thực hiện 1,77 ha. Chuyển tiếp ĐC QHSDĐ 2021-2030 (0,23 ha)
67	Quy hoạch đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	Xã Cộng Hiền	SKC	5,50		5,50	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp ĐC QHSDĐ 2021-2030
68	Quy hoạch đất tiểu thủ công nghiệp và làng nghề xã Đồng Minh	Xã Đồng Minh	SKC	8,00		8,00	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp ĐC QHSDĐ 2021-2030
69	Quy hoạch nhà máy nước Giang Biên	Xã Giang Biên	SKC	3,50		3,50	Chưa thực hiện	Hủy bỏ do không khả thi thực hiện
70	Quy hoạch nhà máy nước An Hòa	Xã An Hòa	SKC	3,50		3,50	Chưa thực hiện	Hủy bỏ do không khả thi thực hiện
71	Quy hoạch đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	Xã Liên Am	SKC	5,00		5,00	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp ĐC QHSDĐ 2021-2030
IX	Đất sản xuất vật liệu xây dựng			2,00		2,00		
72	Đất sản xuất vật liệu xây dựng	Xã Cổ Am	SKX	2,00		2,00	Chưa thực hiện	Hủy bỏ do không khả thi thực hiện
X	Đất thương mại - dịch vụ			64,24		64,24		
73	Quy hoạch đất thương mại - dịch vụ	Xã Lý Học	TMD	0,50		0,50	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp ĐC QHSDĐ 2021-2030
74	Quy hoạch đất thương mại - dịch vụ	Xã Thăng Thủy	TMD	1,00		1,00	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp ĐC QHSDĐ 2021-2030
75	Quy hoạch đất thương mại - dịch vụ	Xã An Hòa	TMD	1,95		1,95	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp ĐC QHSDĐ 2021-2030
76	Quy hoạch đất thương mại - dịch vụ	Xã Vinh Quang	TMD	0,30		0,30	Chưa thực hiện	Hủy bỏ do trùng QH TP
77	Quy hoạch đất thương mại dịch vụ Cống Cuốn	Xã Vinh Quang	TMD	1,70		1,70	Chưa thực hiện	Hủy bỏ do trùng QH TP
78	Quy hoạch thương mại dịch vụ thôn Hu Trì	Xã Vinh Quang	TMD	2,00		2,00	Chưa thực hiện	Hủy bỏ do trùng QH TP
79	Quy hoạch đất thương mại - dịch vụ	Xã Trần Dương	TMD	1,00		1,00	Chưa thực hiện	Hủy bỏ do không khả thi thực hiện
80	Nhà thóc mầm, kho vật tư, máy thiết bị nông nghiệp	Xã Tiền Phong	TMD	0,03		0,03	Đã thực hiện	
81	Quy hoạch đất thương mại - dịch vụ	Xã Nhân Hòa	TMD	6,00		6,00	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp ĐC QHSDĐ 2021-2030
82	Quy hoạch đất thương mại - dịch vụ	Xã Liên Am	TMD	1,13		1,13	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp ĐC QHSDĐ 2021-2030
83	Quy hoạch hợp tác xã nông nghiệp	Xã Vĩnh An	TMD	0,08		0,08	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp ĐC QHSDĐ 2021-2030
84	Đất thương mại dịch vụ : Khu vườn Ngàn thôn 4	Xã Hòa Bình	TMD	2,03		2,03	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp ĐC QHSDĐ 2021-2030
85	Quy hoạch đất thương mại - dịch vụ	Xã Hưng Nhân	TMD	1,10		1,10	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp ĐC QHSDĐ 2021-2030
86	Quy hoạch đất thương mại - dịch vụ	Xã Tam Đa	TMD	0,20		0,20	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp ĐC QHSDĐ 2021-2030

STT	Hạng mục	Địa điểm	Mã đất	Diện tích quy hoạch (ha)			Đánh giá	Ghi chú
				Quy hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm		
87	Đầu tư xây dựng Trung tâm thương mại- dịch vụ (Ven đường QL10, Khu Chân Quai, Đường Cát)	Xã Hưng Nhân	TMD	6,80		6,80	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp ĐC QHSDĐ 2021-2030
88	Dự án trung tâm thương mại, dịch vụ xã Tân Liên	Xã Tân Liên	TMD	3,72		3,72	Chưa thực hiện	Giảm diện tích 3,35 ha
89	Khu thương mại dịch vụ tại khu di tích đền thờ Nguyễn Bình Khiêm	Xã Lý Học	TMD	0,50		0,50	Đã thực hiện	
90	Quy hoạch đất thương mại dịch vụ thôn Tiên Am	Xã Lý Học	TMD	4,50		4,50	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp ĐC QHSDĐ 2021-2030
91	Hợp tác xã dịch vụ nông nghiệp	Xã Trung Lập	TMD	0,50		0,50	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp ĐC QHSDĐ 2021-2030
92	Quy hoạch TMDV thôn Kê Sơn 1	Xã Hưng Nhân	TMD	2,50		2,50	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp ĐC QHSDĐ 2021-2030
93	Quy hoạch Khu dịch vụ lưu trú ngắn ngày	Xã Lý Học	TMD	5,00		5,00	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp ĐC QHSDĐ 2021-2030
94	Quy hoạch đất thương mại - dịch vụ	Xã Trần Dương	TMD	5,00		5,00	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp ĐC QHSDĐ 2021-2030. Điều chỉnh tăng diện tích là 5,20 ha
95	Quy hoạch đất thương mại, dịch vụ Tráng Nhuệ	Xã Tân Liên	TMD	5,00		5,00	Chưa thực hiện	Hủy bỏ do không khả thi thực hiện
96	Đất phát triển thương mại, dịch vụ trong các khu đô thị	TT Vĩnh Bảo, xã Tân Hưng, xã Tam Cường	TMD	4,70		4,70	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp ĐC QHSDĐ 2021-2030
97	Quy hoạch đất thương mại dịch vụ Khu tưởng niệm nơi thành lập chi bộ đảng đầu tiên của huyện	Xã Cổ Am	TMD	1,00		1,00	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp ĐC QHSDĐ 2021-2030. Điều chỉnh tên dự án là: Khu tưởng niệm nơi thành lập chi bộ đảng đầu tiên của huyện; điều chỉnh sang đất xây dựng cơ sở văn hóa.
98	Quy hoạch đất thương mại dịch vụ cửa ủy ban thị trấn cũ	TT Vĩnh Bảo	TMD	0,40		0,40	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp ĐC QHSDĐ 2021-2030
99	Quỹ đất thương mại dịch vụ trong các khu dân cư mới	Các xã, thị trấn	TMD	5,60		5,60	Chưa thực hiện	Xã Tiên Phong. Chuyển tiếp ĐC QHSDĐ 2021-2030 (Trung tâm dịch vụ hỗ trợ sản xuất nông nghiệp)
XI	Đất giao thông			306,34	12,81	293,53		
100	Nâng cấp, cải tạo, mở rộng QL37 (Đoạn từ Cầu Nhân Mục đến Cầu Chanh (HT r=7m; d=9km; QH r=13m))	Xã Trung Lập, TT Vĩnh Bảo, Thắng Thủy, Vĩnh Long, Hùng Tiến	DGT	3,60		3,60	Đang thực hiện	Đang GPMB. Chuyển tiếp ĐC QHSDĐ 2021-2030
101	Nâng cấp, cải tạo QL 37 đoạn qua tỉnh Thái Bình và cầu Sông Hóa	Xã Tam Cường, Cao Minh	DGT	6,00		6,00	Đã thực hiện	

STT	Hạng mục	Địa điểm	Mã đất	Diện tích quy hoạch (ha)			Đánh giá	Ghi chú
				Quy hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm		
102	Dự án cải tạo, nâng cấp QL 37 đoạn qua địa phận TP. Hải Phòng (GD1 + GD2)	Các xã: Thắng Thủy, Vĩnh Long Hùng Tiến, Tân Hưng, Nhân Hòa, Đồng Minh, Vinh Quang, Thanh Lương, Liên Am, Cao Minh, Tam Cường	DGT	45,80	6,00	39,80	Đã thực hiện	
103	Dự án đầu tư xây dựng cầu Sông Hóa và đoạn tuyến qua Hải Phòng của tuyến đường từ thành phố Thái Bình đi Cầu Ngàn	Xã Hưng Nhân, Đồng Minh	DGT	9,50		9,50	Đang thực hiện	Đang GPMB. Chuyển tiếp ĐC QHSDD 2021-2030
104	Nâng cấp, cải tạo, mở rộng đường huyện 17B, 17A	Các xã, thị trấn	DGT	10,00		10,00	Đang thực hiện	Đang thi công. Chuyển tiếp ĐC QHSDD 2021-2030
105	Dự án đầu tư xây dựng đường nối Quốc Lộ 5, quốc lộ 10	Xã Vĩnh An, Trung Lập, Việt Tiến, TT Vĩnh Bảo. Tân Hưng, An Hòa	DGT	20,00		20,00	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp ĐC QHSDD 2021-2030
106	Dự án xây dựng cầu Lô Đông xã Vĩnh Long	Xã Vĩnh Long	DGT	2,50		2,50	Đã thực hiện	
107	Dự án đầu tư xây dựng đường từ Vĩnh An đến xã Giang Biên	Xã Vĩnh An, Giang Biên	DGT	3,00		3,00	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp ĐC QHSDD 2021-2030
108	Dự án đầu tư xây dựng đường bao phía Đông Nam thị trấn Vĩnh Bảo (r=21, d=7 km)	Xã Hưng Nhân, Vinh Quang, Đồng Minh, Tam Đa, Xã Tân Liên; Nhân Hòa, TT. Vĩnh Bảo	DGT	14,00		14,00	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp ĐC QHSDD 2021-2030
109	Quy hoạch mới bến xe khách Nam An, xã Tam Cường (Loại IV)	Xã Tam Cường	DGT	0,25		0,25	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp ĐC QHSDD 2021-2030
110	Quy hoạch mới bến xe khách Hà Phương, xã Vĩnh Long (Loại IV)	Xã Vĩnh Long	DGT	0,50		0,50	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp ĐC QHSDD 2021-2030
111	Quy hoạch cầu nhỏ, cầu dân sinh L<25m (Cầu xóm 2 vào thôn Diềm Niêm, TT Vĩnh Bảo; Cầu 12 xã Vĩnh Tiến; Cầu từ khu dân cư Bắc Hải đi Tân Hưng; Cầu vào thôn Chanh Chữ xã Thắng Thủy; Cầu vào chợ xã Nhân Hòa; Cầu Trại xã Vinh Quang; Cầu Mới xã Vinh Quang	TT Vĩnh Bảo; Xã Vĩnh Tiến, Xã Tân Hưng, Xã Thắng Thủy, Xã Nhân Hòa, Xã Vinh Quang	DGT	0,15		0,15	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp ĐC QHSDD 2021-2030 (Cầu Diềm Niêm; Cầu từ khu dân cư Bắc Hải đi Tân Hưng)
112	Quy hoạch cầu trung 25m <=L<=100m (Cầu 16 xã Trần Dương; Cầu nối từ khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao Vineco xã Tân Liên đến thôn Lễ Hợp xã Tam Đa)	Xã Trần Dương, Xã Vĩnh Long, Xã Tam Đa	DGT	1,50		1,50	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp ĐC QHSDD 2021-2030

STT	Hạng mục	Địa điểm	Mã đất	Diện tích quy hoạch (ha)			Đánh giá	Ghi chú
				Quy hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm		
113	Quy hoạch cầu lớn L>100m (Cầu kết nối xã Hiệp Hòa huyện Vĩnh Bảo với khu di tích lịch sử đền A Sào, xã An Thái, huyện Quỳnh Phụ, tỉnh Thái Bình)	Xã Hiệp Hòa	DGT	1,00		1,00	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp ĐC QHSDD 2021-2030
114	Quy hoạch cầu lớn L>100m (Cầu Vĩnh Phong kết nối đường từ Cúc Phố- Vĩnh Phong- Vĩnh Bảo với xã Thụy Ninh- Thái Thụy- Thái Bình)	Xã Vĩnh Phong	DGT	1,20		1,20	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp ĐC QHSDD 2021-2030
115	Quy hoạch cầu lớn L>100m (Cầu Vĩnh Tiến- xã Vĩnh Tiến- huyện Vĩnh Bảo với Hồng Quỳnh- Thái Thụy- Thái Bình)	Xã Vĩnh Tiến	DGT	1,20		1,20	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp ĐC QHSDD 2021-2030
116	Quy hoạch cầu nhỏ, cầu dân sinh L<25m (Cầu từ BVĐK Vĩnh Bảo đi khu TĐC thị trấn, Nhân Hòa; Cầu từ trường THCS Nguyễn Bình Khiêm đi Tân Hưng; cầu trạm giống cây trồng (Trung Lập))	TT Vĩnh Bảo, Nhân Hòa, Tân Hưng	DGT	0,60		0,60	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp ĐC QHSDD 2021-2030 (Cầu từ trường THCS Nguyễn Bình Khiêm đi Tân Hưng)
117	Dự án đầu tư XD đường vào Cụm công nghiệp Giang Biên	Xã Giang Biên	DGT	2,60	0,90	1,70	Đang thực hiện	Chuyển tiếp ĐC QHSDD 2021-2030
118	Quy hoạch mới đường từ ngã ba bờ hồ đến khu Tân Hòa (d=1km; r=25)	TT Vĩnh Bảo	DGT	2,50		2,50	Đã thực hiện	
119	QH xây mới đường từ trụ sở UBND thị trấn đến khu Tân Hòa (d=1,5km; r=25m)	TT Vĩnh Bảo	DGT	3,80		3,80	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp ĐC QHSDD 2021-2030
120	QH xây mới đường từ khu TĐC thị trấn- Nhân Hòa đến đường bao phía Nam thị trấn (d=1km; r=25m)	TT Vĩnh Bảo, Xã Nhân Hòa	DGT	2,50		2,50	Đang thực hiện	TT VB: Đã BT, GPMB xong Nhân Hòa: Chưa TH
121	Đường giao thông trong khu đô thị	TT Vĩnh Bảo, Nhân Hòa	DGT	5,00		5,00	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp ĐC QHSDD 2021-2030
122	Mở rộng đường Cúc Phố- Linh Đông đoạn từ xã Cộng Hiền đến xã Vĩnh Phong	Xã Vĩnh Phong; Xã Tiên Phong	DGT	1,55		1,55	Đang thực hiện	Chuyển tiếp ĐC QHSDD 2021-2030
123	Mở rộng đường liên xã Vĩnh Phong- Cộng Hiền	Xã Vĩnh Phong, Cộng Hiền	DGT	0,30		0,30	Đang thực hiện	Chuyển tiếp ĐC QHSDD 2021-2030
124	Dự án đường nối từ cầu Lạng Am, xã Lý Học đến đường bộ ven biển trên địa bàn huyện Vĩnh Bảo	Xã Lý Học, Xã Tam Cường, Xã Trán Dương, Xã Cổ Am, Xã Vĩnh Tiến	DGT	8,64		8,64	Đã thực hiện	
125	Dự án đường nối từ cầu Chiến Lược, xã Tam Cường đến cầu mới thôn Trán Hải, xã Trán Dương (đoạn tuyến tả kênh Chanh Dương)	Xã Tam Cường, Xã Trán Dương, Xã Cổ Am, Xã Vĩnh Tiến	DGT	6,00		6,00	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp ĐC QHSDD 2021-2030

STT	Hạng mục	Địa điểm	Mã đất	Diện tích quy hoạch (ha)			Đánh giá	Ghi chú
				Quy hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm		
126	Dự án xây dựng cầu Sông Hóa, nối giữa huyện Vĩnh Bảo, thành phố Hải Phòng và huyện Thái Thụy, tỉnh Thái Bình	Xã Tam Cường, Xã Cổ Am	DGT	4,00		4,00	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp ĐC QHSDD 2021-2030
127	Quy hoạch đường phòng chống lụt bão	Xã Trung Lập, Xã Vĩnh Tiến	DGT	0,45		0,45	Đang thực hiện	Đang lập phương án bồi thường. Chuyển tiếp ĐC QHSDD 2021-2030
128	Dự án cải tạo, nâng cấp đường 17B (Đoạn từ ngã ba Quán Cháy đến ngã tư thị tứ Cộng Hiền)	Xã Hưng Nhân, Xã Đồng Minh, Cộng Hiền	DGT	4,20	3,41	0,79	Đã thực hiện	
129	Mở rộng đường liên xã Đồng Minh - Vĩnh Quang - Nhân Hòa	Xã Nhân Hòa	DGT	0,18		0,18	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp ĐC QHSDD 2021-2030
130	Cải tạo, nâng cấp, mở rộng đường giao thông nông thôn theo tiêu chí nông thôn mới xã Nhân Hòa	Xã Nhân Hòa	DGT	2,80		2,80	Đã thực hiện	
131	Cải tạo, nâng cấp, mở rộng đường giao thông nông thôn theo tiêu chí nông thôn mới xã Tam Cường	Xã Tam Cường	DGT	3,00		3,00	Đang thực hiện	Đang thi công. Chuyển tiếp điều chỉnh QHSDD 2021-2030
132	Cải tạo, nâng cấp, mở rộng đường giao thông nông thôn theo tiêu chí nông thôn mới xã Lý Học	Xã Lý Học	DGT	2,50		2,50	Đang thực hiện	Đang GPMB. Chuyển tiếp ĐC QHSDD 2021-2030
133	Cải tạo, nâng cấp, mở rộng đường giao thông nông thôn theo tiêu chí nông thôn mới xã Liên Am	Xã Liên Am	DGT	3,00		3,00	Đã thực hiện	
134	Cải tạo, nâng cấp, mở rộng đường giao thông nông thôn theo tiêu chí nông thôn mới xã Vĩnh Tiến	Xã Vĩnh Tiến	DGT	3,00		3,00	Đang thực hiện	Đang lập phương án bồi thường. Chuyển tiếp ĐC QHSDD 2021-2030
135	Cải tạo, nâng cấp, mở rộng đường giao thông nông thôn theo tiêu chí nông thôn mới xã Hòa Bình	Xã Hòa Bình	DGT	2,60		2,60	Đang thực hiện	Đã thực hiện 50%. Chuyển tiếp ĐC QHSDD 2021-2030
136	Cải tạo, nâng cấp, mở rộng đường giao thông nông thôn theo tiêu chí nông thôn mới xã Tân Hưng	Xã Tân Hưng	DGT	3,00		3,00	Đã thực hiện	
137	Cải tạo, nâng cấp, mở rộng đường giao thông nông thôn theo tiêu chí nông thôn mới xã Vĩnh Long	Xã Vĩnh Long	DGT	3,00		3,00	Đang thực hiện	Đang hoàn thiện. Chuyển tiếp ĐC QHSDD 2021-2030
138	Cải tạo, nâng cấp, mở rộng đường giao thông nông thôn theo tiêu chí nông thôn mới xã Hiệp Hòa	Xã Hiệp Hòa	DGT	3,00		3,00	Đang thực hiện	Chuyển tiếp ĐC QHSDD 2021-2030

STT	Hạng mục	Địa điểm	Mã đất	Diện tích quy hoạch (ha)			Đánh giá	Ghi chú
				Quy hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm		
139	Cải tạo, nâng cấp, mở rộng đường giao thông nông thôn theo tiêu chí nông thôn mới xã Tam Đa	Xã Tam Đa	DGT	3,00		3,00	Đã thực hiện	
140	Cải tạo, nâng cấp, mở rộng đường giao thông nông thôn theo tiêu chí nông thôn mới xã Đồng Minh	Xã Đồng Minh	DGT	3,20		3,20	Đang thực hiện	Đã thực hiện được 20%. Chuyển tiếp ĐC QHSDĐ
141	Cải tạo, nâng cấp, mở rộng đường giao thông nông thôn theo tiêu chí nông thôn mới xã Thanh Lương	Xã Thanh Lương	DGT	2,40		2,40	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp ĐC QHSDĐ 2021-2030
142	Cải tạo, nâng cấp, mở rộng đường giao thông nông thôn theo tiêu chí nông thôn mới xã Hưng Nhân	Xã Hưng Nhân	DGT	2,80		2,80	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp ĐC QHSDĐ 2021-2030
143	Cải tạo, nâng cấp, mở rộng đường giao thông nông thôn theo tiêu chí nông thôn mới xã Tiền Phong	Xã Tiền Phong	DGT	3,00		3,00	Đang thực hiện	Chuyển tiếp ĐC QHSDĐ 2021-2030
144	Cải tạo, nâng cấp, mở rộng đường giao thông nông thôn theo tiêu chí nông thôn mới xã Thắng Thủy	Xã Thắng Thủy	DGT	3,00		3,00	Đang thực hiện	Đang thi công. Chuyển tiếp ĐC QHSDĐ 2021-2030
145	Cải tạo, nâng cấp, mở rộng đường giao thông nông thôn theo tiêu chí nông thôn mới xã Vĩnh An	Xã Vĩnh An	DGT	3,00		3,00	Đang thực hiện	Đang thi công. Chuyển tiếp ĐC QHSDĐ 2021-2030
146	Cải tạo, nâng cấp, mở rộng đường giao thông nông thôn theo tiêu chí nông thôn mới xã Việt Tiến	Xã Việt Tiến	DGT	3,00		3,00	Đang thực hiện	Đang xây dựng. Chuyển tiếp ĐC QHSDĐ 2021-2030
147	Cải tạo, nâng cấp, mở rộng đường giao thông nông thôn theo tiêu chí nông thôn mới xã Giang Biên	Xã Giang Biên	DGT	3,00		3,00	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp ĐC QHSDĐ 2021-2030
148	Cải tạo, nâng cấp, mở rộng đường giao thông nông thôn theo tiêu chí nông thôn mới xã Hùng Tiến	Xã Hùng Tiến	DGT	3,00		3,00	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp ĐC QHSDĐ 2021-2030
149	Cải tạo, nâng cấp, mở rộng đường giao thông nông thôn theo tiêu chí nông thôn mới xã Vĩnh Phong	Xã Vĩnh Phong	DGT	4,75		4,75	Đã thực hiện	
150	Cải tạo, nâng cấp, mở rộng đường giao thông nông thôn theo tiêu chí nông thôn mới xã Cổ Am	Xã Cổ Am	DGT	3,00		3,00	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp ĐC QHSDĐ 2021-2030

STT	Hạng mục	Địa điểm	Mã đất	Diện tích quy hoạch (ha)			Đánh giá	Ghi chú
				Quy hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm		
151	Cải tạo, nâng cấp, mở rộng đường giao thông nông thôn theo tiêu chí nông thôn mới xã Dũng Tiến	Xã Dũng Tiến	DGT	2,50		2,50	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp ĐC QHSĐĐ 2021-2030
152	Cải tạo, nâng cấp, mở rộng đường giao thông nông thôn theo tiêu chí nông thôn mới xã An Hòa	Xã An Hòa	DGT	2,50		2,50	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp ĐC QHSĐĐ 2021-2030
153	Cải tạo, nâng cấp, mở rộng đường giao thông nông thôn theo tiêu chí nông thôn mới xã Trung Lập	Xã Trung Lập	DGT	2,60		2,60	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp ĐC QHSĐĐ 2021-2030
154	Cải tạo, nâng cấp, mở rộng đường giao thông nông thôn theo tiêu chí nông thôn mới xã Vinh Quang	Xã Vinh Quang	DGT	3,00		3,00	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp ĐC QHSĐĐ 2021-2030
155	Cải tạo, nâng cấp, mở rộng đường giao thông nông thôn theo tiêu chí nông thôn mới xã Cao Minh	Xã Cao Minh	DGT	3,00		3,00	Đang thực hiện	Đang lập phương án bồi thường, kiểm kê. Chuyển tiếp ĐC QHSĐĐ 2021-2030
156	Cải tạo, nâng cấp, mở rộng đường giao thông nông thôn theo tiêu chí nông thôn mới xã Trần Dương	Xã Trần Dương	DGT	3,00		3,00	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp ĐC QHSĐĐ 2021-2030
157	Cải tạo, nâng cấp, mở rộng đường giao thông nông thôn theo tiêu chí nông thôn mới xã Cộng Hiền	Xã Cộng Hiền	DGT	3,00		3,00	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp ĐC QHSĐĐ 2021-2030
158	Cải tạo, nâng cấp, mở rộng đường giao thông nông thôn theo tiêu chí nông thôn mới xã Tân Liên	Xã Tân Liên	DGT	3,00		3,00	Đang thực hiện	Chuyển tiếp ĐC QHSĐĐ 2021-2030 diện tích 1 ha
159	Xây mới bãi đỗ xe tại xã Giang Biên	Xã Giang Biên	DGT	0,20		0,20	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp ĐC QHSĐĐ 2021-2030
160	Xây mới bãi đỗ xe tại xã An Hòa	Xã An Hòa	DGT	0,50		0,50	Chưa thực hiện	Hủy bỏ do không có vị trí
161	Xây mới bãi đỗ xe tại xã Cổ Am	Xã Cổ Am	DGT	0,55		0,55	Chưa thực hiện	Hủy bỏ do không khả thi thực hiện
162	Xây dựng bãi đỗ xe Cao Minh	Xã Cao Minh	DGT	0,30		0,30	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp ĐC QHSĐĐ 2021-2030
163	Xây dựng bãi đỗ xe xã Nhân Hòa	Xã Nhân Hòa	DGT	0,80		0,80	Chưa thực hiện	Không có vị trí
164	Đường từ Cầu Đòng đi QL 37	Xã Liên Am	DGT	3,30		3,30	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp ĐC QHSĐĐ 2021-2030
165	Bãi đỗ xe khách và bãi đỗ xe điện vào di tích đền thờ Nguyễn Bình Khiêm	Xã Lý Học	DGT	4,50		4,50	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp ĐC QHSĐĐ 2021-2030
166	Xây dựng cầu Chợ huyện Vĩnh Bảo	TT Vĩnh Bảo, Tân Hưng	DGT	0,12		0,12	Đang thực hiện	Xã Tân Hưng đã thực hiện 0,02 ha. Chuyển tiếp ĐC QHSĐĐ 2021-2030
167	Xây dựng cầu Việt Trung, huyện Vĩnh Bảo	Xã Trung Lập, Việt Tiến	DGT	0,50		0,50	Đang thực hiện	Xã Việt Tiến đã thực hiện xây dựng. Chuyển tiếp ĐC QHSĐĐ 2021-2030

STT	Hạng mục	Địa điểm	Mã đất	Diện tích quy hoạch (ha)			Đánh giá	Ghi chú
				Quy hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm		
168	Cải tạo nâng cấp đường từ QL 10 đến QL 37 (Đoạn từ cầu Tây đến cầu Đồng Găng, thị trấn Vĩnh Bảo)	TT Vĩnh Bảo	DGT	1,20		1,20	Đang thực hiện	Đã thực hiện 0,47 ha
169	Đường từ TT Vĩnh Bảo đến cầu A Sào	TT Vĩnh Bảo, Tân Hưng, An Hòa	DGT	11,80		11,80	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp ĐC QHSDD 2021-2030
170	Đầu tư xây đường và cầu nối xã Tân Liên, huyện Vĩnh Bảo với xã Cấp Tiến, huyện Tiên Lãng	Xã Tân Liên	DGT	5,40		5,40	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp ĐC QHSDD 2021-2030
171	Dự án xây dựng đường bờ sông từ Thị trấn Vĩnh Bảo đến xã Thắng Thủy	TT Vĩnh Bảo, Trung Lập, Thắng Thủy	DGT	14,50	2,50	12,00	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp ĐC QHSDD 2021-2030
172	Dự án đầu tư Xây dựng đường bao Thị trấn Vĩnh Bảo	Xã Vinh Quang	DGT	7,5		7,5	Chưa thực hiện	Hủy bỏ do trùng tuyến STT 11
173	Đường nối từ QL37 mới đến cầu Sông Hóa	Xã Tam Cường	DGT	6,00		6,00	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp ĐC QHSDD 2021-2030
174	Xây dựng các công trình giao thông theo QH thị trấn	Các xã, thị trấn	DGT	8,50		8,50	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp ĐC QHSDD 2021-2030
XII	Đất thủy lợi			81,06	1,50	85,06		
175	Dự án cải tạo mặt đê kết hợp làm đường giao thông đoạn đê hữu sông Thái Bình	Xã Tam Đa, Liên Am, Lý Học, Hòa Bình, Tam Cường, Tân Liên	DTL	31,96	26,46	5,50	Đang thực hiện	Đang GPMB. Chuyển tiếp ĐC QHSDD 2021-2030
176	Quy hoạch hệ thống thủy lợi trong khu dân cư mới (Giao đất và đấu giá)	Xã Vĩnh Phong	DTL	3,00	1,50	1,50	Đã thực hiện	
177	Mở rộng, nâng cấp, cải tạo 162 trạm bơm trên toàn huyện	Các xã, thị trấn	DTL	1,00		1,00	Đang thực hiện	Xã Giang Biên đang xây dựng. Chuyển tiếp ĐC QHSDD 2021-2030
178	Quy hoạch mới 5 trạm bơm	Xã Tân Liên, Cộng Hiền	DTL	0,50		0,50	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp ĐC QHSDD 2021-2030. Tân Liên hủy bỏ do không có
179	Nâng cấp, cải tạo mở rộng hệ thống kênh mương nội đồng, trạm xử lý nước thải trong khu dân cư trên địa bàn huyện	Các xã, thị trấn	DTL	45,00		45,00	Đang thực hiện	Xã Giang Biên, Tiên Phong đang xây dựng. Chuyển tiếp ĐC QHSDD 2021-2030
180	Mở rộng tuyến đê hữu Sông Luộc K37+00- K51+184 (HT r=5m; QH r=8m)	Các xã	DTL	4,26		4,26	Đang thực hiện	Xã Giang Biên đang xây dựng. Chuyển tiếp ĐC QHSDD 2021-2030
181	Mở rộng tuyến đê tả Sông Hóa từ K0+00-K37+326 (HT r=5m; QH r=8m)	Các xã	DTL	11,20		11,20	Đang thực hiện	Xã Thắng Thủy đã thực hiện; An Hòa đang xây dựng; Hưng Nhân, Tiên phong đang thực hiện. Chuyển tiếp ĐC QHSDD 2021-2030
182	Mở rộng tuyến đê hữu Thái Bình K0+00- K24+108 (HT r=5m; QH r=8m)	Các xã	DTL	7,20		7,20	Đang thực hiện	Xã Vĩnh An đang thực hiện (còn đổ mặt đê); Tân Liên đang thực hiện. Chuyển tiếp ĐC QHSDD 2021-2030

STT	Hạng mục	Địa điểm	Mã đất	Diện tích quy hoạch (ha)			Đánh giá	Ghi chú
				Quy hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm		
183	Dự án Nâng cao năng lực ứng phó thiên tai vùng ven biển Việt Nam sử dụng vốn WB (cải tạo, tu bổ 24,63km đê, xây dựng 04 cống qua đê) Các quận, huyện: Vĩnh Bảo, Kiến Thụy (Quy mô 59,04 ha)	Các xã	DTL	2,00		2,00	Đang thực hiện	Xã Giang Biên, Hưng Nhân đang xây dựng. Chuyển tiếp ĐC QHSDD 2021-2030
184	Dự án Quản lý rủi ro lũ lụt thích ứng biến đổi khí hậu (CAIFRM/ADB 10) sử dụng vốn ODA ngân hàng phát triển Châu Á (cải tạo, tu bổ 76,476km đê, xây dựng 50 cống qua đê) Các quận, huyện: Vĩnh Bảo, Tiên Lãng, Thủy Nguyên, An Lão, An Dương (Quy mô 205,89 ha)	Các xã	DTL	3,50		3,50	Đang thực hiện	Xã Giang Biên, Hưng Nhân đang xây dựng. Chuyển tiếp ĐC QHSDD 2021-2030
185	Xử lý cấp bách các cống xung yếu dưới đê từ cấp III trở lên (xây dựng 14 cống qua đê)	Các xã	DTL	1,40		1,40	Đang thực hiện	Xã Thắng Thủy: có 1 cống dưới đê đã thực hiện xong; Liên Am đã thực hiện; Vĩnh An đang thực hiện (đã thi công 1 cống còn 3 cống). Chuyển tiếp ĐC QHSDD 2021-2030
186	Dự án tu bổ đê xung yếu hệ thống đê điều giai đoạn 2021-2025 (tu bổ, nâng cấp 22,04km đê) Các huyện Vĩnh Bảo, An Lão, An Dương Thủy Nguyên (Quy mô 50,69 ha)	Các xã	DTL	2,00		2,00	Đang thực hiện	Xã Giang Biên, Hưng Nhân, Liên Am đang xây dựng, Hoà Bình đang thi công. Chuyển tiếp ĐC QHSDD 2021-2030
XIII	Đất công trình năng lượng			18,40	0,20	18,20		
187	Dự án nhà máy điện rác tại Trăn Dương, Vĩnh Bảo	Xã Trăn Dương	DNL	10,00		10,00	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp ĐC QHSDD 2021-2030
188	Đường dây 500KV Hải Phòng - Thái Bình	Xã Thắng Thủy, Vĩnh Long,	DNL	0,62		0,62	Đã thực hiện	
189	ĐZ 110kV: Đầu nối phía 110 kV trạm 220 kV Tiên Lãng vào đường dây 110 kV Vĩnh Bảo - Tam Cường (Quy mô 6,75 ha; đất vị trí cột 0,72 ha; hành lang 6,03 ha)	TT Vĩnh Bảo, Xã Tam Cường	DNL	0,72		0,72	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp ĐC QHSDD 2021-2030
190	ĐZ 110kV: Đầu nối phía 110 kV trạm 220 kV Tiên Lãng vào đường dây 110 kV rẽ Vĩnh Bảo - Thái Bình (Quy mô 15,0 ha; đất vị trí cột 1,6 ha; hành lang 13,4 ha)	Các xã	DNL	0,90		0,90	Đang thực hiện	Xã Việt Tiến, Hưng Nhân, giang biên đã thực hiện. Chuyển tiếp ĐC QHSDD 2021-2030
191	TBA 110kV Tam Cường và đường dây đầu nối (Quy mô 12,25 ha; đất vị trí cột 2,25 ha; hành lang 10ha)	Xã Tam Cường	DNL	2,25		2,25	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp ĐC QHSDD 2021-2030

STT	Hạng mục	Địa điểm	Mã đất	Diện tích quy hoạch (ha)			Đánh giá	Ghi chú
				Quy hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm		
192	TBA 110kV KCN Giang Biên II	Xã Giang Biên	DNL	1,00		1,00	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp ĐC QHSDD 2021-2030
193	TBA 110kV KCN An Hòa	Xã An Hòa	DNL	1,00		1,00	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp ĐC QHSDD 2021-2030
194	ĐZ 110kV: Nhánh rẽ trạm 110 kV KCN An Hòa (Quy mô 0,75 ha; vị trí cột 0,08 ha; hành lang 0,67 ha)	Xã An Hòa	DNL	0,08		0,08	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp ĐC QHSDD 2021-2030
195	ĐZ 110kV: Nhánh rẽ trạm 110 kV KCN Giang Biên II (Quy mô 2,25 ha; vị trí cột 0,24 ha; hành lang 2,01 ha)	Xã Giang Biên	DNL	0,24		0,24	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp ĐC QHSDD 2021-2030
196	Lưới trung áp huyện Vĩnh Bảo	Các xã, thị trấn	DNL	1,10		1,10	Đang thực hiện	Xã Việt Tiến, Hưng Nhân, Giang Biên đã thực hiện. Chuyển tiếp ĐC QHSDD 2021-2030
	Dự án công trình cấp huyện							
197	Quy hoạch nhà điều hành điện năng	Xã Thắng Thủy	DNL	0,02		0,02	Đã thực hiện	
198	Kéo mới đường điện TBA cầu Hồ đến khu dân cư	Xã Tiên Phong	DNL	0,01		0,01	Đã thực hiện	
199	Quy hoạch xây mới trạm biến áp	Xã Vĩnh Phong	DNL	0,11		0,11	Đã thực hiện	
200	Cải tạo nhánh Tân Hưng lộ 974E2.10 vận hành cấp điện áp 35kV	Xã Tân Hưng	DNL	0,10	0,10		Chưa thực hiện	Chuyển tiếp ĐC QHSDD 2021-2030
201	Cải tạo đường dây lộ 372 trung gian Tam Cường, huyện Vĩnh Bảo	Xã Tam Cường	DNL	0,15	0,10	0,05	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp ĐC QHSDD 2021-2030
202	Quy hoạch cây xăng xã Vĩnh Quang	Xã Vĩnh Quang	DNL	0,10		0,10	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp ĐC QHSDD 2021-2030
XIV	Đất xây dựng cơ sở văn hóa			10,45		10,45		
204	Quy hoạch xây mới nhà văn hóa thôn Quán Khái 7	Xã Vĩnh Phong	DVH	0,15		0,15	Đã thực hiện	
205	Quy hoạch nhà văn hóa thôn 2	Xã Lý Học	DVH	0,15		0,15	Đang thực hiện	Đã xây dựng xong. Chưa CMĐ. Chuyển tiếp ĐC QHSDD 2021-2030
206	Quy hoạch nhà văn hóa thôn 2	Xã Việt Tiến	DVH	0,03		0,03	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp ĐC QHSDD 2021-2030
207	Quy hoạch nhà văn hóa thôn 4	Xã Việt Tiến	DVH	0,04		0,04	Đang thực hiện	Đã xây dựng. Chuyển tiếp ĐC QHSDD 2021-2030
208	Quy hoạch nhà văn hóa thôn 6	Xã Việt Tiến	DVH	0,04		0,04	Đang thực hiện	Đã xây dựng. Chuyển tiếp ĐC QHSDD 2021-2030
209	Mở rộng nhà văn hóa thôn 3	Xã Cổ Am	DVH	0,09		0,09	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp ĐC QHSDD 2021-2030. Điều chỉnh giảm diện tích là 0,05 ha
210	Quy hoạch nhà văn hóa thôn 5	Xã Cổ Am	DVH	0,10		0,10	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp ĐC QHSDD 2021-2030. Điều chỉnh giảm diện tích là 0,09 ha.

STT	Hạng mục	Địa điểm	Mã đất	Diện tích quy hoạch (ha)			Đánh giá	Ghi chú
				Quy hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm		
211	Quy hoạch xây dựng bức Phù Điều	Xã Cổ Am	DVH	0,04		0,04	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp ĐC QHSDD 2021-2030
212	Quy hoạch nhà văn hóa thôn Đoàn Kết	Xã Đồng Minh	DVH	0,05		0,05	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp ĐC QHSDD 2021-2030
213	Quy hoạch nhà văn hóa thôn Hạnh Phúc	Xã Đồng Minh	DVH	0,05		0,05	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp ĐC QHSDD 2021-2030
214	Quy hoạch xây mới nhà văn hóa xã	Xã Nhân Hòa	DVH	0,45		0,45	Đã thực hiện	
215	Quy hoạch đền liệt sỹ huyện Vĩnh Bảo	Xã Nhân Hòa	DVH	1,20		1,20	Đã thực hiện	
216	Quy hoạch nhà văn hóa xã - thôn Thượng Trung	Xã Liên Am	DVH	0,30		0,30	Đang thực hiện	Đã thực hiện 0,10 ha. Chuyển tiếp ĐC QHSDD 2021-2030 (0,20 ha)
217	Quy hoạch văn hóa cụm Hậu chùa, Ngọc Đồng	Xã Liên Am	DVH	0,15		0,15	Chưa thực hiện	Hủy bỏ giữ nguyên vị trí
218	Quy hoạch nhà văn hóa Thượng Am	Xã Liên Am	DVH	0,15		0,15	Chưa thực hiện	Hủy bỏ giữ nguyên vị trí
219	Mở rộng nhà văn hóa thôn Bãi Khê	Xã Liên Am	DVH	0,05		0,05	Đang thực hiện	Chưa CMĐSDĐ. Chuyển tiếp ĐC QHSDD 2021-2030
220	Quy hoạch nhà văn hóa Bích Động - Đông Tô	Xã Liên Am	DVH	0,15		0,15	Chưa thực hiện	Hủy bỏ do chuyển thành sân thể thao
221	Quy hoạch nhà văn hóa Thượng Am	Xã Liên Am	DVH	0,15		0,15	Chưa thực hiện	Hủy bỏ do Chuyển thành sân thể thao
222	Quy hoạch nhà đa năng	Xã Liên Am	DVH	0,50		0,50	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp ĐC QHSDD 2021-2030
223	Mở rộng nhà văn hóa thôn 1	Xã Hòa Bình	DVH	0,05		0,05	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp ĐC QHSDD 2021-2030
224	Mở rộng nhà văn hóa thôn 2	Xã Hòa Bình	DVH	0,04		0,04	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp ĐC QHSDD 2021-2030
225	Quy hoạch nhà văn hóa Thôn 10	Xã Hòa Bình	DVH	0,07		0,07	Chưa thực hiện	Hủy bỏ do không khả thi thực hiện
226	Quy hoạch trung tâm văn hóa và khuôn viên cây xanh	TT Vĩnh Bảo	DVH	2,70		2,70	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp ĐC QHSDD 2021-2030
227	Quy hoạch nhà văn hóa xã Giang Biên	Xã Giang Biên	DVH	0,20		0,20	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp ĐC QHSDD 2021-2030
228	Quy hoạch nhà văn hóa thôn 3 xã Giang Biên	Xã Giang Biên	DVH	0,05		0,05	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp ĐC QHSDD 2021-2030
229	Quy hoạch nhà văn hóa thôn Áng Ngoại	Xã Trung Lập	DVH	0,18		0,18	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp ĐC QHSDD 2021-2030
230	Quy hoạch nhà văn hóa xã	Xã Cộng Hiền	DVH	0,02		0,02	Đã thực hiện	
231	Quỹ đất dự phòng Phát triển mục đích cơ sở văn hóa	Các xã, thị trấn	DVH	3,30		3,30	Đang thực hiện	Xã Vĩnh An đã thực hiện xong. Vĩnh Quang: Chuyển tiếp 0,1 ha (NVH Hu Tri)
XV	Đất xây dựng cơ sở y tế			3,11		3,11		
232	Mở rộng trạm y tế xã Cổ Am (thôn 2)	Xã Cổ Am	DYT	0,05		0,05	Chưa thực hiện	Hủy bỏ do không khả thi thực hiện
233	Quy hoạch Trung tâm y tế huyện Vĩnh Bảo	Xã Nhân Hòa	DYT	0,25		0,25	Đã thực hiện	
234	Mở rộng trạm y tế xã Vĩnh Phong	Xã Vĩnh Phong	DYT	0,10		0,10	Đã thực hiện	
235	Quỹ đất mở rộng bệnh viện tại thị trấn Vĩnh Bảo	TT Vĩnh Bảo	DYT	0,30		0,30	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp ĐC QHSDD 2021-2030 (Bệnh viện đa khoa quốc tế)
236	Quỹ đất dự phòng cho mục đích đất y tế	Các xã, thị trấn	DYT	2,41		2,41	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp ĐC QHSDD 2021-2030
XVI	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo			28,58	7,16	21,42		
237	Mở rộng trường tiểu học	Xã Vĩnh Phong	DGD	0,58		0,58	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp ĐC QHSDD 2021-2030
238	Mở rộng trường THCS	Xã An Hòa	DGD	0,20		0,20	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp ĐC QHSDD 2021-2030

STT	Hạng mục	Địa điểm	Mã đất	Diện tích quy hoạch (ha)			Đánh giá	Ghi chú
				Quy hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm		
239	Mở rộng trường mầm non trung tâm xã	Xã Việt Tiến	DGD	0,25	0,06	0,19	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp ĐC QHSDĐ 2021-2030
240	Mở rộng trường THCS Việt Tiến	Xã Việt Tiến	DGD	0,10		0,10	Chưa thực hiện	Hủy bỏ do không khả thi chuyển sang đất thương mại dịch vụ
241	Mở rộng trường Tiểu học Trung Lập	Xã Trung Lập	DGD	1,05	0,85	0,20	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp ĐC QHSDĐ 2021-2030
242	Mở rộng trường THCS Trung Lập	Xã Trung Lập	DGD	0,50		0,50	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp ĐC QHSDĐ 2021-2030
243	Mở rộng trường Mầm non Trung Lập	Xã Trung Lập	DGD	0,30		0,30	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp ĐC QHSDĐ 2021-2030
244	Mở rộng trường THCS Tiên Phong-Vĩnh Phong	Xã Tiên Phong	DGD	0,25		0,25	Đang thực hiện	Chuyển tiếp ĐC QHSDĐ 2021-2030
245	Mở rộng trường tiểu học	Xã Tiên Phong	DGD	0,11		0,11	Đang thực hiện	Chuyển tiếp ĐC QHSDĐ 2021-2030
246	Mở rộng trường mầm non Tiên Phong	Xã Tiên Phong	DGD	0,23		0,23	Đang thực hiện	Chuyển tiếp ĐC QHSDĐ 2021-2030
247	Quy hoạch mới trường THCS Tân Liên	Xã Tân Liên	DGD	1,20		1,20	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp ĐC QHSDĐ 2021-2030
248	Mở rộng trường THCS Cổ Am-Vĩnh Tiến	Xã Cổ Am	DGD	0,10		0,10	Chưa thực hiện	Hủy bỏ do không khả thi thực hiện
249	Mở rộng trường Mầm non	Xã Đồng Minh	DGD	0,23		0,23	Đang thực hiện	Đã phê duyệt quy hoạch chi tiết 1/500
250	Nhà trẻ (thuộc dự án Khu đô thị thương mại và văn hóa thể thao)	Xã Nhân Hòa	DGD	0,40		0,40	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp ĐC QHSDĐ 2021-2030
251	Mở rộng trường THCS Nhân Hòa- Tam Đa	Xã Nhân Hòa	DGD	0,50		0,50	Đã thực hiện	
252	Mở rộng trường Mầm non Liên Am khu 2 (Thượng Trung)	Xã Liên Am	DGD	0,07		0,07	Đang thực hiện	Chuyển tiếp ĐC QHSDĐ 2021-2030 (Mới xây xong chưa CMD)
253	Mở rộng Trường mầm non Hậu chùa	Xã Liên Am	DGD	0,20		0,20	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp ĐC QHSDĐ 2021-2030
254	Mở rộng trường tiểu học	Xã Liên Am	DGD	0,10		0,10	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp ĐC QHSDĐ 2021-2030
255	Mở rộng trường trung học cơ sở	Xã Liên Am	DGD	0,10		0,10	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp ĐC QHSDĐ 2021-2030
256	Quy hoạch trường mầm non Gia Phong	Xã Tân Hưng	DGD	0,70		0,70	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp ĐC QHSDĐ 2021-2030
257	Mở rộng trường tiểu học	Xã Tân Hưng	DGD	0,50		0,50	Đang thực hiện	Đã xây dựng xong. Chuyển tiếp ĐC QHSDĐ 2021-2030
258	Mở rộng trường mầm non Đan Mạch	Xã Tân Hưng	DGD	0,50		0,50	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp ĐC QHSDĐ 2021-2030
259	Mở rộng trường mầm non Xã Vĩnh Long	Xã Vĩnh Long	DGD	0,30		0,30	Đang thực hiện	Đã thực hiện 0,08 ha. Chuyển tiếp ĐC QHSDĐ 2021-2030
260	Mở rộng trường tiểu học	Xã Dũng Tiến	DGD	0,40		0,40	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp ĐC QHSDĐ 2021-2030
261	Mở rộng trường THCS Nguyễn Bình Khiêm	TT Vĩnh Bảo	DGD	1,00		1,00	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp ĐC QHSDĐ 2021-2030
262	Mở rộng trường mầm non 20.8	TT Vĩnh Bảo	DGD	0,26		0,26	Đang thực hiện	Chưa CMDSDĐ. Chuyển tiếp ĐC QHSDĐ 2021-2030
263	Mở rộng trường tiểu học	Xã Hùng Tiến	DGD	0,24		0,24	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp ĐC QHSDĐ 2021-2030
264	Mở rộng trường THCS Hiệp Hòa- HT	Xã Hùng Tiến	DGD	0,25		0,25	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp ĐC QHSDĐ 2021-2030
265	Mở rộng trường MN trung tâm xã Hòa Bình	Xã Hòa Bình	DGD	0,27		0,27	Đã thực hiện	
266	Xây dựng nhà đa năng trường THCS Hòa Bình	Xã Hòa Bình	DGD	0,21		0,21	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp ĐC QHSDĐ 2021-2030
267	Mở rộng trường MN Thắng Thủy	Xã Thắng Thủy	DGD	0,30		0,30	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp ĐC QHSDĐ 2021-2030
268	Mở rộng trường tiểu học Cộng Hiền	Xã Cộng Hiền	DGD	0,25		0,25	Đã thực hiện	
269	Quy hoạch mới Tiểu học Giang Biên	Xã Giang Biên	DGD	1,20		1,20	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp ĐC QHSDĐ 2021-2030

STT	Hạng mục	Địa điểm	Mã đất	Diện tích quy hoạch (ha)			Đánh giá	Ghi chú
				Quy hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm		
270	Xây dựng trường THCS Vinh Quang- TL (cơ sở 1 Vinh Quang)	Xã Vinh Quang	DGD	0,15		0,15	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp ĐC QHSDD 2021-2030
271	Mở rộng trường THCS Lý Học-LA (cơ sở Lý Học)	Xã Lý Học	DGD	0,15		0,15	Chưa thực hiện	Hủy bỏ do không khả thi thực hiện
272	Mở rộng trường THCS Vĩnh An	Xã Vĩnh An	DGD	1,18	1,03	0,15	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp ĐC QHSDD 2021-2030
273	Mở rộng trường THCS Tam Cường	Xã Tam Cường, Cổ Am	DGD	0,65		0,65	Đang thực hiện	Đang kiểm đếm. Chuyển tiếp ĐC QHSDD 2021-2030
274	Quy hoạch trường dạy nghề và đào tạo sát hạch lái xe	Xã Hưng Nhân	DGD	5,60		5,60	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp ĐC QHSDD 2021-2030
275	Mở rộng trường Tiểu học Tân Liên	Xã Tân Liên	DGD	0,23		0,23	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp ĐC QHSDD 2021-2030. Lấy diện tích trường THCS chuyển đi
276	Mở rộng trường THPT Tô Hiệu	Xã Việt Tiến	DGD	2,15	1,65	0,50	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp ĐC QHSDD 2021-2030
277	Mở rộng trường THPT Cộng Hiền	Xã Cộng Hiền, Tiền Phong	DGD	2,02	1,62	0,40	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp ĐC QHSDD 2021-2030. Cộng Hiền: Hủy bỏ do phần mở rộng không nằm trong địa giới hành chính xã
278	Mở rộng trường THPT Nguyễn Bình Khiêm	Xã Lý Học	DGD	2,59	1,95	0,64	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp ĐC QHSDD 2021-2030
279	Quy hoạch đất mầm non khu đô thị mới	TT Vĩnh Bảo, Nhân Hòa, Tam Cường	DGD	1,00		1,00	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp ĐC QHSDD 2021-2030
XVII	Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao			16,15		15,15		
280	Quy hoạch xây mới sân thể thao trung tâm xã	Xã Lý Học	DTT	1,07		1,07	Đã thực hiện	
281	Quy hoạch đất thể dục thể thao	Xã Thắng Thủy	DTT	0,27		0,27	Chưa thực hiện	Hủy bỏ do không khả thi thực hiện
282	Quy hoạch sân thể thao xã	Xã Trần Dương	DTT	1,00		1,00	Chưa thực hiện	Hủy bỏ không thực hiện trên địa bàn xã
283	Quy hoạch làm sân thể thao các thôn	Xã Đồng Minh	DTT	1,70		1,70	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp ĐC QHSDD 2021-2030
284	Quy hoạch xây mới sân thể thao trung tâm xã	Xã Vĩnh An	DTT	1,00		1,00	Đã thực hiện	
285	Mở rộng sân thể thao trung tâm xã	Xã Hòa Bình	DTT	1,95	1,00	0,95	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp ĐC QHSDD 2021-2030
286	Quy hoạch nhà thi đấu đa năng	Xã Nhân Hòa	DTT	4,70		4,70	Đã thực hiện	
287	Quy hoạch mới sân thể thao xã Giang Biên	Xã Giang Biên	DTT	1,20		1,20	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp ĐC QHSDD 2021-2030
288	Quy hoạch mới sân thể thao Áng Ngoại	Xã Trung Lập	DTT	0,30		0,30	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp ĐC QHSDD 2021-2030
289	Quy hoạch xây dựng, mở rộng thể dục, thể thao trên toàn huyện	Các xã, thị trấn	DTT	2,96		2,96	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp ĐC QHSDD 2021-2030
XVIII	Đất công trình bưu chính viễn thông			0,82		0,82		
290	Quy hoạch bưu điện xã	Xã Lý Học	DBV	0,05		0,05	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp ĐC QHSDD 2021-2030
291	Quy hoạch xây mới bưu điện xã	Xã Trung Lập	DBV	0,02		0,02	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp ĐC QHSDD 2021-2030
292	Quy hoạch đất cho công trình bưu chính viễn thông (Trạm thu phát sóng,...)	Các xã, thị trấn	DBV	0,75		0,75	Đang thực hiện	Tân Liên: Đã xây dựng trong khuôn viên ủy ban

STT	Hạng mục	Địa điểm	Mã đất	Diện tích quy hoạch (ha)			Đánh giá	Ghi chú
				Quy hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm		
XIX	Đất chợ			3,99		3,99		
293	Mở rộng chợ	Xã An Hòa	DCH	0,10		0,10	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp ĐC QHSDD 2021-2030
294	Mở rộng chợ	Xã Hiệp Hòa	DCH	0,14		0,14	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp ĐC QHSDD 2021-2030
295	Xây mới chợ Liên Am	Xã Liên Am	DCH	0,10		0,10	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp ĐC QHSDD 2021-2030
296	Quỹ đất để mở rộng chợ trên địa bàn huyện	Các xã, thị trấn	DCH	1,00		1,00	Chưa thực hiện	Giang Biên: Xây dựng chợ 0,8 ha. Hùng Tiến Chuyển tiếp 0,1 ha
297	Quỹ đất chợ phục vụ khu Công nghiệp, cụm Công nghiệp	Xã Trần Dương, Biên Giang, An Hòa	DCH	2,65		2,65	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp ĐC QHSDD 2021-2030
XX	Đất cơ sở dịch vụ xã hội			10,98		8,00		
298	Mở rộng trung tâm điều dưỡng người tâm thần	Xã Dũng Tiến, xã Trung Lập	DXH	7,98	2,98	5,00	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp ĐC QHSDD 2021-2030
299	Quy hoạch Viện Dưỡng Lão	Xã Dũng Tiến	DXH	3,00		3,00	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp ĐC QHSDD 2021-2030
300	Quy hoạch Viện Dưỡng Lão	TT Vĩnh Bảo	DXH	1,00		1,00	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp ĐC QHSDD 2021-2030
XX	Đất ở tại đô thị			132,71		132,71		
301	Quy hoạch khu dân cư tại TT, xã Nhân Hòa, Tân Hưng	TT Vĩnh Bảo, Xã Nhân Hòa, Tân Hưng	ODT	70,00		70,00	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp ĐC QHSDD 2021-2030
302	Dự án phát triển khu dân cư tại thị trấn Vĩnh Bảo (năm 2021 thực hiện 9,8 ha)	TT Vĩnh Bảo	ODT	24,00		24,00	Đang thực hiện	Đã thực hiện 1,46 ha. Chuyển tiếp ĐC QHSDD 2021-2030
303	Quy hoạch đất ở đô thị	TT Vĩnh Bảo	ODT	20,00		20,00	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp ĐC QHSDD 2021-2030
304	Quy hoạch đất ở xứ đồng Chín	TT Vĩnh Bảo	ODT	9,91		9,91	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp ĐC QHSDD 2021-2030
305	Quy hoạch đất ở đô thị khu Bắc Hải	TT Vĩnh Bảo	ODT	3,76		3,76	Đang thực hiện	Đã thực hiện 1,09 ha. Chuyển tiếp ĐC QHSDD 2021-2030
306	Quy hoạch đất ở đô thị khu Bình Minh	TT Vĩnh Bảo	ODT	1,37		1,37	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp ĐC QHSDD 2021-2030
307	Quy hoạch đất ở đô thị khu Lam Sơn	TT Vĩnh Bảo	ODT	1,00		1,00	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp ĐC QHSDD 2021-2030
308	Quy hoạch đất ở đô thị khu Tiền Hải	TT Vĩnh Bảo	ODT	0,85		0,85	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp ĐC QHSDD 2021-2030
309	Quy hoạch đất ở đô thị khu phố 1-5	TT Vĩnh Bảo	ODT	0,78		0,78	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp ĐC QHSDD 2021-2030
310	Quy hoạch đất ở khu phố Đông Thái	TT Vĩnh Bảo	ODT	0,31		0,31	Đã thực hiện	
311	Quy hoạch đất ở đô thị khu Tân Hòa	TT Vĩnh Bảo	ODT	0,24		0,24	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp ĐC QHSDD 2021-2030
312	Quy hoạch đất ở đô thị khu Bắc Hải	TT Vĩnh Bảo	ODT	0,03		0,03	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp ĐC QHSDD 2021-2030
313	Quy hoạch đất ở đô thị khu Diềm Niêm	TT Vĩnh Bảo	ODT	0,31		0,31	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp ĐC QHSDD 2021-2030
314	Quy hoạch đất ở đô thị khu Tiền Hải	TT Vĩnh Bảo	ODT	0,15		0,15	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp ĐC QHSDD 2021-2030
XXI	Đất ở tại nông thôn			405,47	-	405,47		
315	Quy hoạch Khu dân cư Nhân Hoà	Xã Nhân Hòa	ONT	48,00		48,00	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp ĐC QHSDD 2021-2030
316	Quy hoạch đất ở xã Tân Liên	xã Tân Liên	ONT	5,00		5,00	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp ĐC QHSDD 2021-2030
317	Quy hoạch đất ở xã Tam Cường, xã Lý Học	Xã Tam Cường, Xã Lý Học	ONT	29,83		29,83	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp ĐC QHSDD 2021-2030

STT	Hạng mục	Địa điểm	Mã đất	Diện tích quy hoạch (ha)			Đánh giá	Ghi chú
				Quy hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm		
318	Dự án xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu Tái định cư xã Vĩnh Tiến (thực hiện dự án đầu tư xây dựng đường nối từ cầu Lạng Am, xã Lý Học đến tuyến đường bộ ven biển trên địa bàn huyện Vĩnh Bảo)	Xã Vĩnh Tiến	ONT	0,20		0,20	Đã thực hiện	
319	Dự án xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu Tái định cư xã Lý Học (thực hiện dự án đầu tư xây dựng đường nối từ cầu Lạng Am, xã Lý Học đến tuyến đường bộ ven biển trên địa bàn huyện Vĩnh Bảo)	Xã Lý Học	ONT	0,40		0,40	Đã thực hiện	
320	Quy hoạch đất ở thôn 6	Xã Lý Học	ONT	0,30		0,30	Đã thực hiện	
321	Quy hoạch đất ở thôn 1, 2	Xã Lý Học	ONT	6,12		6,12	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp ĐC QHSDD 2021-2030
322	Quy hoạch đất ở thôn 3, 4	Xã Lý Học	ONT	2,38		2,38	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp ĐC QHSDD 2021-2030
323	Quy hoạch đất ở thôn 1,2,3,4,6,8	Xã Lý Học	ONT	0,86		0,86	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp ĐC QHSDD 2021-2030
324	Dự án xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu Tái định cư xã Tam Cường (thực hiện dự án đầu tư xây dựng đường nối từ cầu Lạng Am, xã Lý Học đến tuyến đường bộ ven biển)	Xã Tam Cường	ONT	1,00		1,00	Đã thực hiện	
325	Dự án xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu Tái định cư (thực hiện dự án đầu tư xây dựng cầu Sông Hóa nối giữa huyện Vĩnh Bảo, thành phố Hải Phòng và huyện Thái Thụy, tỉnh Thái Bình)	Xã Cổ Am	ONT	1,00		1,00	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp ĐC QHSDD 2021-2030
326	Quy hoạch đất ở thôn Tạ Ngoại 2	Xã An Hòa	ONT	0,28		0,28	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp ĐC QHSDD 2021-2030
327	Quy hoạch đất ở thôn Tạ Ngoại	Xã An Hòa	ONT	5,00		5,00	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp ĐC QHSDD 2021-2030
328	Quy hoạch đất ở thôn Nội Tạ	Xã An Hòa	ONT	3,00		3,00	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp ĐC QHSDD 2021-2030
329	Quy hoạch đất ở (thôn Hữu Kênh 3,0 ha; Thượng Đồng 0,5 ha; Hạ Đồng 0,5 ha)	Xã An Hòa	ONT	4,00		4,00	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp ĐC QHSDD 2021-2030
330	Quy hoạch đất ở thôn Tạ Ngoại 1	Xã An Hòa	ONT	2,00		2,00	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp ĐC QHSDD 2021-2030
331	Quy hoạch đất ở thôn Kênh Hữu	Xã An Hòa	ONT	0,13		0,13	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp ĐC QHSDD 2021-2030
332	Quy hoạch đất ở nông thôn Hữu Kênh	Xã An Hòa	ONT	5,00		5,00	Chưa thực hiện	Hủy bỏ do không khả thi thực hiện
333	Quy hoạch đất ở thôn 8 Hội Thượng	Xã Cao Minh	ONT	0,28		0,28	Đã thực hiện	
334	Quy hoạch đất ở thôn Tam Bảo	Xã Cao Minh	ONT	3,60		3,60	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp ĐC QHSDD 2021-2030. Điều chỉnh tăng diện tích là 4,14 ha
335	Quy hoạch đất ở thôn Hợp Thành	Xã Cao Minh	ONT	1,50		1,50	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp ĐC QHSDD 2021-2030

STT	Hạng mục	Địa điểm	Mã đất	Diện tích quy hoạch (ha)			Đánh giá	Ghi chú
				Quy hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm		
336	Quy hoạch đất ở thôn Liễu Điện	Xã Cao Minh	ONT	1,09		1,09	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp ĐC QHSDĐ 2021-2030. Điều chỉnh tăng diện tích là 2,86 ha
337	Quy hoạch đất ở nhỏ lẻ toàn xã	Xã Cao Minh	ONT	5,00		5,00	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp ĐC QHSDĐ 2021-2030. Điều chỉnh giảm diện tích là 3,00 ha
338	Quy hoạch đất ở thôn Minh Khai, thôn Lê Lợi, thôn Cổ Am	Xã Cổ Am	ONT	0,32		0,32	Đã thực hiện	
339	Quy hoạch đất ở thôn 2	Xã Cổ Am	ONT	1,50		1,50	Chưa thực hiện	Hủy bỏ do không khả thi thực hiện
340	Quy hoạch đất ở thôn 5	Xã Cổ Am	ONT	0,80		0,80	Chưa thực hiện	Hủy bỏ do không khả thi thực hiện
341	Quy hoạch đất ở Thôn Tạ Ngoại 2, thôn Kênh Hữu, thôn Đồng Quân	Xã Cổ Am	ONT	0,80		0,80	Chưa thực hiện	Hủy bỏ do không khả thi thực hiện
342	Quy hoạch đất ở thôn 2	Xã Cổ Am	ONT	1,05		1,05	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp ĐC QHSDĐ 2021-2030. Điều chỉnh tên dự án là: Quy hoạch đất ở thôn 2 (Lô 2 đường QL37).
343	Quy hoạch đất ở thôn 5	Xã Cổ Am	ONT	1,40		1,40	Chưa thực hiện	Hủy bỏ do không khả thi thực hiện
344	Quy hoạch đất ở thôn 5	Xã Cổ Am	ONT	0,82		0,82	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp ĐC QHSDĐ 2021-2030. Điều chỉnh tên dự án là: Quy hoạch đất ở thôn 5 (Lô 3 thôn 5 đường 17).
345	Quy hoạch đất ở thôn 6	Xã Cổ Am	ONT	0,67		0,67	Chưa thực hiện	Hủy bỏ do không khả thi thực hiện
346	Quy hoạch quỹ đất xen kẹt các thôn	Xã Cổ Am	ONT	3,00		3,00	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp ĐC QHSDĐ 2021-2030. Điều chỉnh giảm diện tích là 1,00 ha.
347	Quy hoạch đất ở thôn An Quý	Xã Cộng Hiền	ONT	0,16		0,16	Đã thực hiện	
348	Quy hoạch đất ở thôn Hạ Am	Xã Cộng Hiền	ONT	1,95		1,95	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp ĐC QHSDĐ 2021-2030
349	Quy hoạch đất ở thôn An Quý	Xã Cộng Hiền	ONT	0,28		0,28	Chưa thực hiện	Hủy bỏ do không khả thi thực hiện
350	Quy hoạch đất ở thôn Hà Dương	Xã Cộng Hiền	ONT	1,29		1,29	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp ĐC QHSDĐ 2021-2030
351	Quy hoạch đất ở (thôn Cống Hiền 1,5 ha; Hạ Đông 4,5ha)	Xã Cộng Hiền	ONT	6,00		6,00	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp ĐC QHSDĐ 2021-2030
352	Quy hoạch đất ở thôn Cấp Lực, thôn Thái Hòa	Xã Đồng Minh	ONT	0,02		0,02	Đã thực hiện	
353	Quy hoạch đất ở thôn Ninh Cường	Xã Đồng Minh	ONT	0,25		0,25	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp ĐC QHSDĐ 2021-2030
354	Quy hoạch đất ở thôn Thái Hòa	Xã Đồng Minh	ONT	0,13		0,13	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp ĐC QHSDĐ 2021-2030
355	Quy hoạch đất ở làng Quyết Tiến, làng Cấp Lực	Xã Đồng Minh	ONT	5,00		5,00	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp ĐC QHSDĐ 2021-2030
356	Quy hoạch đất ở làng Song Hùng, Đồng Tiến, Quyết Tiến	Xã Đồng Minh	ONT	2,90		2,90	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp ĐC QHSDĐ 2021-2030

STT	Hạng mục	Địa điểm	Mã đất	Diện tích quy hoạch (ha)			Đánh giá	Ghi chú
				Quy hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm		
357	Quy hoạch đất ở làng Trung Dũng, Đoàn Kết	Xã Đồng Minh	ONT	2,67		2,67	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp ĐC QHSDĐ 2021-2030
358	Quy hoạch đất ở thôn Quân Thiêng	Xã Đồng Minh	ONT	1,50		1,50	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp ĐC QHSDĐ 2021-2030
359	Quy hoạch đất ở thôn Quyết Thắng	Xã Đồng Minh	ONT	5,00		5,00	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp ĐC QHSDĐ 2021-2030
360	Quy hoạch đất ở thôn 1	Xã Dũng Tiến	ONT	4,00		4,00	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp ĐC QHSDĐ 2021-2030
361	Quy hoạch đất ở thôn 4,5, An Bò	Xã Dũng Tiến	ONT	1,40		1,40	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp ĐC QHSDĐ 2021-2030
362	Quy hoạch đất ở thôn Xuân Bò	Xã Dũng Tiến	ONT	1,00		1,00	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp ĐC QHSDĐ 2021-2030
363	Quy hoạch đất ở thôn An Bò	Xã Dũng Tiến	ONT	0,50		0,50	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp ĐC QHSDĐ 2021-2030
364	Quy hoạch đất ở thôn 10	Xã Dũng Tiến	ONT	0,50		0,50	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp ĐC QHSDĐ 2021-2030
365	Quy hoạch đất ở thôn 6 An Bò	Xã Dũng Tiến	ONT	0,30		0,30	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp ĐC QHSDĐ 2021-2030
366	Quy hoạch đất ở thôn 7 An Bò	Xã Dũng Tiến	ONT	0,30		0,30	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp ĐC QHSDĐ 2021-2030
367	Quy hoạch đất ở thôn 8 Đan Điền	Xã Dũng Tiến	ONT	0,20		0,20	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp ĐC QHSDĐ 2021-2030
368	Quy hoạch đất ở thôn 2	Xã Dũng Tiến	ONT	1,00		1,00	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp ĐC QHSDĐ 2021-2030
369	Quy hoạch đất ở thôn An Bò	Xã Dũng Tiến	ONT	1,60		1,60	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp ĐC QHSDĐ 2021-2030
370	Quy hoạch đất ở Thôn Cự Lai	Xã Dũng Tiến	ONT	1,40		1,40	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp ĐC QHSDĐ 2021-2030
371	Quy hoạch đất ở thôn 10	Xã Dũng Tiến	ONT	1,60		1,60	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp ĐC QHSDĐ 2021-2030
372	Quy hoạch đất ở thôn 8	Xã Dũng Tiến	ONT	3,40		3,40	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp ĐC QHSDĐ 2021-2030
373	Quy hoạch đất ở thôn 3	Xã Dũng Tiến	ONT	5,00		5,00	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp ĐC QHSDĐ 2021-2030
374	Quy hoạch đất ở thôn 11	Xã Dũng Tiến	ONT	0,82		0,82	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp ĐC QHSDĐ 2021-2030
375	Quy hoạch đất ở thôn 1	Xã Giang Biên	ONT	2,00		2,00	Chưa thực hiện	Hủy bỏ do không khả thi thực hiện
376	Quy hoạch đất ở thôn 7	Xã Giang Biên	ONT	1,00		1,00	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp ĐC QHSDĐ 2021-2030 (1,05 ha)
377	Quy hoạch đất ở thôn 2	Xã Giang Biên	ONT	3,00		3,00	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp ĐC QHSDĐ 2021-2030 (1,92 ha)
378	Quy hoạch đất ở thôn 3, thôn 4	Xã Giang Biên	ONT	4,00		4,00	Chưa thực hiện	Điều chỉnh thôn 2, thôn 3 diện tích 8,3 ha
379	Quy hoạch đất ở thôn 5, thôn 6	Xã Giang Biên	ONT	5,00		5,00	Chưa thực hiện	Hủy bỏ do không khả thi thực hiện
380	Quy hoạch đất ở thôn Nghĩa Lý	Xã Hiệp Hòa	ONT	2,20		2,20	Đang thực hiện	Đã thực hiện 0,10 ha. Chuyển tiếp ĐC QHSDĐ 2021-2030
381	Quy hoạch đất ở thôn Trúc Hiệp	Xã Hiệp Hòa	ONT	5,20		5,20	Đang thực hiện	Đã thực hiện 0,13 ha. Chuyển tiếp ĐC QHSDĐ 2021-2030
382	Quy hoạch đất ở thôn Nả, Lê Lợi	Xã Hiệp Hòa	ONT	2,04		2,04	Đang thực hiện	Đã thực hiện 0,38 ha. Chuyển tiếp ĐC QHSDĐ 2021-2030
383	Quy hoạch đất ở thôn 8	Xã Hòa Bình	ONT	0,26		0,26	Đang thực hiện	Đã thực hiện 0,37 ha. Chuyển tiếp ĐC QHSDĐ 2021-2030
384	Quy hoạch đất ở thôn 8	Xã Hòa Bình	ONT	4,17		4,17	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp ĐC QHSDĐ 2021-2030
385	Quy hoạch đất ở thôn 13	Xã Hòa Bình	ONT	0,88		0,88	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp ĐC QHSDĐ 2021-2030

STT	Hạng mục	Địa điểm	Mã đất	Diện tích quy hoạch (ha)			Đánh giá	Ghi chú
				Quy hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm		
386	Quy hoạch đất ở thôn 2	Xã Hòa Bình	ONT	0,41		0,41	Chưa thực hiện	Thay đổi tên. Chuyển tiếp ĐC QHSDD 2021-2030
387	Quy hoạch đất ở thôn 10	Xã Hòa Bình	ONT	0,40		0,40	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp ĐC QHSDD 2021-2030
388	Quy hoạch đất ở thôn 2	Xã Hòa Bình	ONT	0,36		0,36	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp ĐC QHSDD 2021-2030
389	Quy hoạch đất ở thôn 4, thôn 2	Xã Hòa Bình	ONT	2,65		2,65	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp ĐC QHSDD 2021-2030
390	Quy hoạch đất ở thôn An Biên	Xã Hưng Nhân	ONT	0,03		0,03	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp ĐC QHSDD 2021-2030 (Tăng diện tích lên 0,05 ha)
391	Quy hoạch đất ở thôn Tứ Dục	Xã Hưng Nhân	ONT	1,50		1,50	Đang thực hiện	Năm 2020 đã TH 0,03 LUC. Xem STT 393 và 391
392	Quy hoạch đất ở thôn Bến Vọng	Xã Hưng Nhân	ONT	1,00		1,00	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp ĐC QHSDD 2021-2030 (Tăng diện tích lên 2,15 ha)
393	Quy hoạch đất ở thôn Tứ Dục	Xã Hưng Nhân	ONT	0,80		0,80	Chưa thực hiện	Hủy bỏ do không khả thi thực hiện
394	Quy hoạch đất ở thôn Kê Sơn 1	Xã Hưng Nhân	ONT	0,40		0,40	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp ĐC QHSDD 2021-2030. Giảm diện tích xuống 0,30 ha
395	Quy hoạch đất ở thôn Bến Vọng	Xã Hưng Nhân	ONT	0,30		0,30	Chưa thực hiện	Hủy bỏ do không khả thi thực hiện
396	Quy hoạch đất ở thôn Kê Sơn	Xã Hưng Nhân	ONT	0,25		0,25	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp ĐC QHSDD 2021-2030
397	Quy hoạch đất ở thôn Kênh Trạch, thôn Bến Vọng	Xã Hưng Nhân	ONT	0,09		0,09	Chưa thực hiện	Hủy bỏ do không khả thi thực hiện
398	Quy hoạch đất ở xen kẹt các thôn	Xã Hưng Nhân	ONT	4,00		4,00	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp ĐC QHSDD 2021-2030
399	Quy hoạch đất ở thôn Xuân Hùng	Xã Hùng Tiến	ONT	0,26		0,26	Đang thực hiện	Đã thực hiện 0,20 ha. Chuyển tiếp ĐC QHSDD 2021-2030
400	Quy hoạch đất ở thôn Xuân Hùng	Xã Hùng Tiến	ONT	1,37		1,37	Đang thực hiện	Đã thực hiện 0,48 ha. Chuyển tiếp ĐC QHSDD 2021-2030
401	Quy hoạch đất ở thôn Xuân Hùng	Xã Hùng Tiến	ONT	0,80		0,80	Đang thực hiện	Đã thực hiện được 0,48 ha (đã đấu giá xong còn 2 lô). Chuyển tiếp ĐC QHSDD 2021-2030
402	Quy hoạch đất ở thôn Bắc Tạ 2	Xã Hùng Tiến	ONT	0,50		0,50	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp ĐC QHSDD 2021-2030
403	Quy hoạch đất ở thôn Phương Trì 1	Xã Hùng Tiến	ONT	0,45		0,45	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp ĐC QHSDD 2021-2030
404	Quy hoạch đất ở thôn Phương Trì 1	Xã Hùng Tiến	ONT	0,40		0,40	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp ĐC QHSDD 2021-2030
405	Quy hoạch đất ở thôn Ngọc Thư	Xã Hùng Tiến	ONT	0,63		0,63	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp ĐC QHSDD 2021-2030
406	Quy hoạch đất ở thôn Phương Trì 2, Phương Tường	Xã Hùng Tiến	ONT	3,00		3,00	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp ĐC QHSDD 2021-2030
407	Quy hoạch đất ở thôn Hậu Đông	Xã Liên Am	ONT	0,12		0,12	Đã thực hiện	
408	Quy hoạch đất ở thôn Thượng Am	Xã Liên Am	ONT	1,80		1,80	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp ĐC QHSDD 2021-2030
409	Quy hoạch đất ở thôn Đông Tô	Xã Liên Am	ONT	1,50		1,50	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp ĐC QHSDD 2021-2030
410	Quy hoạch đất ở thôn Hậu Đông	Xã Liên Am	ONT	1,20		1,20	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp ĐC QHSDD 2021-2030
411	Quy hoạch đất ở thôn Đông Nha	Xã Liên Am	ONT	0,80		0,80	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp ĐC QHSDD 2021-2030

STT	Hạng mục	Địa điểm	Mã đất	Diện tích quy hoạch (ha)			Đánh giá	Ghi chú
				Quy hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm		
412	Quy hoạch đất ở thôn Thượng Am	Xã Liên Am	ONT	0,71		0,71	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp ĐC QHSDD 2021-2030
413	Quy hoạch đất ở thôn Nhân Mục	Xã Nhân Hòa	ONT	0,56		0,56	Đã thực hiện	
414	Quy hoạch đất ở thôn Cự Điện	Xã Nhân Hòa	ONT	2,00		2,00	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp ĐC QHSDD 2021-2030
415	Quy hoạch đất ở thôn Mai Sơn	Xã Nhân Hòa	ONT	1,31		1,31	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp ĐC QHSDD 2021-2030
416	Quy hoạch đất ở thôn Cự Điện	Xã Nhân Hòa	ONT	1,11		1,11	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp ĐC QHSDD 2021-2030
417	Quy hoạch đất ở thôn Mai Sơn	Xã Nhân Hòa	ONT	0,70		0,70	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp ĐC QHSDD 2021-2030
418	Quy hoạch đất ở thôn Mai Sơn	Xã Nhân Hòa	ONT	2,42		2,42	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp ĐC QHSDD 2021-2030
419	ĐA khu dân cư Tam Cường thôn 7,8,9	Xã Tam Cường	ONT	9,00		9,00	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp ĐC QHSDD 2021-2030
420	Dự án đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư (thực hiện dự án đầu tư cải tạo nâng cấp quốc lộ 37 đoạn qua thành phố Hải Phòng giai đoạn 1 + giai đoạn 2)	Xã Vinh Quang, Hùng Tiến, Nhân Hòa	ONT	1,00		1,00	Đang thực hiện	Nhân Hòa đã thực hiện xong 4 hộ. Chuyển tiếp ĐC QHSDD 2021-2030
421	Dự án đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư (thực hiện dự án Khu Tái định cư thực hiện Dự án đầu tư xây dựng cầu vượt sông Hóa và đoạn tuyến từ thành phố Thái Bình đi cầu Ngành)	xã Đồng Minh, Hưng Nhân	ONT	2,00		2,00	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp ĐC QHSDD 2021-2030
422	Quy hoạch đất ở các thôn 1, 2,3,4	Xã Tam Cường	ONT	5,00		5,00	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp ĐC QHSDD 2021-2030
423	Quy hoạch đất ở thôn Đông, thôn Trảng	Xã Tam Đa	ONT	1,98		1,98	Đang thực hiện	Đã thực hiện 0,13 ở thôn Trảng. Chuyển tiếp ĐC QHSDD 2021-2030
424	Quy hoạch đất ở thôn Hoa Đàm	Xã Tam Đa	ONT	3,20		3,20	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp ĐC QHSDD 2021-2030
425	Quy hoạch đất ở thôn Chanh Dưới	Xã Tam Đa	ONT	0,40		0,40	Đang thực hiện	Đã thực hiện 0,19 ha. Chuyển tiếp ĐC QHSDD 2021-2030
426	Quy hoạch đất ở thôn Lễ Hợp	Xã Tam Đa	ONT	0,26		0,26	Đang thực hiện	Đã thực hiện 0,12 ha. Chuyển tiếp ĐC QHSDD 2021-2030
427	Quy hoạch đất ở thôn Chanh Dưới	Xã Tam Đa	ONT	0,56		0,56	Đang thực hiện	Đã thực hiện 0,42 ha. Chuyển tiếp ĐC QHSDD 2021-2030
428	Quy hoạch đất ở thôn Nam Tạ	Xã Tân Hưng	ONT	1,26		1,26	Đang thực hiện	Đã thực hiện 0,23 ha. Chuyển tiếp ĐC QHSDD 2021-2030
429	Quy hoạch đất ở cụm 2, 4, 7	Xã Tân Hưng	ONT	4,55		4,55	Chưa thực hiện	Hủy bỏ 2,15 ha không khả thi. Chuyển tiếp ĐC QHSDD 2021-2030 (2,40 ha)
430	Quy hoạch đất ở cụm 5	Xã Tân Hưng	ONT	1,62		1,62	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp ĐC QHSDD 2021-2030
431	Quy hoạch đất ở thôn Gia Phong	Xã Tân Hưng	ONT	0,46		0,46	Đang thực hiện	Đã thực hiện 0,17 ha. Chuyển tiếp ĐC QHSDD 2021-2030
432	Quy hoạch đất ở thôn Tiên Hải	Xã Tân Liên	ONT	1,90		1,90	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp ĐC QHSDD 2021-2030
433	Quy hoạch đất ở thôn Bắc Hải	Xã Tân Liên	ONT	1,12		1,12	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp ĐC QHSDD 2021-2030

STT	Hạng mục	Địa điểm	Mã đất	Diện tích quy hoạch (ha)			Đánh giá	Ghi chú
				Quy hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm		
434	Quy hoạch đất ở thôn Bắc Hải	Xã Tân Liên	ONT	0,45		0,45	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp ĐC QHSDD 2021-2030
435	Quy hoạch đất ở thôn Cổ Đăng	Xã Tân Liên	ONT	0,17		0,17	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp ĐC QHSDD 2021-2030
436	Quy hoạch đất ở thôn (Vinh Quang: 3,0ha; thôn Cổ Đăng 1,0 ha; thôn Kim Lâu 1,22ha)	Xã Tân Liên	ONT	5,22		5,22	Đang thực hiện	Đã thực hiện 0,24 ha. Chuyển tiếp ĐC QHSDD 2021-2030
437	Quy hoạch đất ở thôn Chanh Chừ, thôn Đông Lôi, thôn Hà Phương	Xã Thắng Thủy	ONT	0,32		0,32	Đang thực hiện	Đã thực hiện 0,3 ha. Chuyển tiếp ĐC QHSDD 2021-2030
438	Quy hoạch đất ở Thôn Hà Phương	Xã Thắng Thủy	ONT	0,37		0,37	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp ĐC QHSDD 2021-2030
439	Quy hoạch đất ở Thôn Hà Phương 4	Xã Thắng Thủy	ONT	1,00		1,00	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp ĐC QHSDD 2021-2030
440	Quy hoạch đất ở thôn Hà Phương 3	Xã Thắng Thủy	ONT	6,11		6,11	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp ĐC QHSDD 2021-2030
441	Quy hoạch đất ở thôn Thanh Khê	Xã Thanh Lương	ONT	0,38		0,38	Đang thực hiện	Đã thực hiện 0,34 ha. Chuyển tiếp ĐC QHSDD 2021-2030
442	Quy hoạch đất ở nông thôn	Xã Thanh Lương	ONT	5,00		5,00	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp ĐC QHSDD 2021-2030
443	Quy hoạch đất ở thôn Vĩnh Lạc 2	Xã Tiền Phong	ONT	0,05		0,05	Chưa thực hiện	Hủy bỏ, thực hiện theo danh mục nông thôn mới
444	Quy hoạch đất ở thôn Vĩnh Lạc	Xã Tiền Phong	ONT	0,15		0,15	Chưa thực hiện	Hủy bỏ, thực hiện theo danh mục nông thôn mới
445	Quy hoạch đất ở thôn Linh Đông 1	Xã Tiền Phong	ONT	0,60		0,60	Chưa thực hiện	Hủy bỏ, thực hiện theo danh mục nông thôn mới
446	Quy hoạch đất ở thôn Linh Đông 1	Xã Tiền Phong	ONT	1,80		1,80	Chưa thực hiện	Hủy bỏ, thực hiện theo danh mục nông thôn mới
447	Quy hoạch đất ở nông thôn	Xã Tiền Phong	ONT	0,40		0,40	Chưa thực hiện	Hủy bỏ, thực hiện theo danh mục nông thôn mới
448	Quy hoạch đất ở thôn An Lạc 1,2	Xã Tiền Phong	ONT	1,80		1,80	Chưa thực hiện	Hủy bỏ, thực hiện theo danh mục nông thôn mới
449	Quy hoạch đất ở nông thôn	Xã Tiền Phong	ONT	4,50		4,50	Chưa thực hiện	Hủy bỏ, thực hiện theo danh mục nông thôn mới
450	Quy hoạch đất ở thôn Trán Bắc	Xã Trán Dương	ONT	0,28		0,28	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp ĐC QHSDD 2021-2030. Điều chỉnh tăng diện tích là 1,55 ha
451	Quy hoạch đất ở thôn Trán Bắc	Xã Trán Dương	ONT	0,18		0,18	Chưa thực hiện	Hủy bỏ do không khả thi thực hiện
452	Quy hoạch đất ở thôn Đồng Tâm	Xã Trán Dương	ONT	0,26		0,26	Đang thực hiện	Đã thực hiện 0,07 ha. Chuyển tiếp ĐC QHSDD 2021-2030
453	Quy hoạch đất ở thôn Đồng Tâm	Xã Trán Dương	ONT	5,50		5,50	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp ĐC QHSDD 2021-2030. Điều chỉnh giảm diện tích là 5,24 ha
454	Quy hoạch đất ở nông thôn	Xã Trán Dương	ONT	2,10		2,10	Chưa thực hiện	Hủy bỏ do không thực hiện trên địa bàn xã

STT	Hạng mục	Địa điểm	Mã đất	Diện tích quy hoạch (ha)			Đánh giá	Ghi chú
				Quy hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm		
455	Quy hoạch đất ở thôn Áng Dương	Xã Trung Lập	ONT	0,20		0,20	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp ĐC QHSDĐ 2021-2030
456	Quy hoạch đất ở thôn Cung Chúc	Xã Trung Lập	ONT	1,50		1,50	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp ĐC QHSDĐ 2021-2030
457	Quy hoạch đất ở thôn Áng Dương	Xã Trung Lập	ONT	2,10		2,10	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp ĐC QHSDĐ 2021-2030
458	Quy hoạch đất ở nông thôn	Xã Trung Lập	ONT	2,00		2,00	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp ĐC QHSDĐ 2021-2030
459	Quy hoạch đất ở thôn Áng Dương	Xã Trung Lập	ONT	0,20		0,20	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp ĐC QHSDĐ 2021-2030
460	Quy hoạch đất ở thôn Ánh Ngoại	Xã Trung Lập	ONT	0,30		0,30	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp ĐC QHSDĐ 2021-2030
461	Quy hoạch đất ở thôn 3	Xã Trung Lập	ONT	0,75		0,75	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp ĐC QHSDĐ 2021-2030
462	Quy hoạch đất ở nông thôn	Xã Trung Lập	ONT	2,50		2,50	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp ĐC QHSDĐ 2021-2030
463	Quy hoạch đất ở thôn Trại, thôn Cung Chúc	Xã Trung Lập	ONT	0,30		0,30	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp ĐC QHSDĐ 2021-2030
464	Quy hoạch đất ở thôn Cung Chúc	Xã Trung Lập	ONT	0,30		0,30	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp ĐC QHSDĐ 2021-2030
465	Quy hoạch đất ở thôn 5	Xã Việt Tiến	ONT	0,11		0,11	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp ĐC QHSDĐ 2021-2030
466	Quy hoạch đất ở thôn 5	Xã Việt Tiến	ONT	0,60		0,60	Đang thực hiện	Đã đấu giá được 08 lô, với với diện tích 0,20 ha. Chuyển tiếp ĐC QHSDĐ 2021-2030 (0,40 ha)
467	Quy hoạch đất ở thôn Liễu Kinh	Xã Việt Tiến	ONT	1,06		1,06	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp ĐC QHSDĐ 2021-2030
468	Quy hoạch đất ở nông thôn	Xã Việt Tiến	ONT	5,70		5,70	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp ĐC QHSDĐ 2021-2030
469	Quy hoạch đất ở thôn Thiết Tranh	Xã Vĩnh An	ONT	0,21		0,21	Đã thực hiện	
470	Quy hoạch đất ở nông thôn	Xã Vĩnh An	ONT	3,60		3,60	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp ĐC QHSDD 2021-2030. Điều chỉnh diện tích 3,60 giảm còn 1,00 ha
471	Quy hoạch đất ở thôn An Cầu	Xã Vĩnh An	ONT	1,00		1,00	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp ĐC QHSDĐ 2021-2030
472	Quy hoạch đất ở nông thôn	Xã Vĩnh An	ONT	4,00		4,00	Chưa thực hiện	Hủy bỏ do không khả thi thực hiện
473	Quy hoạch đất ở thôn Kim Ngân	Xã Vĩnh An	ONT	4,10		4,10	Chưa thực hiện	Hủy bỏ do trùng vị trí
474	Quy hoạch đất ở thôn An Ninh	Xã Vĩnh An	ONT	1,70		1,70	Đang thực hiện	Đã thực hiện 0,05 ha. Chuyển tiếp ĐC QHSDĐ 2021-2030
475	Quy hoạch đất ở thôn Thiết Tranh	Xã Vĩnh An	ONT	1,00		1,00	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp ĐC QHSDĐ 2021-2030
476	Quy hoạch đất ở thôn Thiết Tranh	Xã Vĩnh An	ONT	4,70		4,70	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp ĐC QHSDĐ 2021-2030
477	Quy hoạch đất ở thôn Gáo, thôn Lô Đông	Xã Vĩnh Long	ONT	0,25		0,25	Đang thực hiện	Đã thực hiện 0,20 ha năm 2023. Chuyển tiếp ĐC QHSDĐ 2021-2030
478	Quy hoạch đất ở khu Công Đình, Thách Lúi	Xã Vĩnh Long	ONT	1,40		1,40	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp ĐC QHSDĐ 2021-2030
479	Quy hoạch đất ở Trại Trượng	Xã Vĩnh Long	ONT	1,50		1,50	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp ĐC QHSDĐ 2021-2030
480	Quy hoạch đất ở thôn Nhân Lễ	Xã Vĩnh Long	ONT	0,24		0,24	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp ĐC QHSDĐ 2021-2030
481	Quy hoạch đất ở thôn Lô Đông, Gáo	Xã Vĩnh Long	ONT	2,19		2,19	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp ĐC QHSDĐ 2021-2030
482	Quy hoạch đất ở các thôn	Xã Vĩnh Long	ONT	3,13		3,13	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp ĐC QHSDĐ 2021-2030
483	Quy hoạch đất ở thôn Quán Khái	Xã Vĩnh Phong	ONT	2,00		2,00	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp ĐC QHSDĐ 2021-2030
484	Quy hoạch đất ở thôn Lý Nhân	Xã Vĩnh Phong	ONT	2,11		2,11	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp ĐC QHSDĐ 2021-2030
485	Quy hoạch đất ở thôn Lý Nhân	Xã Vĩnh Phong	ONT	2,10		2,10	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp ĐC QHSDĐ 2021-2030

STT	Hạng mục	Địa điểm	Mã đất	Diện tích quy hoạch (ha)			Đánh giá	Ghi chú
				Quy hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm		
486	Quy hoạch đất ở thôn Quán Khái	Xã Vĩnh Phong	ONT	0,40		0,40	Đang thực hiện	Đã thực hiện 0,35 ha. Chuyển tiếp ĐC QHSDD 2021-2030
487	Quy hoạch đất ở thôn Thượng Điện	Xã Vĩnh Quang	ONT	6,00		6,00	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp ĐC QHSDD 2021-2030
488	Quy hoạch đất ở thôn Hu Trì	Xã Vĩnh Quang	ONT	0,86		0,86	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp ĐC QHSDD 2021-2030
489	Quy hoạch đất ở thôn Cúc Phố	Xã Vĩnh Quang	ONT	1,70		1,70	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp ĐC QHSDD 2021-2030
490	Quy hoạch đất ở thôn Nhân Giả	Xã Vĩnh Quang	ONT	1,00		1,00	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp ĐC QHSDD 2021-2030
491	Quy hoạch đất ở nông thôn	Xã Vĩnh Quang	ONT	3,00		3,00	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp ĐC QHSDD 2021-2030
492	Quy hoạch đất ở thôn 4	Xã Vĩnh Tiến	ONT	0,32		0,32	Đang thực hiện	Đã thu hồi 0,32 ha. Chuyển tiếp ĐC QHSDD 2021-2030. Điều chỉnh tăng diện tích là 0,67 ha
493	Quy hoạch đất ở thôn 2	Xã Vĩnh Tiến	ONT	0,90		0,90	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp ĐC QHSDD 2021-2030. Điều chỉnh giảm diện tích là 0,20 ha
494	Quy hoạch đất ở nông thôn	Xã Vĩnh Tiến	ONT	7,35		7,35	Chưa thực hiện	Hủy bỏ do không khả thi thực hiện
495	Quy đất dự án khu tái định cư và nhà ở xã hội	Các xã, thị trấn	ONT	10,07		10,07	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp ĐC QHSDD 2021-2030
XXII	Đất bãi thải, xử lý rác thải			6,97		6,97		
496	Điểm tập kết xử lý rác thải	Xã Vĩnh Quang	DRA	0,16		0,16	Đang thực hiện	Đã thực hiện 0,05 ha. Chuyển tiếp ĐC QHSDD 2021-2030
497	Điểm tập kết xử lý rác thải	Xã Đồng Minh	DRA	0,20		0,20	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp ĐC QHSDD 2021-2030
498	Điểm tập kết xử lý rác thôn Cự Điện	Xã Nhân Hòa	DRA	0,27		0,27	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp ĐC QHSDD 2021-2030
499	Điểm tập kết xử lý rác thôn Mai Sơn	Xã Nhân Hòa	DRA	0,23		0,23	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp ĐC QHSDD 2021-2030
500	Điểm tập kết xử lý rác tại xã Tam Cường	Xã Tam Cường	DRA	0,30		0,30	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp ĐC QHSDD 2021-2030
501	Điểm tập kết xử lý rác thải	Xã Liên Am	DRA	0,30		0,30	Đang thực hiện	Hàng năm đang chôn lấp. Chuyển tiếp ĐC QHSDD 2021 - 2030
502	Điểm tập kết xử lý rác thải	Xã Vĩnh Tiến	DRA	0,06		0,06	Chưa thực hiện	Hủy bỏ do không thực hiện trên địa bàn xã
503	Điểm tập kết xử lý rác thải	Xã Hiệp Hòa	DRA	0,30		0,30	Đang thực hiện	Chuyển tiếp ĐC QHSDD 2021-2030
504	Điểm tập kết xử lý rác thải	Xã Hòa Bình	DRA	0,25		0,25	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp ĐC QHSDD 2021-2030
505	Điểm tập kết xử lý rác thải	Xã Hùng Tiến	DRA	0,30		0,30	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp ĐC QHSDD 2021-2030
506	Điểm tập kết xử lý rác thải xã Cộng Hiền	Xã Cộng Hiền	DRA	0,30		0,30	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp ĐC QHSDD 2021-2030
507	Điểm tập kết xử lý rác thải	Xã Trần Dương	DRA	2,50		2,50	Chưa thực hiện	Hủy bỏ do không thực hiện trên địa bàn xã
508	Điểm tập kết xử lý rác thải tập trung	Xã Vĩnh Phong	DRA	0,30		0,30	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp ĐC QHSDD 2021-2030
509	Điểm tập kết xử lý rác thải thôn 4	Xã Giang Biên	DRA	0,30		0,30	Chưa thực hiện	Điều chỉnh thôn 3; giảm diện tích còn 0,02 ha
510	Điểm tập kết xử lý rác thải Đông Trượng	Xã Vĩnh Long	DRA	0,30		0,30	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp ĐC QHSDD 2021-2030
511	Điểm tập kết xử lý rác thải Hà Hương	Xã Vĩnh Long	DRA	0,30		0,30	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp ĐC QHSDD 2021-2030

STT	Hạng mục	Địa điểm	Mã đất	Diện tích quy hoạch (ha)			Đánh giá	Ghi chú
				Quy hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm		
512	Điểm tập kết xử lý rác thải Nhân Lễ	Xã Vĩnh Long	DRA	0,30		0,30	Chưa thực hiện	Hủy bỏ do không khả thi thực hiện
513	Điểm tập kết xử lý rác thải	Xã Trung Lập	DRA	0,30		0,30	Chưa thực hiện	Hủy bỏ do thay đổi vị trí
XXIII	Đất có di tích lịch sử văn hóa			5,90	3,50	2,40		
514	Mở rộng Khu lưu niệm Danh y Đào Công Chính	Xã Cao Minh	DDT	1,50	0,50	1,00	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp ĐC QHSDD 2021-2030
515	Mở rộng Đền thờ Nguyễn Bình Khiêm		DDT	4,40	3,00	1,40	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp ĐC QHSDD 2021-2030
-	<i>Xây dựng Quán Trung Tân</i>	<i>Xã Lý Học</i>	<i>DDT</i>	0,40		0,40	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp ĐC QHSDD 2021-2030
-	<i>QH mở rộng Tháp bút Kinh Thiên</i>	<i>Xã Lý Học</i>	<i>DDT</i>	0,50		0,50	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp ĐC QHSDD 2021-2030
-	<i>Mở rộng Thiên Nghiên Tạo trong khu di tích đền thờ Nguyễn Bình Khiêm</i>	<i>Xã Lý Học</i>	<i>DDT</i>	0,50		0,50	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp ĐC QHSDD 2021-2030
XXIV	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa			72,51		27,92		
516	Mở rộng nghĩa trang làng Lạng Am	Xã Lý Học	NTD	1,00	0,50	0,50	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp ĐC QHSDD 2021-2030
517	Mở rộng nghĩa trang Làng Trung Am	Xã Lý Học	NTD	1,20	0,80	0,40	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp ĐC QHSDD 2021-2030
518	Mở rộng nghĩa trang làng Tiền Am	Xã Lý Học	NTD	1,06	0,56	0,50	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp ĐC QHSDD 2021-2030
519	Mở rộng nghĩa trang	Xã An Hòa	NTD	2,40	1,30	1,10	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp ĐC QHSDD 2021-2030
520	Quy hoạch mới nghĩa trang tập trung	Xã Việt Tiến	NTD	0,27		0,27	Chưa thực hiện	Hủy bỏ do không khả thi thực hiện
521	Mở rộng nghĩa địa Liễu Kinh	Xã Việt Tiến	NTD	1,10	0,60	0,50	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp ĐC QHSDD 2021-2030
522	Mở rộng nghĩa địa Viên Lang	Xã Việt Tiến	NTD	1,30	0,80	0,50	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp ĐC QHSDD 2021-2030
523	Mở rộng nghĩa trang, nghĩa địa thôn	Xã Trung Lập	NTD	1,45	1,30	0,15	Chưa thực hiện	Hủy bỏ do không khả thi thực hiện
524	Mở rộng nghĩa trang Con Phụng	Xã Trung Lập	NTD	1,46	0,60	0,86	Chưa thực hiện	Hủy bỏ do không khả thi thực hiện
525	Mở rộng nghĩa trang, nghĩa địa	Xã Trần Dương	NTD	1,90	0,80	1,10	Chưa thực hiện	Hủy bỏ do không thực hiện trên địa bàn xã
526	Mở rộng nghĩa địa Miếu Cao	Xã Tiền Phong	NTD	2,62	2,00	0,62	Đang thực hiện	Chuyển tiếp ĐC QHSDD 2021-2030
527	Mở rộng nghĩa địa Đồng Trên, Đồng Quan	Xã Tiền Phong	NTD	1,08	0,58	0,50	Đang thực hiện	Chuyển tiếp ĐC QHSDD 2021-2030
528	Mở rộng nghĩa địa Đồng Bia, Đồng Găng	Xã Tiền Phong	NTD	0,73	0,40	0,33	Đang thực hiện	Chuyển tiếp ĐC QHSDD 2021-2030
529	Mở rộng đất nghĩa trang, nghĩa địa	Xã Thanh Lương	NTD	4,30	3,80	0,50	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp ĐC QHSDD 2021-2030
530	Mở rộng đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	Xã Cổ Am	NTD	1,20	0,50	0,70	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp ĐC QHSDD 2021-2030. Điều chỉnh tăng diện tích là 2,00 ha.
531	Mở rộng nghĩa trang, nghĩa địa xã	Xã Đồng Minh	NTD	1,65	1,50	0,15	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp ĐC QHSDD 2021-2030
532	Mở rộng nghĩa trang nhân dân Hoàn Lộ	Xã Đồng Minh	NTD	1,10	0,50	0,60	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp ĐC QHSDD 2021-2030
533	Mở rộng nghĩa trang nhân dân Đồng Trong	Xã Đồng Minh	NTD	1,10	0,80	0,30	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp ĐC QHSDD 2021-2030
534	Quy hoạch nghĩa trang Mã Đô	Xã Nhân Hòa	NTD	0,50		0,50	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp ĐC QHSDD 2021-2030

STT	Hạng mục	Địa điểm	Mã đất	Diện tích quy hoạch (ha)			Đánh giá	Ghi chú
				Quy hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm		
535	Quy hoạch nghĩa trang Mã Cả	Xã Nhân Hòa	NTD	0,10		0,10	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp ĐC QHSDĐ 2021-2030
536	Mở rộng nghĩa trang Mã Nội	Xã Nhân Hòa	NTD	2,90	2,60	0,30	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp ĐC QHSDĐ 2021-2030
537	Quy hoạch nghĩa địa Thượng Trung	Xã Liên Am	NTD	1,20	0,10	1,10	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp ĐC QHSDĐ 2021-2030
538	Quy hoạch nghĩa địa Mã Giá	Xã Liên Am	NTD	1,16		1,16	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp ĐC QHSDĐ 2021-2030
539	Mở rộng nghĩa trang, nghĩa địa thôn	Xã Tam Đa	NTD	2,00	1,70	0,30	Đang thực hiện	Đã thực hiện 0,16 ha. Chuyển tiếp ĐC QHSDĐ 2021-2030.
540	Mở rộng nghĩa trang nghĩa địa thôn	Xã Vĩnh Long	NTD	1,05	0,55	0,50	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp ĐC QHSDĐ 2021-2030
541	Mở rộng nghĩa trang, nghĩa địa thôn	Xã Vĩnh An	NTD	0,80	0,70	0,10	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp ĐC QHSDĐ 2021-2030
542	Mở rộng nghĩa trang nhân dân miếu làng Đồng Quan	Xã Dũng Tiến	NTD	1,10	0,50	0,60	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp ĐC QHSDĐ 2021-2030
543	Quy hoạch nghĩa trang nhân dân thôn Xuân Bò	Xã Dũng Tiến	NTD	0,60		0,60	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp ĐC QHSDĐ 2021-2030
544	Mở rộng nghĩa trang nhân dân Đồng Cốc	Xã Dũng Tiến	NTD	1,10	0,50	0,60	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp ĐC QHSDĐ 2021-2030
545	Mở rộng nghĩa trang nhân dân Mã Sắt	Xã Dũng Tiến	NTD	1,30	0,70	0,60	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp ĐC QHSDĐ 2021-2030
546	Mở rộng nghĩa trang nhân dân Cống Trắng	Xã Dũng Tiến	NTD	1,10	0,50	0,60	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp ĐC QHSDĐ 2021-2030
547	Mở rộng nghĩa trang nhân dân đồng Gò	Xã Dũng Tiến	NTD	1,30	0,70	0,60	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp ĐC QHSDĐ 2021-2030
548	Mở rộng nghĩa trang, nghĩa địa xã	Xã Vĩnh Tiến	NTD	2,55	2,40	0,15	Chưa thực hiện	Điều chỉnh tăng diện tích là 1,00 ha. Chuyển tiếp ĐC QHSDĐ 2021-2030
549	Mở rộng nghĩa trang, nghĩa địa xã	Xã Hiệp Hòa	NTD	0,60	0,50	0,10	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp ĐC QHSDĐ 2021-2030
550	Nghĩa địa, thôn Nghĩa Lý	Xã Hiệp Hòa	NTD	0,10		0,10	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp ĐC QHSDĐ 2021-2030
551	Nghĩa địa Đồng Hồ, thôn Trúc Hiệp	Xã Hiệp Hòa	NTD	0,31		0,31	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp ĐC QHSDĐ 2021-2030
552	Nghĩa địa Mã Than, thôn Giông	Xã Hiệp Hòa	NTD	0,31		0,31	Đang thực hiện	Đã thực hiện 0,03 ha. Chuyển tiếp ĐC QHSDĐ 2021-2030
553	Nghĩa địa Chùa Sỏi, thôn An Bảo	Xã Hiệp Hòa	NTD	0,41		0,41	Đang thực hiện	Đã thực hiện 0,10 ha. Chuyển tiếp ĐC QHSDĐ 2021-2030
554	Nghĩa địa giáp Xóm 12 (KTM) - cạnh DRA	Xã Hiệp Hòa	NTD	1,10	0,50	0,60	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp ĐC QHSDĐ 2021-2030
555	Mở rộng nghĩa trang liệt sỹ xã	Xã Hòa Bình	NTD	0,59	0,55	0,04	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp ĐC QHSDĐ 2021-2030
556	Nghĩa trang nhân dân bắc chùa Dương Khánh	Xã Hòa Bình	NTD	0,20		0,20	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp ĐC QHSDĐ 2021-2030
557	Nghĩa trang nhân dân Ngải Am	Xã Hòa Bình	NTD	0,23		0,23	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp ĐC QHSDĐ 2021-2030
558	Nghĩa trang nhân dân Thôn Dân Mới	Xã Hòa Bình	NTD	0,47		0,47	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp ĐC QHSDĐ 2021-2030
559	Nghĩa trang nhân dân Hàm Dương	Xã Hòa Bình	NTD	0,53		0,53	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp ĐC QHSDĐ 2021-2030
560	Nghĩa trang Lương Dân thôn Lôi Trạch	Xã Hòa Bình	NTD	0,27		0,27	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp ĐC QHSDĐ 2021-2030
561	Quy hoạch nghĩa trang Cấp Tiến	Xã Hùng Tiến	NTD	0,80		0,80	Đang thực hiện	Đất 5% xã. Chuyển tiếp ĐC QHSDĐ 2021-2030
562	Quy hoạch nghĩa trang	Xã Cộng Hiền	NTD	0,29		0,29	Đã thực hiện	
563	Mở rộng nghĩa trang, nghĩa địa xã	Xã Vĩnh Phong	NTD	1,40	1,20	0,20	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp ĐC QHSDĐ 2021-2030
564	Mở rộng nghĩa trang, nghĩa địa xã	Xã Vĩnh Phong	NTD	1,10	0,80	0,30	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp ĐC QHSDĐ 2021-2030

STT	Hạng mục	Địa điểm	Mã đất	Diện tích quy hoạch (ha)			Đánh giá	Ghi chú
				Quy hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm		
565	Mở rộng nghĩa địa Cửa Chợ	Xã Vĩnh Phong	NTD	0,70	0,40	0,30	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp ĐC QHSDD 2021-2030
566	Mở rộng nghĩa địa Miếu Khẩu	Xã Vĩnh Phong	NTD	2,00	1,60	0,40	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp ĐC QHSDD 2021-2030
567	Mở rộng nghĩa trang, nghĩa địa thị trấn	TT Vĩnh Bảo	NTD	1,60	1,40	0,20	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp ĐC QHSDD 2021-2030
568	Mở rộng nghĩa địa thôn Hợp Thành	Xã Cao Minh	NTD	2,80	1,80	1,00	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp ĐC QHSDD 2021-2030
569	Mở rộng nghĩa địa làng Liễu Điện	Xã Cao Minh	NTD	1,75	1,25	0,50	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp ĐC QHSDD 2021-2030
570	Quy hoạch nghĩa trang thôn 10	Xã Tam Cường	NTD	0,10		0,10	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp ĐC QHSDD 2021-2030
571	Quy hoạch nghĩa trang thôn 11	Xã Tam Cường	NTD	0,10		0,10	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp ĐC QHSDD 2021-2030
572	Mở rộng nghĩa trang Nam Am	Xã Tam Cường	NTD	2,60	2,40	0,20	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp ĐC QHSDD 2021-2030
573	Mở rộng nghĩa trang Đông Am	Xã Tam Cường	NTD	1,60	1,10	0,50	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp ĐC QHSDD 2021-2030
574	Mở Rộng nghĩa trang xóm Cự Đông	Xã Vĩnh An	NTD	1,07	0,70	0,37	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp ĐC QHSDD 2021-2030
575	Mở rộng Nghĩa trang Kim Ngân	Xã Vĩnh An	NTD	2,30	1,30	1,00	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp ĐC QHSDD 2021-2030
576	Mở rộng nghĩa trang An Cầu	Xã Vĩnh An	NTD	0,80	0,60	0,20	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp ĐC QHSDD 2021-2030
577	Mở rộng nghĩa trang thôn An Ninh	Xã Vĩnh An	NTD	0,70	0,20	0,50	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp ĐC QHSDD 2021-2030
XXV	Đất cơ sở tôn giáo			10,64		10,64		
578	Dự án giao đất để xây dựng giáo họ Vạn Chải	Xã Cao Minh	TON	0,11		0,11	Đã thực hiện	
579	Mở rộng chùa Đông Lại	Xã Cao Minh	TON	0,06		0,06	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp ĐC QHSDD 2021-2030
580	Quy hoạch chùa Gạo	Xã Cao Minh	TON	0,12		0,12	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp ĐC QHSDD 2021-2030
581	Mở rộng chùa Thái	Xã Trần Dương	TON	0,60		0,60	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp ĐC QHSDD 2021-2030
582	Mở rộng chùa Quang Long	Xã Trần Dương	TON	0,30		0,30	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp ĐC QHSDD 2021-2030
583	Mở rộng chùa Đông Quang (Miếu vua Đầm)	Xã Tiền Phong	TON	0,40		0,40	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp ĐC QHSDD 2021-2030
584	Mở rộng nhà thờ Ấp Giáo	Xã Thanh Lương	TON	0,20		0,20	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp ĐC QHSDD 2021-2030
585	Mở rộng Chùa Quýt	Xã Thanh Lương	TON	0,10		0,10	Chưa thực hiện	Giữ nguyên hiện trạng
586	Mở rộng chùa Cúc Thủy	Xã Thanh Lương	TON	0,01		0,01	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp ĐC QHSDD 2021-2030
587	Mở rộng chùa Khánh Long	Xã Thanh Lương	TON	0,40		0,40	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp ĐC QHSDD 2021-2030
588	Mở rộng chùa An Ngoại	Xã Tân Liên	TON	0,09		0,09	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp ĐC QHSDD 2021-2030
589	Mở rộng chùa Nội Đon	Xã Tân Liên	TON	0,20		0,20	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp ĐC QHSDD 2021-2030
590	Mở rộng chùa Mết	Xã Cổ Am	TON	0,67		0,67	Chưa thực hiện	Hủy bỏ do không khả thi thực hiện
591	Mở rộng khuôn viên chùa Miếu	Xã Đồng Minh	TON	0,14		0,14	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp ĐC QHSDD 2021-2030

STT	Hạng mục	Địa điểm	Mã đất	Diện tích quy hoạch (ha)			Đánh giá	Ghi chú
				Quy hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm		
592	Mở rộng khuôn viên chùa Rách	Xã Đồng Minh	TON	0,16		0,16	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp ĐC QHSDD 2021-2030
593	Quy hoạch chùa Văn Hiến	Xã Liên Am	TON	0,20		0,20	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp ĐC QHSDD 2021-2030
594	Quy hoạch chùa Phương Khánh	Xã Liên Am	TON	0,70		0,70	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp ĐC QHSDD 2021-2030
595	Mở rộng chùa thôn Trảng	Xã Tam Đa	TON	0,25		0,25	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp ĐC QHSDD 2021-2030
596	Mở rộng chùa Nghi Sơn	Xã Tam Đa	TON	0,40		0,40	Đã thực hiện	Đã thực hiện 0,35 ha.
597	Mở rộng chùa Phúc Lâm	Xã Tam Đa	TON	0,45		0,45	Chưa thực hiện	Hủy bỏ do không khả thi thực hiện
598	Mở rộng chùa Giá	Xã Tân Hưng	TON	0,05		0,05	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp ĐC QHSDD 2021-2030
599	Quy hoạch chùa Hà Hương	Xã Vĩnh Long	TON	0,97		0,97	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp ĐC QHSDD 2021-2030
600	Mở rộng chùa Kim Ngân	Xã Vĩnh An	TON	0,05		0,05	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp ĐC QHSDD 2021-2030
601	Mở rộng chùa Đồng Linh	Xã Vĩnh An	TON	0,10		0,10	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp ĐC QHSDD 2021-2030
602	Mở rộng chùa Cựu Đông	Xã Vĩnh An	TON	0,10		0,10	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp ĐC QHSDD 2021-2030
603	Mở rộng chùa Lau	Xã Hòa Bình	TON	0,07		0,07	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp ĐC QHSDD 2021-2030
604	Dự án giao đất để xây dựng giáo họ Xuân Am	Xã Hòa Bình	TON	0,14		0,14	Đang thực hiện	Đã xây dựng xong, chưa CMĐSDĐ. Chuyển tiếp ĐC QHSDD 2021-2030
605	Chuyển mục đích sử dụng và mở rộng khuôn viên chùa Long Phúc thôn Bắc Tạ 1	Xã Hùng Tiến	TON	0,13		0,13	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp ĐC QHSDD 2021-2030
606	Chuyển mục đích sử dụng và mở rộng khuôn viên chùa Linh Tự thôn Phương Tri 1	Xã Hùng Tiến	TON	0,95		0,95	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp ĐC QHSDD 2021-2030
607	Mở rộng chùa Lý Nhân	Xã Vĩnh Phong	TON	0,07		0,07	Chưa thực hiện	Hủy bỏ do không khả thi thực hiện
608	Sân hội tổ chức các hoạt động, sự kiện của đền thờ Nguyễn Bình Khiêm	Xã Lý Học	TON	2,00		2,00	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp ĐC QHSDD 2021-2030
609	Mở rộng chùa Sỏi	Xã Hiệp Hòa	TON	0,10		0,10	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp ĐC QHSDD 2021-2030
610	Mở rộng chùa Bì	Xã Hiệp Hòa	TON	0,09		0,09	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp ĐC QHSDD 2021-2030
611	Mở rộng chùa Chúc Hiệp	Xã Hiệp Hòa	TON	0,15		0,15	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp ĐC QHSDD 2021-2030
612	Mở rộng chùa Phúc Nguyên	Xã Hiệp Hòa	TON	0,10		0,10	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp ĐC QHSDD 2021-2030
XXVI	Đất cơ sở tín ngưỡng			1,51		1,51		
613	Mở rộng đình Cung Chúc	Xã Trung Lập	TIN	0,20		0,20	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp ĐC QHSDD 2021-2030
614	Mở rộng Miếu Thượng	Xã Tiền Phong	TIN	0,13		0,13	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp ĐC QHSDD 2021-2030
615	Quy hoạch miếu vọng Gác	Xã Tiền Phong	TIN	0,02		0,02	Đã thực hiện	
616	Quy hoạch Miếu An Lạc	Xã Tiền Phong	TIN	0,10		0,10	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp ĐC QHSDD 2021-2030
617	Mở rộng Đình Dịch Lương	Xã Thanh Lương	TIN	0,20		0,20	Chưa thực hiện	Hủy bỏ do không tiếp tục mở rộng
618	Mở rộng Đình Lương Trạch	Xã Thanh Lương	TIN	0,07		0,07	Chưa thực hiện	Hủy bỏ do không tiếp tục mở rộng
619	Mở rộng đình Nhân Mục	Xã Nhân Hòa	TIN	0,21		0,21	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp ĐC QHSDD 2021-2030
620	Mở rộng đình Thượng Trung	Xã Liên Am	TIN	0,15		0,15	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp ĐC QHSDD 2021-2030
621	Mở rộng di tích lịch sử Đình Quán Khái	Xã Vĩnh Phong	TIN	0,25		0,25	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp ĐC QHSDD 2021-2030
622	Mở rộng đình Chanh Dưới	Xã Tam Đa	TIN	0,15		0,15	Chưa thực hiện	Hủy bỏ do không khả thi thực hiện

STT	Hạng mục	Địa điểm	Mã đất	Diện tích quy hoạch (ha)			Đánh giá	Ghi chú
				Quy hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm		
623	Mở rộng đình Nghĩa Lý	Xã Hiệp Hòa	TIN	0,03		0,03	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp ĐC QHSDD 2021-2030
XXVII	Đất khu vui chơi giải trí công cộng			31,78		31,78		
624	Khu trồng cây cải tạo cảnh quan khu di tích đền thờ Nguyễn Bình Khiêm	Xã Lý Học	DKV	3,50		3,50	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp ĐC QHSDD 2021-2030
625	Khu cây xanh cảnh quan đua thuyền giáp Quán Trung Tân	Xã Lý Học	DKV	0,70		0,70	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp ĐC QHSDD 2021-2030
626	Quy hoạch đất cây xanh	TT Vĩnh Bảo	DKV	1,00		1,00	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp ĐC QHSDD 2021-2030
627	Quy hoạch đất cây xanh	Xã Vĩnh Phong	DKV	1,00		1,00	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp ĐC QHSDD 2021-2030
628	Quy hoạch đất cây xanh	Xã Nhân Hòa	DKV	1,00		1,00	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp ĐC QHSDD 2021-2030
629	Quy hoạch đất cây xanh	Xã Liên Am	DKV	1,00		1,00	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp ĐC QHSDD 2021-2030
630	Quy hoạch đất cây xanh	Xã Tam Cường	DKV	1,00		1,00	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp ĐC QHSDD 2021-2030
631	Quy hoạch đất cây xanh	Xã An Hòa	DKV	1,00		1,00	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp ĐC QHSDD 2021-2030
632	Quy hoạch đất cây xanh	Xã Việt Tiến	DKV	0,80		0,80	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp ĐC QHSDD 2021-2030
633	Quy hoạch đất cây xanh	Xã Dũng Tiến	DKV	1,00		1,00	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp ĐC QHSDD 2021-2030
634	Quy hoạch đất cây xanh	Xã Tân Hưng	DKV	1,00		1,00	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp ĐC QHSDD 2021-2030
635	Quy hoạch đất cây xanh	Xã Cao Minh	DKV	1,00		1,00	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp ĐC QHSDD 2021-2030
636	Quy hoạch đất cây xanh	Xã Hiệp Hòa	DKV	0,90		0,90	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp ĐC QHSDD 2021-2030
637	Quy hoạch đất cây xanh	Xã Tam Đa	DKV	1,00		1,00	Chưa thực hiện	Hủy bỏ do không khả thi thực hiện
638	Quy hoạch đất cây xanh	Xã Cộng Hiền	DKV	1,00		1,00	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp ĐC QHSDD 2021-2030
639	Quy hoạch đất cây xanh	Xã Vĩnh Quang	DKV	1,00		1,00	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp ĐC QHSDD 2021-2030
640	Quy hoạch đất cây xanh	Xã Lý Học	DKV	1,00		1,00	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp ĐC QHSDD 2021-2030
641	Quy hoạch đất cây xanh	Xã Đồng Minh	DKV	1,00		1,00	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp ĐC QHSDD 2021-2030
642	Quy hoạch đất cây xanh	Xã Tiên Phong	DKV	1,00		1,00	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp ĐC QHSDD 2021-2030
643	Quy hoạch đất cây xanh	Xã Trung Lập	DKV	1,00		1,00	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp ĐC QHSDD 2021-2030
644	Quy hoạch đất cây xanh	Xã Vĩnh Tiến	DKV	1,00		1,00	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp ĐC QHSDD 2021-2030. Điều chỉnh tăng diện tích là 2,00 ha
645	Quy hoạch đất cây xanh	Xã Thắng Thủy	DKV	1,00		1,00	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp ĐC QHSDD 2021-2030
646	Quy hoạch đất cây xanh	Xã Cổ Am	DKV	1,00		1,00	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp ĐC QHSDD 2021-2030. Điều chỉnh tăng diện tích là 1,10 ha.
647	Quy hoạch đất cây xanh	Xã Giang Biên	DKV	1,00		1,00	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp ĐC QHSDD 2021-2030 (1,58 ha)
648	Quy hoạch đất cây xanh	Xã Hòa Bình	DKV	0,88		0,88	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp ĐC QHSDD 2021-2030
649	Quy hoạch đất cây xanh	Xã Vĩnh Long	DKV	1,00		1,00	Chưa thực hiện	Hủy bỏ không có trên địa bàn xã

STT	Hạng mục	Địa điểm	Mã đất	Diện tích quy hoạch (ha)			Đánh giá	Ghi chú
				Quy hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm		
650	Quy hoạch đất cây xanh	Xã Hưng Nhân	DKV	1,00		1,00	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp ĐC QHSDD 2021-2030
651	Quy hoạch đất cây xanh	Xã Thanh Lương	DKV	1,00		1,00	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp ĐC QHSDD 2021-2030
652	Quy hoạch đất cây xanh	Xã Trần Dương	DKV	1,00		1,00	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp ĐC QHSDD 2021-2030
653	Quy hoạch đất cây xanh	Xã Hùng Tiến	DKV	1,00		1,00	Chưa thực hiện	Đang thực hiện
XXVIII	Đất trồng cây lâu năm			1191,12	-	1191,12		
654	Chuyển đổi cơ cấu cây trồng (vùng sản xuất tập trung cây ăn quả trên địa bàn huyện)	Các xã, thị trấn	CLN	1191,12		1191,12	Đang thực hiện	Chuyển tiếp ĐC QHSDD 2021-2030
XXIX	Đất nuôi trồng thủy sản			922,69		584,21		
655	Quy hoạch nuôi trồng thủy sản	Xã Lý Học	NTS	3,00		3,00	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp ĐC QHSDD 2021-2030
656	Quy hoạch nuôi trồng thủy sản	Xã Cao Minh	NTS	0,54		0,54	Đã thực hiện	
657	Quy hoạch nuôi trồng thủy sản	Xã Cao Minh	NTS	4,00		4,00	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp ĐC QHSDD 2021-2030
658	Quy hoạch nuôi trồng thủy sản	Xã Cao Minh	NTS	4,00		4,00	Chưa thực hiện	Hủy bỏ do không khả thi thực hiện
659	Quy hoạch nuôi trồng thủy sản	Xã Thắng Thủy	NTS	3,68		3,68	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp ĐC QHSDD 2021-2030
660	Quy hoạch nuôi trồng thủy sản	Xã Thắng Thủy	NTS	23,00		23,00	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp ĐC QHSDD 2021-2030
661	Quy hoạch nuôi trồng thủy sản	Xã Thắng Thủy	NTS	19,78		19,78	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp ĐC QHSDD 2021-2030
662	Quy hoạch nuôi trồng thủy sản	Xã An Hòa	NTS	3,00		3,00	Chưa thực hiện	Hủy bỏ do không khả thi thực hiện
663	Quy hoạch nuôi trồng thủy sản	Xã An Hòa	NTS	13,50		13,50	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp ĐC QHSDD 2021-2030
664	Quy hoạch nuôi trồng thủy sản	Xã Vinh Quang	NTS	3,00		3,00	Chưa thực hiện	Hủy bỏ do trùng QH TP khu đô thị dịch vụ Vinh Quang
665	Quy hoạch nuôi trồng thủy sản	Xã Vinh Quang	NTS	15,00		15,00	Chưa thực hiện	Hủy bỏ do trùng QH TP khu đô thị dịch vụ Vinh Quang
666	Quy hoạch nuôi trồng thủy sản	Xã Trung Lập	NTS	3,50		3,50	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp ĐC QHSDD 2021-2030
667	Quy hoạch nuôi trồng thủy sản	Xã Trung Lập	NTS	4,00		4,00	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp ĐC QHSDD 2021-2030
668	Quy hoạch nuôi trồng thủy sản	Xã Trung Lập	NTS	8,00		8,00	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp ĐC QHSDD 2021-2030
669	Quy hoạch nuôi trồng thủy sản	Xã Tiên Phong	NTS	2,94		2,94	Chưa thực hiện	Hủy bỏ do không khả thi thực hiện
670	Quy hoạch nuôi trồng thủy sản	Xã Tiên Phong	NTS	2,55		2,55	Chưa thực hiện	Hủy bỏ do không khả thi thực hiện
671	Quy hoạch nuôi trồng thủy sản	Xã Tiên Phong	NTS	6,36		6,36	Chưa thực hiện	Hủy bỏ do không khả thi thực hiện
672	Quy hoạch nuôi trồng thủy sản	Xã Tiên Phong	NTS	4,49		4,49	Chưa thực hiện	Hủy bỏ do không khả thi thực hiện
673	Quy hoạch nuôi trồng thủy sản	Xã Tiên Phong	NTS	9,21		9,21	Chưa thực hiện	Hủy bỏ do không khả thi thực hiện
674	Quy hoạch nuôi trồng thủy sản	Xã Tiên Phong	NTS	5,10		5,10	Chưa thực hiện	Hủy bỏ do không khả thi thực hiện
675	Quy hoạch nuôi trồng thủy sản	Xã Cổ Am	NTS	4,93		4,93	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp ĐC QHSDD 2021-2030
676	Quy hoạch nuôi trồng thủy sản	Xã Cổ Am	NTS	10,37		10,37	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp ĐC QHSDD 2021-2030

STT	Hạng mục	Địa điểm	Mã đất	Diện tích quy hoạch (ha)			Đánh giá	Ghi chú
				Quy hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm		
677	Quy hoạch nuôi trồng thủy sản	Xã Cổ Am	NTS	36,21		36,21	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp ĐC QHSDD 2021-2030
678	Quy hoạch nuôi trồng thủy sản	Xã Cổ Am	NTS	10,00		10,00	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp ĐC QHSDD 2021-2030
679	Quy hoạch nuôi trồng thủy sản	Xã Đồng Minh	NTS	4,00		4,00	Đã thực hiện	
680	Quy hoạch nuôi trồng thủy sản	Xã Đồng Minh	NTS	4,50		4,50	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp ĐC QHSDD 2021-2030
681	Quy hoạch nuôi trồng thủy sản	Xã Nhân Hòa	NTS	2,62		2,62	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp ĐC QHSDD 2021-2030
682	Quy hoạch nuôi trồng thủy sản	Xã Vĩnh Long	NTS	10,00		10,00	Đang thực hiện	Chuyển tiếp ĐC QHSDD 2021-2030
683	Quy hoạch nuôi trồng thủy sản	Xã Dũng Tiến	NTS	5,00		5,00	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp ĐC QHSDD 2021-2030
684	Quy hoạch nuôi trồng thủy sản	Xã Vĩnh Tiến	NTS	2,00		2,00	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp ĐC QHSDD 2021-2030. Điều chỉnh tăng diện tích là 4,00 ha
685	Quy hoạch nuôi trồng thủy sản	Xã Giang Biên	NTS	1,96		1,96	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp ĐC QHSDD 2021-2030
686	Quy hoạch nuôi trồng thủy sản	Xã Hiệp Hòa	NTS	2,10		2,10	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp ĐC QHSDD 2021-2030
687	Quy hoạch nuôi trồng thủy sản	Xã Hiệp Hòa	NTS	2,10		2,10	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp ĐC QHSDD 2021-2030
688	Quy hoạch nuôi trồng thủy sản	Xã Hiệp Hòa	NTS	4,00		4,00	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp ĐC QHSDD 2021-2030
689	Quy hoạch nuôi trồng thủy sản	Xã Hưng Nhân	NTS	10,00		10,00	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp ĐC QHSDD 2021-2030
690	Quy hoạch nuôi trồng thủy sản	Xã Hùng Tiến	NTS	13,00		13,00	Đang thực hiện	Đang thực hiện
691	Quy hoạch nuôi trồng thủy sản	Xã Hùng Tiến	NTS	2,40		2,40	Đang thực hiện	Đang thực hiện
692	Quy hoạch nuôi trồng thủy sản	Xã Hùng Tiến	NTS	8,50		8,50	Đang thực hiện	Đang thực hiện
693	Quy hoạch nuôi trồng thủy sản	Xã Hùng Tiến	NTS	5,00		5,00	Đang thực hiện	Đang thực hiện
694	Quy hoạch nuôi trồng thủy sản	Xã Cộng Hiền	NTS	13,75		13,75	Đã thực hiện	
695	Quy hoạch nuôi trồng thủy sản	Xã Vĩnh Phong	NTS	5,00		5,00	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp ĐC QHSDD 2021-2030
696	Quy hoạch nuôi trồng thủy sản	Xã Vĩnh Phong	NTS	70,00		70,00	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp ĐC QHSDD 2021-2030
697	Quy hoạch nuôi trồng thủy sản	Xã Vĩnh Phong	NTS	42,20		42,20	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp ĐC QHSDD 2021-2030
698	Quy hoạch nuôi trồng thủy sản	Xã Tam Cường	NTS	10,00		10,00	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp ĐC QHSDD 2021-2030
699	Quy hoạch nuôi trồng thủy sản	Xã Thắng Thủy	NTS	15,00		15,00	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp ĐC QHSDD 2021-2030
700	Quy hoạch nuôi trồng thủy sản	Xã Cộng Hiền	NTS	13,70		13,70	Đã thực hiện	
701	Quy hoạch nuôi trồng thủy sản	Xã Vĩnh An	NTS	70,20		70,20	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp ĐC QHSDD 2021-2030
702	Quy hoạch nuôi trồng thủy sản	Xã Vĩnh An	NTS	3,40		3,40	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp ĐC QHSDD 2021-2030
703	Quy hoạch nuôi trồng thủy sản	Xã Vĩnh An	NTS	2,10		2,10	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp ĐC QHSDD 2021-2030
704	Vùng sản xuất giống, nuôi trồng thủy sản tập trung	Xã Hòa Bình, Trần Dương, Hiệp Hòa, An Hòa, Cao Minh, Cộng Hiền, Liên Am, Thanh Lương	NTS	400,00	338,48	61,52	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp ĐC QHSDD 2021-2030

STT	Hạng mục	Địa điểm	Mã đất	Diện tích quy hoạch (ha)			Đánh giá	Ghi chú
				Quy hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm		
XXX	Đất nông nghiệp khác			128,85		128,85		
705	DA xây dựng trang trại chăn nuôi Bò Úc tập trung	Xã Dũng Tiến	NKH	20,00		20,00	Đã thực hiện	
706	Quy hoạch vùng NN tập trung Xuất Khẩu xóm 6,8 thôn Quán Khái	Xã Vĩnh Phong	NKH	10,00		10,00	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp ĐC QHSDD 2021-2030
707	Quy hoạch chăn nuôi xóm Con Voi	Xã Cao Minh	NKH	4,75		4,75	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp ĐC QHSDD 2021-2030
708	Quy hoạch lò giết mổ tập trung	Xã An Hòa	NKH	1,50		1,50	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp ĐC QHSDD 2021-2030
709	Quy hoạch trang trại tổng hợp	Xã Thanh Lương	NKH	4,60		4,60	Chưa thực hiện	Hủy bỏ do không mở rộng
710	Dự án nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao VinEco Hải Phòng (120 ha)	Xã Tam Đa	NKH	3,00		3,00	Chưa thực hiện	Hủy bỏ do không khả thi thực hiện
711	Quy hoạch trang trại chăn nuôi và giết mổ tập trung Xứ đồng cửa Miếu Bắc, cửa Miếu nam, thưng Cây La	Xã Dũng Tiến	NKH	3,00		3,00	Chưa thực hiện	Hủy bỏ do không khả thi thực hiện
712	SX chăn nuôi ứng dụng CN cao gắn với giết mổ theo quy trình công nghệ tiên tiến (Chăn nuôi gà tập trung Thôn Cự Lai)	Xã Dũng Tiến	NKH	2,00		2,00	Đã thực hiện	
713	SX chăn nuôi ứng dụng CN cao gắn với giết mổ theo quy trình công nghệ tiên tiến (chăn nuôi gà tập trung Thôn Đan Điền)	Xã Dũng Tiến	NKH	5,00		5,00	Đã thực hiện	
714	SX chăn nuôi ứng dụng CN cao gắn với giết mổ theo quy trình công nghệ tiên tiến (xã Vĩnh An)	Xã Vĩnh An	NKH	12,00		12,00	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp ĐC QHSDD 2021-2030
715	Quy hoạch vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao: vùng chăn nuôi	Xã Hùng Tiến	NKH	40,00		40,00	Chưa thực hiện	Hủy bỏ do không khả thi thực hiện
716	Xây dựng trang trại chăn nuôi gia cầm (Chân dê quốc gia) từ thôn 1 đến thôn 7	Xã Giang Biên	NKH	12,00		12,00	Chưa thực hiện	Hủy bỏ do không khả thi thực hiện
717	Vùng chăn nuôi Tập trung (Chiều hóp), thôn Nghĩa Lý và thôn Trúc Hiệp	Xã Hiệp Hòa	NKH	7,50		7,50	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp ĐC QHSDD 2021-2030
718	Vùng chăn nuôi Tập trung (Bầy mẫu Chóp chài), thôn An Bảo	Xã Hiệp Hòa	NKH	2,00		2,00	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp ĐC QHSDD 2021-2030
719	Quy hoạch đất nông nghiệp khác	Xã Vĩnh An	NKH	1,50		1,50	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp ĐC QHSDD 2021-2030

Phụ biểu: 02

DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN TRONG ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT THỜI KỲ 2021-2030
HUYỆN VĨNH BẢO - THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

STT	Hạng mục	Mã đất	Diện tích quy hoạch (ha)			Địa điểm	Vị trí	Ghi chú
			Quy hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm			
I	Đất quốc phòng		13,69	6,02	7,67			
1	Trụ sở Ban chỉ huy quân sự huyện		0,42	0,42		TT Vĩnh Bảo		Hiện trạng
2	Trại tạm giam		3,77	3,77		Xã Liên Am		Hiện trạng
3	Xây dựng căn cứ chiến đấu trong thể trận quân sự KVPT huyện	CQP	3,00		3,00	Xã Thanh Lương	Thôn Thanh Khê	Chuyển tiếp
		CQP	3,00		3,00	Xã Thanh Lương	Thôn Lương Trạch	Chuyển tiếp
4	Dự án xây dựng căn cứ hậu phương khu vực phòng thủ huyện Vĩnh Bảo	CQP	3,50	1,83	1,67	Xã Hùng Tiến	Đồng Buộm thôn Đại Nỗ 1	Chuyển tiếp
II	Đất an ninh		3,67	-	3,67			
1	Xây mới trụ sở Công an huyện	CAN	1,07		1,07	Xã Nhân Hòa	Xứ đồng Đàm, thôn Cự Điện	Quy hoạch mới
2	Doanh trại PCCC khu vực Vĩnh Bảo – Tiên Lãng	CAN	1,00		1,00	Xã Nhân Hòa	Xứ đồng Đàm, thôn Cự Điện	Chuyển tiếp
3	Xây mới trụ sở Công an xã	CAN	0,10		0,10	Xã Thắng Thủy	Đồng Bục Bìa, thôn Hà Phương 3	Chuyển tiếp
4	Xây mới trụ sở Công an xã	CAN	0,10		0,10	Xã Việt Tiến	Thôn 4	Chuyển tiếp
5	Xây mới trụ sở Công an xã	CAN	0,10		0,10	Xã Trung Lập	Giáp UBND xã	Chuyển tiếp
6	Xây mới trụ sở Công an xã	CAN	0,10		0,10	Xã Dũng Tiến	Trong khuôn viên UBND xã	Quy hoạch mới
7	Xây mới trụ sở Công an xã	CAN	0,10		0,10	Xã Trần Dương	Giáp trụ sở mới	Chuyển tiếp
8	Xây mới trụ sở Công an xã	CAN	0,10		0,10	Xã Thanh Lương	Trụ sở UBND xã Thanh Lương	Sát nhập 3 xã (Hưng Nhân, Đồng Minh, Thanh Lương)
9	Xây mới trụ sở Công an xã	CAN	0,10		0,10	Xã Cỗ Am	Trụ sở UBND xã Cỗ Am	Sát nhập 3 xã (Cỗ Am, Vĩnh Tiến, Tam Cường)
10	Xây mới trụ sở Công an xã	CAN	0,10		0,10	Xã Nhân Hòa	Trụ sở UBND xã Nhân Hòa	Sát nhập 3 xã (Nhân Hòa, Tam Đa, Vĩnh Quang)

STT	Hạng mục	Mã đất	Diện tích quy hoạch (ha)			Địa điểm	Vị trí	Ghi chú
			Quy hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm			
11	Xây mới trụ sở Công an xã	CAN	0,10		0,10	Xã Liên Am	Trụ sở UBND xã Liên Am	Sát nhập 3 xã (Liên Am, Cao Minh, Lý Học)
12	Xây mới trụ sở Công an xã	CAN	0,10		0,10	Xã Vĩnh An	Sân vườn ươm cũ, thôn An Cầu	Chuyển tiếp
13	Xây mới trụ sở Công an xã	CAN	0,10		0,10	Xã Hòa Bình	Khu ruộng Cửa Trường thôn 4	Chuyển tiếp
14	Xây mới trụ sở Công an xã	CAN	0,10		0,10	Xã Hùng Tiến	Thôn Bắc Tạ	Chuyển tiếp
15	Xây mới trụ sở Công an xã	CAN	0,10		0,10	Xã Cộng Hiền	Trụ sở UBND xã Cộng Hiền	Sát nhập 3 xã (Vĩnh Phong, Cộng Hiền, Tiên Phong)
16	Xây mới trụ sở Công an xã	CAN	0,10		0,10	Xã Giang Biên	Khu Đồng Rế, thôn 2	Chuyển tiếp
17	Xây mới trụ sở Công an xã	CAN	0,10		0,10	Xã An Hòa	Trụ sở UBND xã An Hòa	Sát nhập 3 xã (Vĩnh Long, Hiệp Hòa, An Hòa)
18	Xây mới trụ sở Công an xã	CAN	0,10		0,10	Xã Tân Hưng	Thôn 4	Sáp nhập Tân Hưng, Thị trấn, Tân Liên
III	Đất trụ sở cơ quan		3,87	-	3,87			
1	Tòa án huyện Vĩnh Bảo	TSC	0,54		0,54	Xã Nhân Hòa		Đăng ký mới
2	Mở rộng trụ sở UBND xã	TSC	0,04		0,04	Xã Cao Minh	Giáp trường tiểu học	Chuyển tiếp
3	Xây mới trụ sở UBND xã	TSC	0,88		0,88	Xã Trần Dương	Sân thể thao cũ	Chuyển tiếp
4	Xây mới trụ sở UBND xã	TSC	0,60		0,60	Xã Vĩnh An	Thôn An Cầu	Chuyển tiếp
5	Xây mới trụ sở UBND xã	TSC	0,75		0,75	Xã Vĩnh Phong	Thôn Quán Khái	Chuyển tiếp
6	Xây mới trụ sở UBND xã	TSC	0,60		0,60	Xã Giang Biên	Thôn 2	Chuyển tiếp
7	Mở rộng trụ sở UBND xã	TSC	0,12		0,12	Xã Thanh Lương	Thôn Thanh Khê	Đăng ký mới
8	Quy hoạch trụ sở UBND xã	TSC	0,34		0,34	Xã Trung Lập	Thôn Áng Dương, xã Trung Lập	Đăng ký mới
IV	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp		0,78	-	0,78			
1	Xây mới Trụ sở Văn phòng đăng ký QSD đất huyện Vĩnh Bảo	DTS	0,30		0,30	TT Vĩnh Bảo	Khu Cửa Đông	Chuyển tiếp
2	Xây mới Trụ sở Công đoàn huyện Vĩnh Bảo	DTS	0,40		0,40	TT Vĩnh Bảo	Khu Cửa Đông	Chuyển tiếp
3	Mở rộng chi cục thuế	DTS	0,08		0,08	TT Vĩnh Bảo		Chuyển tiếp
IV	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia		2,67	0,97	1,70			
1	Kho dự trữ Quốc gia tại xã Cao Minh	DKG	2,67	0,97	1,70	Xã Cao Minh	Thôn Tân Lập	Chuyển tiếp
VI	Đất khu công nghiệp		776,01	-	776,01			

STT	Hạng mục	Mã đất	Diện tích quy hoạch (ha)			Địa điểm	Vị trí	Ghi chú
			Quy hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm			
1	Khu công nghiệp An Hòa	SKK	200,00		200,00	Xã An Hòa	Thôn Thượng Đồng, Kênh Hữu, An Lăng, Hạ Đồng	Chuyển tiếp
2	Khu công nghiệp Giang Biên II	SKK	350,00		350,00	Xã Giang Biên	Thôn 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7	Chuyển tiếp
3	Khu công nghiệp Vinh Quang	SKK	226,01		226,01	Xã Vinh Quang (50 ha), Xã Thanh Lương (137,8 ha) , Xã Cộng Hiền (38,21 ha)		Chuyển tiếp
VII	Đất cụm công nghiệp		159,94	-	159,94			
1	Cụm công nghiệp Dũng Tiến - Giang Biên	SKN	49,97		49,97	Xã Giang Biên, Dũng Tiến	Thôn 6	Chuyển tiếp
-	<i>Xã Dũng Tiến</i>		42,90		42,90			
-	<i>Xã Giang Biên</i>		7,07		7,07			
2	Cụm công nghiệp Nam Am	SKN	40,00		40,00	Xã Cổ Am	Thôn Thuận Hòa	Chuyển tiếp
3	Cụm công nghiệp làng nghề Cổ Am	SKN	20,00		20,00	Xã Cổ Am	Đồng Kênh, Đồng Sẻ	Chuyển tiếp
VIII	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp		85,28	1,89	83,39			
1	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	SKC	3,00		3,00	Xã Lý Học	Láng cửa ngoài, đường gốc Thôn 2	Chuyển tiếp
2	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	SKC	10,00		10,00	Xã Thắng Thủy	Khu Bực Địa ven QL 37	Chuyển tiếp
3	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp (Dự án xây dựng mở rộng cơ sở may và đào tạo nghề cho người khuyết tật An Tuấn 1,39 ha)	SKC	2,79	1,39	1,40	Xã An Hòa	Đồng An Lăng	Chuyển tiếp
4	Đất phát triển sản xuất tiểu thủ công nghiệp	SKC	8,00		8,00	Xã Trung Lập	Xứ đồng Đồng Độ Thôn 3	Chuyển tiếp
5	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	SKC	5,00		5,00	Xã Tiền Phong	Thôn Linh Đông 3, 4	Chuyển tiếp
6	Đất tiểu thủ công nghiệp thôn Đông	SKC	2,28		2,28	Xã Tam Đa	Thôn Đông	Đăng ký mới
7	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	SKC	3,00		3,00	Xã Tam Đa		Chuyển tiếp
8	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	SKC	7,03		7,03	Xã Hưng Nhân	Thôn Kê Sơn 1	Chuyển tiếp
9	Xây dựng tổ hợp sơ chế, chế biến, bảo quản nông sản thực phẩm công nghệ cao	SKC	8,00		8,00	Xã Hưng Nhân	Đồng Dâu, thôn Kê Sơn 1	Đăng ký mới
10	Mở rộng nhà máy sản xuất giấy và phụ liệu Tam Cường	SKC	2,00		2,00	Xã Tam Cường, Cổ Am	Thôn 3 Nam Am xã Tam Cường; thôn 1,3 xã Cổ Am	Chuyển tiếp
11	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	SKC	6,50		6,50	Xã Cộng Hiền	Thôn An Quý	Chuyển tiếp
12	Đất tiểu thủ công nghiệp và làng nghề xã Đồng Minh	SKC	8,00		8,00	Xã Đồng Minh	Thôn Kê Sơn 1	Chuyển tiếp
13	Mở rộng công ty Giày da Mai Hương	SKC	2,45	0,50	1,95	Xã Thanh Lương	Đăng ký mới	
14	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	SKC	7,00		7,00	Xã Liên Am	Thôn Ngọc Hậu	Chuyển tiếp
15	Đất khu tiểu thủ công nghiệp	SKC	5,00		5,00	Xã Vĩnh Tiến	Thôn 2	Đăng ký mới

STT	Hạng mục	Mã đất	Diện tích quy hoạch (ha)			Địa điểm	Vị trí	Ghi chú
			Quy hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm			
16	Khu tiểu thủ công nghiệp Rộc Cửa thôn Lê Lợi	SKC	4,18		4,18	Xã Hiệp Hòa	Thôn Lê Lợi	Đăng ký mới
17	Khu hỗn hợp tiểu thủ công nghiệp và dịch vụ sản xuất nông nghiệp OCOP Cống Hóp, thôn Nghĩa Lý, tại vị trí sau trạm bơm Trúc Hiệp	SKC	1,05		1,05	Xã Hiệp Hòa	Thôn Trúc Hiệp	Đăng ký mới
X	Đất thương mại - dịch vụ		88,03		88,03			
1	Đất thương mại - dịch vụ	TMD	0,50		0,50	Xã Lý Học	Đầu Cầu NBK, Thôn 1	Chuyển tiếp
2	Đất thương mại - dịch vụ	TMD	1,00		1,00	Xã Thắng Thủy		Chuyển tiếp
3	Đất thương mại - dịch vụ	TMD	1,95		1,95	Xã An Hòa	Tạ Ngoại 2 - An Lăng (Xứ Đồng Vải)	Chuyển tiếp
4	Đất thương mại - dịch vụ	TMD	6,00		6,00	Xã Nhân Hòa	Khu Đồng Thượng (giáp chợ)	Chuyển tiếp
5	Đất thương mại - dịch vụ	TMD	2,13		2,13	Xã Liên Am	Thôn Hậu Đông	Chuyển tiếp
6	Đất thương mại - dịch vụ	TMD	12,78		12,78	Xã Liên Am	Thôn Thượng Trung	Đăng ký mới
7	Hợp tác xã nông nghiệp	TMD	0,08		0,08	Xã Vĩnh An	Sân vườn ươm cũ, thôn An Cầu	Chuyển tiếp
8	Đất thương mại dịch vụ	TMD	2,03		2,03	Xã Hòa Bình	Khu vườn Ngàn thôn 4	Chuyển tiếp
9	Đất thương mại - dịch vụ	TMD	1,10		1,10	Xã Hưng Nhân	Thôn Kê Sơn 1	Chuyển tiếp
10	Đất thương mại - dịch vụ	TMD	1,79		1,79	Xã Tam Đa	Thôn Đông	Đăng ký mới
11	Đất thương mại - dịch vụ	TMD	0,20		0,20	Xã Tam Đa	Thôn Kê Sơn 1, Thôn Tứ Dục	Chuyển tiếp
12	Đầu tư xây dựng Trung tâm thương mại- dịch vụ (Ven đường QL10, Khu Chân Quai, Đường Cát)	TMD	6,80		6,80	Xã Hưng Nhân	(Ven đường QL10, Khu Chân Quai, Đường Cát)	Chuyển tiếp
13	Dự án trung tâm thương mại, dịch vụ xã Tân Liên	TMD	3,35		3,35	Xã Tân Liên	Thôn Tiền Hải, xã Tân Liên	Chuyển tiếp
14	Đất thương mại dịch vụ	TMD	4,50		4,50	Xã Lý Học	thôn Tiền Am	Chuyển tiếp
15	Hợp tác xã dịch vụ nông nghiệp	TMD	0,50		0,50	Xã Trung Lập		Chuyển tiếp
16	Đất thương mại dịch vụ thôn Kê Sơn 1	TMD	2,50		2,50	Xã Hưng Nhân		Chuyển tiếp
17	Khu dịch vụ lưu trú ngắn ngày	TMD	5,00		5,00	Xã Lý Học	Giáp UBND xã Lý Học	Chuyển tiếp
18	Quy hoạch đất thương mại - dịch vụ	TMD	5,20		5,20	Xã Trần Dương	Thôn Dương Tiền	Chuyển tiếp
19	Đất phát triển thương mại, dịch vụ trong các khu đô thị	TMD	4,70		4,70	TT Vĩnh Bảo, xã Tân Hưng, xã Tam Cường		Chuyển tiếp
20	Đất phát triển thương mại, dịch vụ trong các khu đô thị	TMD	13,00		13,00	Xã Tân Hưng	Thôn 2	Đăng ký mới
21	Đất thương mại dịch vụ	TMD	0,42		0,42	Xã Việt Tiến	Thôn 4	Đăng ký mới

STT	Hạng mục	Mã đất	Diện tích quy hoạch (ha)			Địa điểm	Vị trí	Ghi chú
			Quy hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm			
22	Mở mới trung tâm dịch vụ hỗ trợ sản xuất nông nghiệp	TMD	3,10		3,10	Xã Việt Tiến	Thôn 2, thôn 3	Đăng ký mới
23	QH trung tâm dịch vụ thương mại hỗ trợ sản xuất nông nghiệp	TMD	2,30		2,30	Xã Hùng Tiến		Đăng ký mới
24	Đất thương mại dịch vụ cửa ủy ban thị trấn cũ	TMD	0,40		0,40	TT Vĩnh Bảo		Chuyển tiếp
25	Trung tâm dịch vụ hỗ trợ sản xuất nông nghiệp	TMD	3,00		3,00	Xã Tiên Phong	Thôn An Lạc 2	Đăng ký mới
26	Mở rộng nhà máy nước sạch Tiên Phong	TMD	0,50		0,50	Xã Tiên Phong	Thôn An Lạc 2	Đăng ký mới
27	Xây mới cây xăng xã Vinh Quang	TMD	0,10		0,10	Xã Vinh Quang	Cạnh nhà máy nước	Chuyển tiếp
28	Trụ sở hợp tác xã	TMD	0,10		0,10	Xã Vinh Quang	Thôn Hu Trì	Chuyển tiếp
29	Trung tâm dịch vụ hỗ trợ sản xuất nông nghiệp	TMD	3,00		3,00	Xã Cao Minh	Thôn 8	Đăng ký mới
XI	Đất giao thông		228,54	2,50	226,04			
1	Mở rộng bến xe huyện	DGT	0,78		0,78	Xã Nhân Hòa	Thôn Nhân Mục	Đăng ký mới
2	Nâng cấp, cải tạo, mở rộng QL37 (Đoạn từ Cầu Nhân Mục đến Cầu Chanh (HT r=7m; d=9km; QH r=13m))	DGT	3,60		3,60	Xã Trung Lập, TT Vĩnh Bảo, Thăng Thủy, Vĩnh Long, Hùng Tiến		Chuyển tiếp
3	Dự án đầu tư xây dựng cầu Sông Hóa và đoạn tuyến qua Hải Phòng của tuyến đường từ thành phố Thái Bình đi Cầu Ngàn	DGT	9,50		9,50	Xã Hưng Nhân, Đồng Minh		Chuyển tiếp
4	Nâng cấp, cải tạo, mở rộng đường huyện 17B, 17A	DGT	10,00		10,00	Các xã, thị trấn		Chuyển tiếp
5	Dự án đầu tư xây dựng đường nối Quốc Lộ 5, quốc lộ 10	DGT	20,00		20,00	Xã Vĩnh An, Trung Lập, Việt Tiến, TT Vĩnh Bảo. Tân Hưng, An Hòa		Chuyển tiếp
6	Dự án đầu tư xây dựng đường từ Vĩnh An đến xã Giang Biên	DGT	3,00		3,00	Xã Vĩnh An, Giang Biên		Chuyển tiếp
7	Dự án đầu tư xây dựng đường bao phía Đông Nam thị trấn Vĩnh Bảo (r=21, d=7 km)	DGT	14,00		14,00	Xã Hưng Nhân, Vinh Quang, Đồng Minh, Tam Đa, Xã Tân Liên; Nhân Hòa, TT. Vĩnh Bảo		Chuyển tiếp
8	Xây mới bến xe khách Nam An, xã Tam Cường (Loại IV)	DGT	0,25		0,25	Xã Tam Cường		Chuyển tiếp
9	Xây mới bến xe khách Hà Phương, xã Vĩnh Long (Loại IV)	DGT	0,50		0,50	Xã Vĩnh Long		Chuyển tiếp

STT	Hạng mục	Mã đất	Diện tích quy hoạch (ha)			Địa điểm	Vị trí	Ghi chú
			Quy hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm			
10	Xây mới cầu nhỏ, cầu dân sinh L<25m (Cầu xóm 2 vào thôn Diêm Niêm, TT Vĩnh Bảo; Cầu 12 xã Vĩnh Tiến; Cầu từ khu dân cư Bắc Hải đi Tân Hưng; Cầu vào thôn Chanh Chử xã Thắng Thủy; Cầu vào chợ xã Nhân Hòa; Cầu Trại xã Vĩnh Quang; Cầu Mới xã Vĩnh Quang	DGT	0,15		0,15	TT Vĩnh Bảo; Xã Vĩnh Tiến, Xã Tân Hưng, Xã Thắng Thủy, Xã Nhân Hòa, Xã Vĩnh Quang		Chuyển tiếp
11	Xây mới cầu trung 25m ≤L≤100m (Cầu 16 xã Trần Dương; Cầu nối từ khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao Vineco xã Tân Liên đến thôn Lễ Hợp xã Tam Đa)	DGT	1,50		1,50	Xã Trần Dương, Xã Vĩnh Long, Xã Tam Đa		Chuyển tiếp
12	Xây mới cầu lớn L>100m (Cầu kết nối xã Hiệp Hòa huyện Vĩnh Bảo với khu di tích lịch sử đền A Sào, xã An Thái, huyện Quỳnh Phụ, tỉnh Thái Bình)	DGT	2,30		2,30	Xã Hiệp Hòa		Chuyển tiếp
13	Xây mới cầu lớn L>100m (Cầu Vĩnh Phong kết nối đường từ Cúc Phố- Vĩnh Phong- Vĩnh Bảo với xã Thụy Ninh- Thái Thụy- Thái Bình)	DGT	1,20		1,20	Xã Vĩnh Phong		Chuyển tiếp
14	Xây mới cầu lớn L>100m (Cầu Vĩnh Tiến- xã Vĩnh Tiến- huyện Vĩnh Bảo với Hồng Quỳnh- Thái Thụy- Thái Bình)	DGT	1,20		1,20	Xã Vĩnh Tiến		Chuyển tiếp
15	Xây dựng cầu nhỏ, cầu dân sinh L<25m (Cầu từ BVĐK Vĩnh Bảo đi khu TĐC thị trấn, Nhân Hòa; Cầu từ trường THCS Nguyễn Bình Khiêm đi Tân Hưng; cầu trạm giống cây trồng (Trung Lập))	DGT	0,60		0,60	TT Vĩnh Bảo, Nhân Hòa, Tân Hưng		Chuyển tiếp
16	Dự án đầu tư XD đường vào Cụm công nghiệp Giang Biên	DGT	1,23		1,23	Xã Giang Biên		Chuyển tiếp
17	Xây mới đường từ trụ sở UBND thị trấn đến khu Tân Hòa (d=1,5km; r=25m)	DGT	3,80		3,80	TT Vĩnh Bảo		Chuyển tiếp
18	Xây mới đường từ khu TĐC thị trấn- Nhân Hòa đến đường bao phía Nam thị trấn (d=1km; r=25m)	DGT	2,50		2,50	TT Vĩnh Bảo, Xã Nhân Hòa		Chuyển tiếp
19	Đường giao thông trong khu đô thị	DGT	5,00		5,00	TT Vĩnh Bảo, Nhân Hòa		Chuyển tiếp
20	Mở rộng đường Cúc Phố- Linh Đông đoạn từ xã Cộng Hiền đến xã Vĩnh Phong	DGT	1,55		1,55	Xã Vĩnh Phong; Xã Tiên Phong		Chuyển tiếp

STT	Hạng mục	Mã đất	Diện tích quy hoạch (ha)			Địa điểm	Vị trí	Ghi chú
			Quy hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm			
21	Mở rộng đường liên xã Vĩnh Phong- Cộng Hiền	DGT	0,30		0,30	Xã Vĩnh Phong, Cộng Hiền		Chuyển tiếp
22	Dự án đường nối từ cầu Chiến Lược, xã Tam Cường đến cầu mới thôn Trần Hải, xã Trần Dương (đoạn tuyến tả kênh Chanh Dương)	DGT	6,00		6,00	Xã Tam Cường, Xã Trần Dương, Xã Cổ Am, Xã Vĩnh Tiến		Chuyển tiếp
23	Dự án xây dựng cầu Sông Hóa, nối giữa huyện Vĩnh Bảo, thành phố Hải Phòng và huyện Thái Thụy, tỉnh Thái Bình	DGT	4,00		4,00	Xã Tam Cường, Xã Cổ Am	Đoạn đường nối từ QL37 đến cầu Sông Hóa	Chuyển tiếp
24	Xây dựng đường phòng chống lụt bão	DGT	0,45		0,45	Xã Trung Lập, Xã Vĩnh Tiến		Chuyển tiếp
25	Mở rộng đường liên xã Đồng Minh - Vĩnh Quang - Nhân Hòa	DGT	0,18		0,18	Xã Nhân Hòa		Chuyển tiếp
26	Cải tạo, nâng cấp, mở rộng đường giao thông nông thôn theo tiêu chí nông thôn mới xã Tam Cường	DGT	3,00		3,00	Xã Tam Cường	Các thôn trong xã	Chuyển tiếp
27	Cải tạo, nâng cấp, mở rộng đường giao thông nông thôn theo tiêu chí nông thôn mới xã Lý Học	DGT	2,50		2,50	Xã Lý Học	Các thôn trong xã	Chuyển tiếp
28	Cải tạo, nâng cấp, mở rộng đường giao thông nông thôn theo tiêu chí nông thôn mới xã Vĩnh Tiến	DGT	3,00		3,00	Xã Vĩnh Tiến	Các thôn trong xã	Chuyển tiếp
29	Cải tạo, nâng cấp, mở rộng đường giao thông nông thôn theo tiêu chí nông thôn mới xã Hòa Bình	DGT	2,60		2,60	Xã Hòa Bình	Các thôn trong xã	Chuyển tiếp
30	Cải tạo, nâng cấp, mở rộng đường giao thông nông thôn theo tiêu chí nông thôn mới xã Vĩnh Long	DGT	3,00		3,00	Xã Vĩnh Long	Các thôn trong xã	Chuyển tiếp
31	Cải tạo, nâng cấp, mở rộng đường giao thông nông thôn theo tiêu chí nông thôn mới xã Hiệp Hòa	DGT	3,00		3,00	Xã Hiệp Hòa	Các thôn trong xã	Chuyển tiếp
32	Cải tạo, nâng cấp, mở rộng đường giao thông nông thôn theo tiêu chí nông thôn mới xã Đồng Minh	DGT	3,20		3,20	Xã Đồng Minh	Các thôn trong xã	Chuyển tiếp
33	Cải tạo, nâng cấp, mở rộng đường giao thông nông thôn theo tiêu chí nông thôn mới xã Thanh Lương	DGT	2,40		2,40	Xã Thanh Lương	Các thôn trong xã	Chuyển tiếp

STT	Hạng mục	Mã đất	Diện tích quy hoạch (ha)			Địa điểm	Vị trí	Ghi chú
			Quy hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm			
34	Cải tạo, nâng cấp, mở rộng đường giao thông nông thôn theo tiêu chí nông thôn mới xã Hưng Nhân	DGT	2,80		2,80	Xã Hưng Nhân	Các thôn trong xã	Chuyển tiếp
35	Cải tạo, nâng cấp, mở rộng đường giao thông nông thôn theo tiêu chí nông thôn mới xã Tiền Phong	DGT	3,00		3,00	Xã Tiền Phong	Các thôn trong xã	Chuyển tiếp
36	Cải tạo, nâng cấp, mở rộng đường giao thông nông thôn theo tiêu chí nông thôn mới xã Thắng Thủy	DGT	3,00		3,00	Xã Thắng Thủy	Các thôn trong xã	Chuyển tiếp
37	Cải tạo, nâng cấp, mở rộng đường giao thông nông thôn theo tiêu chí nông thôn mới xã Vĩnh An	DGT	3,00		3,00	Xã Vĩnh An	Các thôn trong xã	Chuyển tiếp
38	Cải tạo, nâng cấp, mở rộng đường giao thông nông thôn theo tiêu chí nông thôn mới xã Việt Tiến	DGT	3,00		3,00	Xã Việt Tiến	Các thôn trong xã	Chuyển tiếp
39	Cải tạo, nâng cấp, mở rộng đường giao thông nông thôn theo tiêu chí nông thôn mới xã Giang Biên	DGT	3,00		3,00	Xã Giang Biên	Các thôn trong xã	Chuyển tiếp
40	Cải tạo, nâng cấp, mở rộng đường giao thông nông thôn theo tiêu chí nông thôn mới xã Hùng Tiến	DGT	3,00		3,00	Xã Hùng Tiến	Các thôn trong xã	Chuyển tiếp
41	Cải tạo, nâng cấp, mở rộng đường giao thông nông thôn theo tiêu chí nông thôn mới xã Cổ Am	DGT	3,00		3,00	Xã Cổ Am	Các thôn trong xã	Chuyển tiếp
42	Cải tạo, nâng cấp, mở rộng đường giao thông nông thôn theo tiêu chí nông thôn mới xã Dũng Tiến	DGT	2,50		2,50	Xã Dũng Tiến	Các thôn trong xã	Chuyển tiếp
43	Cải tạo, nâng cấp, mở rộng đường giao thông nông thôn theo tiêu chí nông thôn mới xã An Hòa	DGT	2,50		2,50	Xã An Hòa	Các thôn trong xã	Chuyển tiếp
44	Cải tạo, nâng cấp, mở rộng đường giao thông nông thôn theo tiêu chí nông thôn mới xã Trung Lập	DGT	2,60		2,60	Xã Trung Lập	Các thôn trong xã	Chuyển tiếp
45	Bến xe khách Vinh Quang	DGT	11,55		11,55	Xã Vinh Quang	Thôn Nhân Giả	Đăng ký mới
46	Cải tạo, nâng cấp, mở rộng đường giao thông nông thôn theo tiêu chí nông thôn mới xã Vinh Quang	DGT	3,00		3,00	Xã Vinh Quang	Các thôn trong xã	Chuyển tiếp

STT	Hạng mục	Mã đất	Diện tích quy hoạch (ha)			Địa điểm	Vị trí	Ghi chú
			Quy hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm			
47	Cải tạo, nâng cấp, mở rộng đường giao thông nông thôn theo tiêu chí nông thôn mới xã Cao Minh	DGT	3,00		3,00	Xã Cao Minh	Các thôn trong xã	Chuyển tiếp
48	Cải tạo, nâng cấp, mở rộng đường giao thông nông thôn theo tiêu chí nông thôn mới xã Trần Dương	DGT	3,00		3,00	Xã Trần Dương	Các thôn trong xã	Chuyển tiếp
49	Cải tạo, nâng cấp, mở rộng đường giao thông nông thôn theo tiêu chí nông thôn mới xã Cộng Hiền	DGT	3,00		3,00	Xã Cộng Hiền	Các thôn trong xã	Chuyển tiếp
50	Cải tạo, nâng cấp, mở rộng đường giao thông nông thôn theo tiêu chí nông thôn mới xã Tân Liên	DGT	1,00		1,00	Xã Tân Liên	Các thôn trong xã	Chuyển tiếp
51	Xây mới bãi đỗ xe tại xã Giang Biên	DGT	0,20		0,20	Xã Giang Biên	Thôn 4	Chuyển tiếp
52	Xây dựng bãi đỗ xe Cao Minh	DGT	0,30		0,30	Xã Cao Minh	Thôn Hội Thượng	Chuyển tiếp
53	Xây dựng bãi đỗ xe xã Nhân Hòa	DGT	-		-	Xã Nhân Hòa		Chuyển tiếp
54	Đường từ Cầu Đồng đi QL 37	DGT	3,30		3,30	Xã Liên Am		Chuyển tiếp
55	Bãi đỗ xe khách và bãi đỗ xe điện vào di tích đền thờ Nguyễn Bình Khiêm	DGT	4,50		4,50	Xã Lý Học	Cánh đồng Ngã Tư vào di tích	Chuyển tiếp
56	Xây dựng cầu Chợ huyện Vĩnh Bảo	DGT	0,10		0,10	TT Vĩnh Bảo, Tân Hưng		Chuyển tiếp
57	Xây dựng cầu Việt Trung, huyện Vĩnh Bảo	DGT	0,50		0,50	Xã Trung Lập, Việt Tiến		Chuyển tiếp
58	Cải tạo nâng cấp đường từ QL 10 đến QL 37 (Đoạn từ cầu Tây đến cầu Đồng Găng, thị trấn Vĩnh Bảo)	DGT	1,20		1,20	TT Vĩnh Bảo		Chuyển tiếp
59	Đường từ TT Vĩnh Bảo đến cầu A Sào	DGT	11,80		11,80	TT Vĩnh Bảo, Tân Hưng, An Hòa		Chuyển tiếp
60	Đầu tư xây đường và cầu nối xã Tân Liên, huyện Vĩnh Bảo với xã Cấp Tiến, huyện Tiên Lãng	DGT	5,40		5,40	Xã Tân Liên		Chuyển tiếp
61	Dự án xây dựng đường bờ sông từ Thị trấn Vĩnh Bảo đến xã Thắng Thủy	DGT	14,50	2,50	12,00	TT Vĩnh Bảo, Trung Lập, Thắng Thủy		Chuyển tiếp
62	Đường nối từ QL37 mới đến cầu Sông Hóa	DGT	6,00		6,00	Xã Tam Cường		Chuyển tiếp
63	Xây dựng các công trình giao thông theo QH thị trấn	DGT	8,50		8,50	Các xã, thị trấn		Chuyển tiếp
XII	Đất thủy lợi		73,97	26,46	47,51			

STT	Hạng mục	Mã đất	Diện tích quy hoạch (ha)			Địa điểm	Vị trí	Ghi chú
			Quy hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm			
1	Dự án cải tạo mặt đê kết hợp làm đường giao thông đoạn đê hữu sông Thái Bình	DTL	31,96	26,46	5,50	Xã Tam Đa, Liên Am, Lý Học, Hòa Bình, Tam Cường, Tân Liên	Sở Nông nghiệp	Chuyển tiếp
2	Mở rộng, nâng cấp, cải tạo 162 trạm bơm trên toàn huyện	DTL	1,00		1,00	Các xã, thị trấn		Chuyển tiếp
3	Xây dựng 3 trạm bơm	DTL	0,15		0,15	Xã Vinh Quang	Thôn Hu Trì, thôn Nhân Giả, thôn Hu Trì	Chuyển tiếp
4	Xây dựng mới 5 trạm bơm	DTL	0,50		0,50	Xã Tân Liên, Cộng Hiền		Chuyển tiếp
5	Trạm xử lý nước thải thôn: Nam Thượng Trung, Bắc Thượng Trung, Thượng Am, Hậu Đông, Ngọc Đồng, Kim Bích, Bích Động.	DTL	0,80		0,80	Xã Liên Am	Nam Thượng Trung, Bắc Thượng Trung, Thượng Am, Hậu Đông, Ngọc Đồng, Kim Bích, Bích Động, Thượng Am	Chuyển tiếp
6	Xây mới trạm xử lý nước thải 8 thôn	DTL	0,80		0,80	Xã Hùng Tiến		Chuyển tiếp
7	Xây mới trạm xử lý nước thải 6 thôn	DTL	0,60		0,60	Xã Thanh Lương		Chuyển tiếp
8	Xây mới trạm xử lý nước thải 7 thôn	DTL	0,70		0,70	Xã Hưng Nhân	Thôn Kê Sơn 1; Thôn Kê Sơn 2; Thôn Bến Vọng; Thôn Kênh Trạch; Thôn Hoàng Kênh; Thôn Tứ Duy; Thôn An Biên	Chuyển tiếp
9	Xây mới trạm xử lý nước thải	DTL	0,10		0,10	Xã Nhân Hòa	Thôn Mai Sơn	Đăng ký mới
10	Xây mới trạm xử lý nước thải	DTL	0,10		0,10	Xã Nhân Hòa	Thôn Nhân Mục	Đăng ký mới
11	Xây mới trạm xử lý nước thải	DTL	0,03		0,03	Xã Nhân Hòa	Thôn Cự Điện	Đăng ký mới
12	Xây mới trạm xử lý nước thải	DTL	0,07		0,07	Xã Vĩnh Long	Nhuệ Ân	Chuyển tiếp
13	Xây mới trạm xử lý nước thải	DTL	0,07		0,07	Xã Vĩnh Long	Vinh Quang	Chuyển tiếp
14	Xây mới trạm xử lý nước thải	DTL	0,07		0,07	Xã Vĩnh Long	Bắc Hải	Chuyển tiếp
15	Xây mới trạm xử lý nước thải	DTL	0,07		0,07	Xã Vĩnh Long	Bắc Hải	Chuyển tiếp
16	Xây mới trạm xử lý nước thải	DTL	0,07		0,07	Xã Vĩnh Long	Kim Lâu	Chuyển tiếp
17	Xây mới trạm xử lý nước thải	DTL	0,07		0,07	Xã Vĩnh Long	Tiền Hải	Chuyển tiếp
18	Xây mới trạm xử lý nước thải	DTL	0,07		0,07	Xã Vĩnh Long	Nam Hà	Chuyển tiếp
19	Xây mới trạm xử lý nước thải	DTL	0,07		0,07	Xã Vĩnh Long	Cổ Đăng	Chuyển tiếp
20	Xây mới trạm xử lý nước thải	DTL	0,07		0,07	Xã Vĩnh Long	Nam Hà	Chuyển tiếp
21	Xây mới trạm xử lý nước thải	DTL	0,07		0,07	Xã Vĩnh Long	An Ngại	Chuyển tiếp
22	Xây mới trạm xử lý nước thải	DTL	0,10		0,10	Xã Tiền Phong	Thôn Vĩnh Lạc 1, Vĩnh 2	Chuyển tiếp
23	Xây mới trạm xử lý nước thải	DTL	0,10		0,10	Xã Tiền Phong	Thôn An Lạc 1, An Lạc 2	Chuyển tiếp

STT	Hạng mục	Mã đất	Diện tích quy hoạch (ha)			Địa điểm	Vị trí	Ghi chú
			Quy hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm			
24	Xây mới trạm xử lý nước thải	DTL	0,10		0,10	Xã Tiên Phong	Thôn Linh Đông 1, Linh Đông 2	Chuyển tiếp
25	Xây mới trạm xử lý nước thải	DTL	0,10		0,10	Xã Tiên Phong	Thôn Linh Đông 2, Linh Đông 3	Chuyển tiếp
26	Xây mới trạm xử lý nước thải	DTL	0,10		0,10	Xã Tiên Phong	Thôn Linh Đông 4	Chuyển tiếp
27	Xây mới trạm xử lý nước thải	DTL	0,10		0,10	Xã Lý Học	Thôn 6	Chuyển tiếp
28	Xây mới trạm xử lý nước thải	DTL	0,08		0,08	Xã Lý Học	Xứ đồng Thùng Sâu, thôn 6	Chuyển tiếp
29	Xây dựng trạm bơm	DTL	0,03		0,03	Xã Lý Học	Thôn 8	Chuyển tiếp
30	Xây mới trạm xử lý nước thải	DTL	0,10		0,10	Xã Tam Cường	Thôn 1,2	Chuyển tiếp
31	Xây mới trạm xử lý nước thải	DTL	0,10		0,10	Xã Tam Cường	Thôn 3	Chuyển tiếp
32	Xây mới trạm xử lý nước thải	DTL	0,10		0,10	Xã Tam Cường	Thôn 4	Chuyển tiếp
33	Xây mới trạm xử lý nước thải	DTL	0,10		0,10	Xã Tam Cường	Thôn 7	Chuyển tiếp
34	Xây mới trạm xử lý nước thải	DTL	0,10		0,10	Xã Tam Cường	Thôn 8, 9	Chuyển tiếp
35	Xây mới trạm xử lý nước thải	DTL	0,05		0,05	Xã Tam Cường	Thôn 11	Chuyển tiếp
36	Xây mới trạm xử lý nước thải	DTL	0,05		0,05	Xã Cao Minh	Thôn 1	Chuyển tiếp
37	Xây mới trạm xử lý nước thải	DTL	0,05		0,05	Xã Cao Minh	Thôn 2	Chuyển tiếp
38	Xây mới trạm xử lý nước thải	DTL	0,07		0,07	Xã Cao Minh	Thôn 3	Chuyển tiếp
39	Xây mới trạm xử lý nước thải	DTL	0,05		0,05	Xã Cao Minh	Thôn 4	Chuyển tiếp
40	Xây mới trạm xử lý nước thải	DTL	0,05		0,05	Xã Cao Minh	Thôn 5	Chuyển tiếp
41	Xây mới trạm xử lý nước thải	DTL	0,05		0,05	Xã Cao Minh	Thôn Tân Bảo	Chuyển tiếp
42	Xây mới trạm xử lý nước thải	DTL	0,05		0,05	Xã Cao Minh	Thôn 7	Chuyển tiếp
43	Xây mới trạm xử lý nước thải	DTL	0,05		0,05	Xã Cao Minh	Thôn 8	Chuyển tiếp
44	Xây mới trạm xử lý nước thải	DTL	0,05		0,05	Xã Cao Minh	Thôn 9	Chuyển tiếp
45	Xây mới trạm xử lý nước thải	DTL	0,05		0,05	Xã Cao Minh	Thôn 10	Chuyển tiếp
46	Xây mới trạm xử lý nước thải	DTL	0,05		0,05	Xã Cao Minh	Thôn 11	Chuyển tiếp
47	Xây mới trạm xử lý nước thải	DTL	0,05		0,05	Xã Cao Minh	Thôn 12	Chuyển tiếp
48	Xây mới trạm xử lý nước thải	DTL	0,10		0,10	Xã Trần Dương	Thôn Vĩnh Dương	Chuyển tiếp
49	Xây mới trạm xử lý nước thải	DTL	0,10		0,10	Xã Trần Dương	Thôn Dương Tiễn	Chuyển tiếp
50	Xây mới trạm xử lý nước thải	DTL	0,10		0,10	Xã Trần Dương	Thôn Ngãi Đông	Chuyển tiếp
51	Xây mới trạm xử lý nước thải	DTL	0,10		0,10	Xã Trần Dương	Thôn Dương Am	Chuyển tiếp
52	Xây mới trạm xử lý nước thải	DTL	0,10		0,10	Xã Trần Dương	Thôn Trần Bắc	Chuyển tiếp
53	Xây mới trạm xử lý nước thải	DTL	0,10		0,10	Xã Trần Dương	Thôn Trần Nam	Chuyển tiếp
54	Xây mới trạm xử lý nước thải	DTL	0,10		0,10	Xã Cổ Am	Thôn 1	Chuyển tiếp
55	Xây mới trạm xử lý nước thải	DTL	0,10		0,10	Xã Cổ Am	Thôn 2	Chuyển tiếp
56	Xây mới trạm xử lý nước thải	DTL	0,10		0,10	Xã Cổ Am	Thôn 3, 4	Chuyển tiếp

STT	Hạng mục	Mã đất	Diện tích quy hoạch (ha)			Địa điểm	Vị trí	Ghi chú
			Quy hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm			
57	Xây mới trạm xử lý nước thải	DTL	0,10		0,10	Xã Cổ Am	Thôn 4, 5	Chuyển tiếp
58	Xây mới trạm xử lý nước thải	DTL	0,35		0,35	Xã An Hòa	Thôn Tạ Ngoại 1, Nội Tạ, Thượng Đồng, Kênh Hữu, An Lăng	Chuyển tiếp
59	Xây mới trạm bơm Đồng Tròn	DTL	0,20		0,20	Xã An Hòa	Thôn Tạ Ngoại 2	Chuyển tiếp
60	Xây mới trạm xử lý nước thải	DTL	0,10		0,10	Xã Hiệp Hòa	Thôn Nghĩa Lý	Chuyển tiếp
61	Xây mới trạm xử lý nước thải	DTL	0,10		0,10	Xã Hiệp Hòa	Thôn Trúc Hiệp	Chuyển tiếp
62	Xây mới trạm xử lý nước thải	DTL	0,10		0,10	Xã Hiệp Hòa	Thôn số Giông	Chuyển tiếp
63	Xây mới trạm xử lý nước thải	DTL	0,10		0,10	Xã Hiệp Hòa	Thôn số Nả	Chuyển tiếp
64	Xây mới trạm xử lý nước thải	DTL	0,10		0,10	Xã Hiệp Hòa	Thôn An Bảo	Chuyển tiếp
65	Xây mới trạm xử lý nước thải	DTL	0,10		0,10	Xã Hiệp Hòa	Xóm 12	Chuyển tiếp
66	Xây mới trạm xử lý nước thải	DTL	0,20		0,20	Xã Trung Lập	Thôn Trại Cung Chúc, Cung Chúc, Áng Dương, Áng Ngoại	Đăng ký mới
67	Xây mới trạm xử lý nước thải	DTL	0,40		0,40	Xã Vĩnh Phong	Thôn Lý Nhân, Quán Khái 5, Quán Khái 4, Quán Khái 8	Đăng ký mới
68	Mở rộng tuyến đê hữu Sông Luộc K37+00-K51+184 (HT r=5m; QH r=8m)	DTL	4,60		4,60	Các xã	Thôn r m)	Chuyển tiếp
69	Mở rộng tuyến đê tả Sông Hóa từ K0+00-K37+326 (HT r=5m; QH r=8m)	DTL	11,20		11,20	Các xã	Thôn r m)	Chuyển tiếp
70	Mở rộng tuyến đê hữu Thái Bình K0+00-K24+108 (HT r=5m; QH r=8m)	DTL	7,20		7,20	Các xã	Thôn r m)	Chuyển tiếp
71	Dự án Nâng cao năng lực ứng phó thiên tai vùng ven biển Việt Nam sử dụng vốn WB (cải tạo, tu bổ 24,63km đê, xây dựng 04 cống qua đê) Các quận, huyện: Vĩnh Bảo, Kiến Thụy (Quy mô 59,04 ha)	DTL	2,00		2,00	Các xã	Sở Nông nghiệp	Chuyển tiếp
72	Dự án Quản lý rủi ro lũ lụt thích ứng biến đổi khí hậu (CAIFRM/ADB 10) sử dụng vốn ODA ngân hàng phát triển Châu Á (cải tạo, tu bổ 76,476km đê, xây dựng 50 cống qua đê) Các quận, huyện: Vĩnh Bảo, Tiên Lãng, Thủy Nguyên, An Lão, An Dương (Quy mô 205,89 ha)	DTL	3,50		3,50	Các xã	Sở Nông nghiệp	Chuyển tiếp

STT	Hạng mục	Mã đất	Diện tích quy hoạch (ha)			Địa điểm	Vị trí	Ghi chú
			Quy hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm			
73	Xử lý cấp bách các cống xung yếu dưới đê từ cấp III trở lên (xây dựng 14 cống qua đê)	DTL	1,40		1,40	Các xã	Sở Nông nghiệp	Chuyển tiếp
74	Dự án tu bổ đê xung yếu hệ thống đê điều giai đoạn 2021-2025 (tu bổ, nâng cấp 22,04km đê) Các huyện Vĩnh Bảo, An Lão, An Dương Thủy Nguyên (Quy mô 50,69 ha)	DTL	2,00		2,00	Các xã	Sở Nông nghiệp	Chuyển tiếp
XIII	Đất công trình năng lượng		17,83	0,20	17,63			
1	Dự án nhà máy điện rác tại Trăn Dương, Vĩnh Bảo	DNL	10,00		10,00	Xã Trăn Dương	Văn bản số 764/SCT-KHTCTH ngày 4/4/2022	Chuyển tiếp
2	ĐZ 110kV: Đầu nối phía 110 kV trạm 220 kV Tiên Lãng vào đường dây 110 kV Vĩnh Bảo - Tam Cường (Quy mô 6,75 ha; đất vị trí cột 0,72 ha; hành lang 6,03 ha)	DNL	0,72		0,72	TT Vĩnh Bảo, Xã Tam Cường	Văn bản số 764/SCT-KHTCTH ngày 4/4/2022	Chuyển tiếp
3	ĐZ 110kV: Đầu nối phía 110 kV trạm 220 kV Tiên Lãng vào đường dây 110 kV rẽ Vĩnh Bảo - Thái Bình (Quy mô 15,0 ha; đất vị trí cột 1,6 ha; hành lang 13,4 ha)	DNL	0,90		0,90	Các xã	Văn bản số 764/SCT-KHTCTH ngày 4/4/2022	Chuyển tiếp
4	TBA 110kV Tam Cường và đường dây đầu nối (Quy mô 12,25 ha; đất vị trí cột 2,25 ha; hành lang 10ha)	DNL	2,25		2,25	Xã Tam Cường	Văn bản số 764/SCT-KHTCTH ngày 4/4/2022	Chuyển tiếp
5	TBA 110kV KCN Giang Biên II	DNL	1,00		1,00	Xã Giang Biên	Văn bản số 764/SCT-KHTCTH ngày 4/4/2022	Chuyển tiếp
6	TBA 110kV KCN An Hòa	DNL	1,00		1,00	Xã An Hòa	Văn bản số 764/SCT-KHTCTH ngày 4/4/2022	Chuyển tiếp
7	Trạm biến áp An Hòa 10	DNL	0,01		0,01	Xã An Hòa	Thôn Tạ Ngoại 2	Chuyển tiếp
8	Trạm biến áp An Hòa 8	DNL	0,01		0,01	Xã An Hòa	Thôn Thượng Đồng	Chuyển tiếp
9	Trạm biến áp An Hòa 9	DNL	0,01		0,01	Xã An Hòa	Thôn An Lãng	Chuyển tiếp
10	ĐZ 110kV: Nhánh rẽ trạm 110 kV KCN An Hòa (Quy mô 0,75 ha; vị trí cột 0,08 ha; hành lang 0,67 ha)	DNL	0,08		0,08	Xã An Hòa	Văn bản số 764/SCT-KHTCTH ngày 4/4/2022	Chuyển tiếp
11	ĐZ 110kV: Nhánh rẽ trạm 110 kV KCN Giang Biên II (Quy mô 2,25 ha; vị trí cột 0,24 ha; hành lang 2,01 ha)	DNL	0,24		0,24	Xã Giang Biên	Văn bản số 764/SCT-KHTCTH ngày 4/4/2022	Chuyển tiếp
12	Lưới trung áp huyện Vĩnh Bảo	DNL	1,10		1,10	Các xã, thị trấn	Văn bản số 764/SCT-KHTCTH ngày 4/4/2022	Chuyển tiếp
13	Trạm biến áp Bến Vọng	DNL	0,01		0,01	Xã Hưng Nhân	Thôn Bến Vọng	Đăng ký mới

STT	Hạng mục	Mã đất	Diện tích quy hoạch (ha)			Địa điểm	Vị trí	Ghi chú
			Quy hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm			
14	Cải tạo nhánh Tân Hưng lộ 974E2.10 vận hành cấp điện áp 35kV	DNL	0,20	0,10	0,10	Xã Tân Hưng	Thôn áp kV	Chuyển tiếp
15	Cải tạo đường dây lộ 372 trung gian Tam Cường, huyện Vĩnh Bảo	DNL	0,15	0,10	0,05	Xã Tam Cường	Thôn Vĩnh Bảo	Chuyển tiếp
16	Mở rộng 2 trạm biến áp	DNL	0,05		0,05	Xã Tiền Phong		Đăng ký mới
17	Xây mới trạm biến áp	DNL	0,10		0,10	Xã Vĩnh Phong	Thôn Quán Khái 6	Đăng ký mới
XIV	Đất xây dựng cơ sở văn hóa		6,39	0,10	6,29			
1	Quy hoạch nhà văn hóa thôn 2	DVH	0,15		0,15	Xã Lý Học	Xứ đồng Láng Cửa, Thôn 2	Chuyển tiếp
2	Xây mới nhà văn hóa thôn 2	DVH	0,07		0,07	Xã Việt Tiến	Thôn 2	Chuyển tiếp
3	Xây mới nhà văn hóa thôn 4	DVH	0,04		0,04	Xã Việt Tiến	Thôn 4	Chuyển tiếp
4	Xây mới nhà văn hóa thôn 6	DVH	0,04		0,04	Xã Việt Tiến	Thôn 6	Chuyển tiếp
5	Mở rộng nhà văn hóa thôn 8	DVH	0,12	0,06	0,06	Xã Việt Tiến	Thôn 8	Đăng ký mới
6	Xây mới nhà văn hóa thôn 9	DVH	0,19		0,19	Xã Việt Tiến	Thôn 9	Đăng ký mới
7	Mở rộng nhà văn hóa thôn 3	DVH	0,05		0,05	Xã Cổ Am	Thôn 3	Chuyển tiếp
8	Quy hoạch nhà văn hóa thôn 5	DVH	0,10		0,10	Xã Cổ Am	Thôn 5	Chuyển tiếp
9	Quy hoạch xây dựng bức Phù Đieu	DVH	0,04		0,04	Xã Cổ Am	Thôn 2	Chuyển tiếp
10	Quy hoạch đất thương mại dịch vụ Khu tưởng niệm nơi thành lập chi bộ đảng đầu tiên của huyện	DVH	1,00		1,00	Xã Cổ Am	Bên cạnh chùa Mét	Chuyển tiếp
11	Quy hoạch nhà văn hóa thôn 4	DVH	0,20		0,20	Xã Cổ Am	Thôn 4	Đăng ký mới
12	Quy hoạch khu tưởng niệm Đồng chí Nguyễn Đức Cảnh trong khuôn viên trụ sở UBND xã	DVH	0,09		0,09	Xã Cổ Am	Thôn 2	Đăng ký mới
13	Quy hoạch nhà văn hóa thôn Đoàn Kết	DVH	0,05		0,05	Xã Đồng Minh	Xứ đồng Cửa Đình làng Đoàn Kết	Chuyển tiếp
14	Quy hoạch nhà văn hóa thôn Hạnh Phúc	DVH	0,05		0,05	Xã Đồng Minh	Xứ đồng Hậu Đồng thôn Hạnh Phúc	Chuyển tiếp
15	Quy hoạch nhà văn hóa thôn Song Hùng	DVH	0,03		0,03	Xã Đồng Minh	Thôn Song Hùng	Đăng ký mới
16	Mở rộng nhà văn hóa thôn Bãi Khê	DVH	0,05		0,05	Xã Liên Am	Thôn Bãi Khê	Chuyển tiếp
17	Xây mới nhà đa năng	DVH	0,50		0,50	Xã Liên Am	Thôn Thượng Am	Chuyển tiếp
18	Mở rộng nhà văn hóa thôn 1	DVH	0,05		0,05	Xã Hòa Bình	Thôn 1	Chuyển tiếp
19	Mở rộng nhà văn hóa thôn 2	DVH	0,04		0,04	Xã Hòa Bình	Thôn 2	Chuyển tiếp
20	Mở rộng nhà văn hóa thôn 10	DVH	0,11	0,04	0,07	Xã Hòa Bình	Thôn 10	Đăng ký mới
21	Xây dựng trung tâm văn hóa và khuôn viên cây xanh	DVH	2,70		2,70	TT Vĩnh Bảo	Sân vận động cũ, trường cấp 3, bách hóa tổng hợp	Chuyển tiếp
22	Quy hoạch nhà văn hóa xã Giang Biên	DVH	0,20		0,20	Xã Giang Biên	Thôn Giang Biên	Chuyển tiếp
23	Quy hoạch nhà văn hóa thôn 3 xã Giang Biên	DVH	0,05		0,05	Xã Giang Biên	Trường mầm non cũ	Chuyển tiếp
24	Quy hoạch nhà văn hóa thôn Áng Ngoại	DVH	0,18		0,18	Xã Trung Lập	Thôn Áng Ngoại	Chuyển tiếp

STT	Hạng mục	Mã đất	Diện tích quy hoạch (ha)			Địa điểm	Vị trí	Ghi chú
			Quy hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm			
25	Mở rộng nhà văn hóa thôn Nả	DVH	0,05		0,05	Xã Hiệp Hòa	Thôn Nả	Đăng ký mới
26	Xây dựng nhà văn hóa Hu Tri	DVH	0,10		0,10	Xã Vinh Quang	Thôn Hu Tri	Chuyển tiếp
27	Xây dựng nhà văn hóa thôn Dịch Lương	DVH	0,14		0,14	Xã Thanh Lương	Thôn Dịch Lương	Chuyển tiếp
XV	Đất xây dựng cơ sở y tế		0,30		0,30			
1	Mở rộng bệnh viện tại thị trấn Vĩnh Bảo	DYT	0,30		0,30	TT Vĩnh Bảo	Bệnh viện Đa khoa Quốc tế	Chuyển tiếp
XVI	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo		33,07	8,29	24,78			
1	Mở rộng trường tiểu học	DGD	0,58		0,58	Xã Vĩnh Phong	Thôn Quán Khái 3	Chuyển tiếp
2	Mở rộng trường THCS	DGD	0,20		0,20	Xã An Hòa	Thôn trường THCS	Chuyển tiếp
3	Mở rộng trường mầm non trung tâm xã	DGD	1,08	0,50	0,58	Xã Việt Tiến	Thôn 4	Chuyển tiếp
4	Xây mới Trường TH&THCS Việt Tiến	DGD	1,10		1,10	Xã Việt Tiến	Thôn 4	Đăng ký mới
5	Mở rộng trường Tiểu học Trung Lập	DGD	1,05	0,85	0,20	Xã Trung Lập	Khu đất sau trường, thôn Áng Ngoại	Chuyển tiếp
6	Mở rộng trường THCS Trung Lập	DGD	0,50		0,50	Xã Trung Lập	Khu đất sau trường	Chuyển tiếp
7	Mở rộng trường Mầm non Trung Lập	DGD	0,30		0,30	Xã Trung Lập	Cánh đồng thôn 3, thôn 4- Khu Áng Dương	Chuyển tiếp
8	Mở rộng trường Mầm non Áng Ngoại	DGD	0,15		0,15	Xã Trung Lập	Thôn Áng Ngoại	Đăng ký mới
9	Mở rộng trường THCS Tiên Phong-Vĩnh Phong	DGD	0,25		0,25	Xã Tiên Phong	Thôn Linh Đông 2	Chuyển tiếp
10	Mở rộng trường tiểu học	DGD	0,11		0,11	Xã Tiên Phong	Thôn An Lạc 1	Chuyển tiếp
11	Mở rộng trường mầm non Tiên Phong	DGD	0,23		0,23	Xã Tiên Phong	Thôn Linh Đông 1	Chuyển tiếp
12	Quy hoạch mới trường THCS Tân Liên	DGD	1,20		1,20	Xã Tân Liên	Thôn Nam Hà	Chuyển tiếp
13	Mở rộng trường Mầm non	DGD	0,23		0,23	Xã Đồng Minh	Xứ đồng Miếu Quyết Tiến	Chuyển tiếp
14	Nhà trẻ (thuộc dự án Khu đô thị thương mại và văn hóa thể thao)	DGD	0,40		0,40	Xã Nhân Hòa	Khu Chiêu Giang	Chuyển tiếp
15	Mở rộng trường Mầm non Liên Am khu 2 (Thượng Trung)	DGD	0,07		0,07	Xã Liên Am	Khu đất nhà văn hóa thôn	Chuyển tiếp
16	Mở rộng Trường mầm non Hậu chùa	DGD	0,20		0,20	Xã Liên Am	Thôn Hậu Chùa	Chuyển tiếp
17	Mở rộng trường tiểu học	DGD	0,10		0,10	Xã Liên Am	Thôn Hậu Chùa	Chuyển tiếp
18	Mở rộng trường trung học cơ sở	DGD	0,10		0,10	Xã Liên Am	Thôn Thượng Am	Chuyển tiếp
19	Xây mới trường mầm non Gia Phong	DGD	0,90		0,90	Xã Tân Hưng	Thôn 7	Chuyển tiếp
20	Mở rộng trường tiểu học Tân Hưng	DGD	0,61	0,36	0,25	Xã Tân Hưng	Thôn 7	Chuyển tiếp
21	Mở rộng trường mầm non Đan Mạch	DGD	0,43	0,33	0,10	Xã Tân Hưng	Thôn 2	Chuyển tiếp
22	Mở rộng trường mầm non Xã Vĩnh Long	DGD	0,30		0,30	Xã Vĩnh Long	Thôn Vĩnh Long	Chuyển tiếp
23	Mở rộng trường tiểu học	DGD	0,40		0,40	Xã Dũng Tiến	Khu Chiêu Thôn Tây thôn An Bò	Chuyển tiếp
24	Mở rộng trường THCS Nguyễn Bình Khiêm	DGD	1,00		1,00	TT Vĩnh Bảo	Phía Tây Bắc nhà trường	Chuyển tiếp
25	Mở rộng trường mầm non 20.8	DGD	0,26		0,26	TT Vĩnh Bảo	Thôn mầm non 20.8	Chuyển tiếp

STT	Hạng mục	Mã đất	Diện tích quy hoạch (ha)			Địa điểm	Vị trí	Ghi chú
			Quy hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm			
26	Mở rộng trường tiểu học	DGD	0,24		0,24	Xã Hùng Tiến	Thôn tiểu học	Chuyển tiếp
27	Mở rộng trường THCS Hiệp Hòa- HT	DGD	2,00		2,00	Xã Hùng Tiến	Khu Rộc Mang thôn Xuân Hùng	Chuyển tiếp
28	Xây dựng nhà đa năng trường THCS Hòa Bình	DGD	0,21		0,21	Xã Hòa Bình	Khu trung tâm trường Mầm non cũ của xã	Chuyển tiếp
29	Mở rộng trường MN Thắng Thủy	DGD	0,30		0,30	Xã Thắng Thủy	Cánh đồng thôn Hà Phương	Chuyển tiếp
30	Quy hoạch mới Tiểu học Giang Biên	DGD	1,20		1,20	Xã Giang Biên	Cánh đồng Ré thôn 3 gần trường mầm non xã Giang Biên	Chuyển tiếp
31	Xây dựng trường THCS Vinh Quang- TL (cơ sở 1 Vinh Quang)	DGD	0,20		0,20	Xã Vinh Quang	Sau nghĩa trang phía Tây trường tiểu học	Chuyển tiếp
32	Mở rộng trường tiểu học	DGD	0,15		0,15	Xã Vinh Quang	Thô Hu Trì	Đăng ký mới
33	Mở rộng trường THCS Vĩnh An	DGD	1,18	1,03	0,15	Xã Vĩnh An	Khu sau trường, thôn Thiết Tranh	Chuyển tiếp
34	Mở rộng trường THCS Tam Cường	DGD	0,65		0,65	Xã Tam Cường (0,36 ha), Cổ Am (0,29 ha)	Sau trường THCS	Chuyển tiếp
35	Xây mới trường dạy nghề và đào tạo sát hạch lái xe	DGD	5,60		5,60	Xã Hưng Nhân	Thôn lái xe	Chuyển tiếp
36	Mở rộng trường Tiểu học Tân Liên	DGD	0,23		0,23	Xã Tân Liên	Khu đất sau trường	Chuyển tiếp
37	Mở rộng trường THPT Tô Hiệu	DGD	2,15	1,65	0,50	Xã Việt Tiến	Thôn 10	Chuyển tiếp
38	Mở rộng trường THPT Cộng Hiền	DGD	2,02	1,62	0,40	Xã Tiên Phong	Thôn Linh Đông 3	Chuyển tiếp
39	Mở rộng trường THPT Nguyễn Bình Khiêm	DGD	2,59	1,95	0,64	Xã Lý Học	Thôn Bình Khiêm	Chuyển tiếp
40	Quỹ đất mầm non khu đô thị mới	DGD	1,00		1,00	TT Vĩnh Bảo, Nhân Hòa, Tam Cường	Thôn thị mới	Chuyển tiếp
41	Mở rộng trường mầm non	DGD	0,25		0,25	Xã Thanh Lương	Thôn Thanh Khê	Đăng ký mới
42	Mở rộng trường mầm non Cao Minh	DGD	0,20		0,20	Xã Cao Minh	Thôn 4	
43	Xây mới trường mầm non Trần Dương	DGD	1,00		1,00	Xã Trần Dương	Thôn Ngãi Đông	Đăng ký mới
44	Mở rộng trường THCS Nhân Mục	DGD	0,15		0,15	Xã Nhân Hòa	Thôn Nhân Mục	Đăng ký mới
XVII	Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao		12,80	6,00	6,80			
1	Nhà thi đấu đa năng, sân vận động huyện	DTT	4,71		4,71	Xã Nhân Hòa	Thôn Nhân Mục	Đăng ký mới
2	Sân thể thao thôn Mai Sơn 1	DTT	0,15		0,15	Xã Nhân Hòa	Thôn Mai Sơn 1	Đăng ký mới
3	Sân thể thao thôn Nhân Mục	DTT	0,12		0,12	Xã Nhân Hòa	Thôn Nhân Mục	Đăng ký mới
4	Xây mới sân thể thao thôn Quân Thiềng	DTT	0,14		0,14	Xã Đồng Minh	Thôn Quân Thiềng	Chuyển tiếp
5	Xây mới sân thể thao thôn Song Hùng	DTT	0,10		0,10	Xã Đồng Minh	Thôn Song Hùng	Chuyển tiếp
6	Xây mới sân thể thao thôn Quyết Thắng	DTT	0,15		0,15	Xã Đồng Minh	Thôn Quyết Thắng	Chuyển tiếp
7	Xây mới sân thể thao thôn Cấp Lực	DTT	0,20		0,20	Xã Đồng Minh	Thôn Cấp Lực	Chuyển tiếp

STT	Hạng mục	Mã đất	Diện tích quy hoạch (ha)			Địa điểm	Vị trí	Ghi chú
			Quy hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm			
8	Xây mới sân thể thao thôn Hạnh Phúc	DTT	0,10		0,10	Xã Đồng Minh	Thôn Hạnh Phúc	Chuyển tiếp
9	Xây mới sân thể thao thôn Đoàn Kết	DTT	0,10		0,10	Xã Đồng Minh	Thôn Đoàn Kết	Chuyển tiếp
10	Mở rộng sân thể thao trung tâm xã	DTT	1,95	1,00	0,95	Xã Hòa Bình	Thôn 5 Hàm Dương	Chuyển tiếp
11	Nhà thi đấu đa năng	DTT	2,21	2,00	0,21	Xã Hòa Bình	Thôn 4	Đăng ký mới
12	Xây dựng sân thể thao thôn 10	DTT	3,04	3,00	0,04	Xã Hòa Bình	Thôn 10	Đăng ký mới
13	Xây mới sân thể thao xã Giang Biên	DTT	1,20		1,20	Xã Giang Biên	Thôn 1	Chuyển tiếp
14	Xây mới sân thể thao Ấng Ngoại	DTT	0,30		0,30	Xã Trung Lập	Thôn Ấng Ngoại	Chuyển tiếp
15	Xây mới sân thể thao thôn Cung Chúc	DTT	0,50		0,50	Xã Trung Lập	Thôn Cung Chúc	Đăng ký mới
16	Xây mới sân thể thao thôn 2	DTT	0,11		0,11	Xã Việt Tiến	Thôn 2	Đăng ký mới
17	Xây mới sân thể thao thôn 7	DTT	0,17		0,17	Xã Việt Tiến	Thôn 7	Đăng ký mới
18	Xây mới sân thể thao thôn 8	DTT	0,15		0,15	Xã Tân Hưng	Thôn 8	Đăng ký mới
19	Xây mới sân thể thao thôn Hoàng Kênh	DTT	0,08		0,08	Xã Tân Hưng	Thôn Hoàng Kênh	Chuyển tiếp
20	Xây mới sân thể thao thôn Bích Động	DTT	0,15		0,15	Xã Liên Am	Thôn Bích Động	Chuyển tiếp
21	Xây mới sân thể thao thôn Trại Đồng + Bích Động	DTT	0,15		0,15	Xã Liên Am	thôn Trại Đồng + Bích Động	Chuyển tiếp
22	Xây mới sân thể thao thôn Đông Tô	DTT	0,15		0,15	Xã Liên Am	thôn Đông Tô	Chuyển tiếp
23	Xây mới sân thể thao thôn Liêm Khê	DTT	0,15		0,15	Xã Liên Am	thôn Liêm Khê	Chuyển tiếp
24	Xây mới sân thể thao thôn Hậu Đông	DTT	0,15		0,15	Xã Liên Am	thôn Hậu Đông	Chuyển tiếp
25	Xây mới sân thể thao thôn Hậu Chùa + Ngọc Đồng	DTT	0,15		0,15	Xã Liên Am	thôn Hậu Chùa + Ngọc Đồng	Chuyển tiếp
26	Xây mới sân thể thao thôn Thượng Trung	DTT	0,15		0,15	Xã Liên Am	thôn Thượng Trung	Chuyển tiếp
27	Xây mới sân thể thao thôn Hoàng Kênh	DTT	0,08		0,08	Xã Hưng Nhân	Thôn Hoàng Kênh	Chuyển tiếp
28	Xây mới sân thể thao thôn 1	DTT	0,10		0,10	Xã Tam Cường	Thôn 1	Đăng ký mới
29	Xây mới sân thể thao thôn 8	DTT	0,06		0,06	Xã Tam Cường	Thôn 8	Đăng ký mới
30	Xây mới sân thể thao thôn Tân Bào	DTT	0,05		0,05	Xã Cao Minh	Thôn Tân Bào	Đăng ký mới
31	Xây mới sân thể thao thôn Bào Ngải	DTT	0,10		0,10	Xã Trấn Dương	Thôn Bào Ngải	Đăng ký mới
32	Xây mới sân thể thao thôn Dương Tiền	DTT	0,12		0,12	Xã Trấn Dương	Thôn Dương Tiền	Đăng ký mới
33	Xây mới sân thể thao thôn Ngải Đông	DTT	0,15		0,15	Xã Trấn Dương	Thôn Ngải Đông	Đăng ký mới
34	Xây mới sân thể thao thôn Dương Am	DTT	0,06		0,06	Xã Trấn Dương	Thôn Dương Am	Đăng ký mới
35	Xây mới sân thể thao thôn Đồng Tâm	DTT	0,03		0,03	Xã Trấn Dương	Thôn Đồng Tâm	Đăng ký mới
36	Xây mới sân thể thao thôn Trần Hải	DTT	0,10		0,10	Xã Trấn Dương	Thôn Trần Hải	Đăng ký mới
37	Xây mới sân thể thao Hu Trì	DTT	0,20		0,20	Xã Vinh Quang	Thôn Hu Trì	Chuyển tiếp
38	Xây mới sân thể thao Nhân Mỹ	DTT	0,20		0,20	Xã Vinh Quang	Thôn Nhân Mỹ	Chuyển tiếp
XVIII	Đất công trình bưu chính viễn thông		0,85	-	0,85			
1	Xây mới bưu điện xã	DBV	0,05		0,05	Xã Lý Học	Thôn điện xã	Chuyển tiếp
2	Xây mới bưu điện xã	DBV	0,05		0,05	Xã Trung Lập	Ao La, thôn 3	Chuyển tiếp

STT	Hạng mục	Mã đất	Diện tích quy hoạch (ha)			Địa điểm	Vị trí	Ghi chú
			Quy hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm			
3	Quỹ đất cho công trình bưu chính viễn thông (Trạm thu phát sóng,...)	DBV	0,75		0,75	Các xã, thị trấn	Thôn phát sóng,...)	Chuyển tiếp
XIX	Đất chợ		4,88	0,06	4,82			
1	Mở rộng chợ	DCH	0,12		0,12	Xã An Hòa	Đồng Vải, Thôn An Lăng	Chuyển tiếp
2	Mở rộng chợ Gạo	DCH	0,31	0,06	0,25	Xã Hiệp Hòa	Chợ Gạo	Chuyển tiếp
3	Xây dựng chợ Giang Biên	DCH	0,80		0,80	Xã Giang Biên		Chuyển tiếp
4	Xây mới chợ Liên Am (Khu dân cư QL 37)	DCH	0,20		0,20	Xã Liên Am	Đồng Thượng thôn Ngọc Hậu giáp trạm bơm Đồng Thượng	Chuyển tiếp
5	Mở rộng chợ Gừng	DCH	0,10		0,10	Xã Hùng Tiến	Thôn chợ Gừng	Đăng ký mới
6	Mở rộng chợ thôn Đông	DCH	0,52		0,52	Xã Tam Đa	Thôn Đông	Đăng ký mới
7	Quy hoạch chợ xã Cổ Am	DCH	0,18		0,18	Xã Cổ Am	Thôn 2	Đăng ký mới
8	Quỹ đất chợ phục vụ khu Công nghiệp, cụm Công nghiệp	DCH	2,65		2,65	Xã Trần Dương, Giang Biên, An Hòa		Chuyển tiếp
XX	Đất cơ sở dịch vụ xã hội		11,98	2,98	9,00			
1	Mở rộng trung tâm điều dưỡng người tâm thần	DXH	7,98	2,98	5,00	Xã Dũng Tiến, xã Trung Lập	Thôn Đan Điền, xã Dũng Tiến; Thôn	Chuyển tiếp
-	<i>Dũng Tiến 2,85 ha</i>							
-	<i>Trung Lập 2,15 ha</i>							
2	Xây mới Viện Dưỡng Lão	DXH	3,00		3,00	Xã Dũng Tiến		Chuyển tiếp
3	Xây mới Viện Dưỡng Lão	DXH	1,00		1,00	TT Vĩnh Bảo	Thôn Dưỡng Lão	Chuyển tiếp
XX	Đất ở tại đô thị		166,20	9,80	156,40			
1	Khu dân cư tại TT, xã Nhân Hòa, Tân Hưng	ODT	70,00		70,00	TT Vĩnh Bảo, Xã Nhân Hòa, Tân Hưng		Chuyển tiếp
2	Dự án phát triển khu dân cư tại thị trấn Vĩnh Bảo	ODT	33,80	9,80	24,00	TT Vĩnh Bảo	Khu dân cư Tiền Hải thị trấn Vĩnh Bảo	Chuyển tiếp
	<i>Hạng mục đất ở: Dự án phát triển khu dân cư tại thị trấn Vĩnh Bảo</i>	ODT	9,60		9,60			
	<i>Hạng mục đất giao thông: Dự án phát triển khu dân cư tại thị trấn Vĩnh Bảo</i>	DGT	3,60		3,60			
	<i>Hạng mục đất thủy lợi: Dự án phát triển khu dân cư tại thị trấn Vĩnh Bảo</i>	DTL	1,20		1,20			
	<i>Hạng mục đất thương mại dịch vụ: Dự án phát triển khu dân cư tại thị trấn Vĩnh Bảo</i>	TMD	5,28		5,28			
	<i>Hạng mục đất khu vui chơi giải trí công cộng: Dự án phát triển khu dân cư tại thị trấn Vĩnh Bảo</i>	DKV	4,32		4,32			

STT	Hạng mục	Mã đất	Diện tích quy hoạch (ha)			Địa điểm	Vị trí	Ghi chú
			Quy hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm			
3	Đất ở đô thị	ODT	20,00		20,00	TT Vĩnh Bảo	Các khu, phố trong thị trấn	Chuyển tiếp
4	Đất ở xứ đồng Chin	ODT	9,91		9,91	TT Vĩnh Bảo	Khu 3/2 thị trấn Vĩnh Bảo	Chuyển tiếp
5	Đất ở đô thị khu Bắc Hải	ODT	3,76		3,76	TT Vĩnh Bảo	Khu Đồng Cửa Đông	Chuyển tiếp
6	Đất ở đô thị khu Bình Minh	ODT	1,37		1,37	TT Vĩnh Bảo	KDC Bắc Hải, TT Vĩnh Bảo	Chuyển tiếp
7	Đất ở đô thị khu Lam Sơn	ODT	1,00		1,00	TT Vĩnh Bảo	Thôn Lam Sơn	Chuyển tiếp
8	Đất ở đô thị khu Tiền Hải	ODT	0,85		0,85	TT Vĩnh Bảo	Khu Mặt Cạn Trên	Chuyển tiếp
9	Đất ở đô thị khu phố 1-5	ODT	0,78		0,78	TT Vĩnh Bảo	KDC Hòa Bình, TT Vĩnh Bảo	Chuyển tiếp
10	Đất ở đô thị khu Tân Hòa	ODT	0,24		0,24	TT Vĩnh Bảo	Khu Đồng Cửa Đông	Chuyển tiếp
11	Đất ở đô thị khu Bắc Hải	ODT	0,03		0,03	TT Vĩnh Bảo	Khu Mặt Cạn Trên	Chuyển tiếp
12	Đất ở đô thị khu Diêm Niêm	ODT	0,31		0,31	TT Vĩnh Bảo	Khu phố Đông Thái	Chuyển tiếp
13	Đất ở đô thị khu Tiền Hải	ODT	0,15		0,15	TT Vĩnh Bảo	Khu Bắc Hải	Chuyển tiếp
14	Khu dân cư thị trấn	ODT	9,80		9,80	TT Vĩnh Bảo	Thị trấn (4,45 ha); Nhân Hòa (5,35 ha)	Đăng ký mới
XXI	Đất ở tại nông thôn		675,86	0,55	675,31			
1	Khu dân cư Nhân Hoà	ONT	48,00		48,00	Xã Nhân Hòa		Chuyển tiếp
-	Đất ở: Khu dân cư Nhân Hoà	ONT	19,20		19,20	Xã Nhân Hòa		
-	Đất giao thông: Khu dân cư Nhân Hoà	DGT	21,60		21,60	Xã Nhân Hòa		
-	Đất thủy lợi: Khu dân cư Nhân Hoà	DTL	7,20		7,20	Xã Nhân Hòa		
2	Đất ở xã Tam Cường, xã Lý Học	ONT	29,83		29,83	Xã Tam Cường, Xã Lý Học		Chuyển tiếp
-	Đất ở xã Tam Cường (diện tích 16,8 ha)	ONT	16,70		16,70	Xã Tam Cường, Xã Lý Học		
-	Đất ở xã Lý Học (diện tích 11,2 ha)	ONT	13,13		13,13	Xã Tam Cường, Xã Lý Học		
3	Đất ở thôn 1, 2	ONT	6,12		6,12	Xã Lý Học	Thôn ở thôn 1, 2	Chuyển tiếp
4	Đất ở thôn 3, 4	ONT	2,38		2,38	Xã Lý Học	Toàn xã	Chuyển tiếp
5	Đất ở thôn 1,2,3,4,6,8	ONT	0,17		0,17	Xã Lý Học	Xứ đồng Mạ Đồng Thung thôn 1, Xứ đồng Đồng Cối, giáp ao ông Tào thôn 2, Giáp ông Hưng, xứ đồng Cửa Láng thôn 3, xứ đồng Nghĩa trang thôn 4, xứ đồng Mả Cau thôn 6, Xứ đồng mả Cửa Bồng thôn 8	Chuyển tiếp

STT	Hạng mục	Mã đất	Diện tích quy hoạch (ha)			Địa điểm	Vị trí	Ghi chú
			Quy hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm			
6	Dự án xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu Tái định cư (thực hiện dự án đầu tư xây dựng cầu Sông Hóa nối giữa huyện Vĩnh Bảo, thành phố Hải Phòng và huyện Thái Thụy, tỉnh Thái Bình)	ONT	1,00		1,00	Xã Cổ Am	Thôn 2	Chuyển tiếp
7	Đất ở thôn Tạ Ngoại 2	ONT	5,88		5,88	Xã An Hòa	Thôn Tạ Ngoại xã An Hòa	Chuyển tiếp
8	Đất ở thôn Tạ Ngoại	ONT	5,00		5,00	Xã An Hòa	Lá Cờ Thôn Tạ Ngoại	Chuyển tiếp
9	Đất ở thôn Nội Tạ	ONT	3,00		3,00	Xã An Hòa	Xứ đồng Cửa Lề	Chuyển tiếp
10	Đất ở (thôn Hữu Kênh 3,0 ha; Thượng Đồng 0,5 ha; Hạ Đồng 0,5 ha)	ONT	4,00		4,00	Xã An Hòa	Xứ Đồng Đồng, Miếu Thối, Đồng Đồng Bồi	Chuyển tiếp
11	Đất ở thôn Tạ Ngoại 1	ONT	2,00		2,00	Xã An Hòa	Đồng Gừa An Lăng	Chuyển tiếp
12	Đất ở thôn Kênh Hữu	ONT	0,13		0,13	Xã An Hòa	Khu Miếu - thôn Kênh Hữu	Chuyển tiếp
13	Đất ở thôn Tân Bảo	ONT	4,14		4,14	Xã Cao Minh	Thôn Tân Bảo	Chuyển tiếp
14	Đất ở thôn Hợp Thành	ONT	1,50		1,50	Xã Cao Minh	Thôn 12	Chuyển tiếp
15	Đất ở thôn Liễu Điện	ONT	2,86		2,86	Xã Cao Minh	Thôn 1, 2, 3	Chuyển tiếp
16	Đất ở nhỏ lẻ toàn xã	ONT	3,00		3,00	Xã Cao Minh	Các thôn trong xã	Chuyển tiếp
17	Đất ở thôn 4	ONT	1,14		1,14	Xã Cao Minh	Thôn 4	Đăng ký mới
18	Đất ở thôn 8	ONT	1,14		1,14	Xã Cao Minh	Thôn 8	Đăng ký mới
19	Đất ở thôn 2 (Lô 2 đường QL37)	ONT	10,50		10,50	Xã Cổ Am	Thôn 2	Chuyển tiếp
20	Đất ở thôn 5 (Lô 3 thôn 5 đường 17)	ONT	0,82		0,82	Xã Cổ Am	Thôn 5	Chuyển tiếp
21	Quỹ đất xen kẹt các thôn	ONT	1,00		1,00	Xã Cổ Am	Các thôn trong xã	Chuyển tiếp
22	Đất ở khu Quán Phường thôn 1	ONT	0,27		0,27	Xã Cổ Am	Thôn 1	Đăng ký mới
23	Đất ở cạnh NVH thôn 2	ONT	0,04		0,04	Xã Cổ Am	Thôn 2	Đăng ký mới
24	Đất ở khu ruộng từ nhà cô Lam đến nhà bà Bé Bô, từ nhà Bé bô đến Đình Hà thôn 5	ONT	2,13		2,13	Xã Cổ Am	Thôn 4, 5	Đăng ký mới
25	Đất ở khu vườn Lăng, Đường ngói, đường Vuông	ONT	3,06		3,06	Xã Cổ Am	Thôn 1, 2	Đăng ký mới
26	Đất ở thôn Hạ Am	ONT	1,95		1,95	Xã Cộng Hiền	Hạ Am	Chuyển tiếp
27	Đất ở thôn Hà Dương	ONT	1,29		1,29	Xã Cộng Hiền	Các thôn trong xã	Chuyển tiếp
28	Đất ở (thôn Cống Hiền 1,5 ha; Hạ Đông 4,5 ha)	ONT	6,00		6,00	Xã Cộng Hiền	Các thôn trong xã	Chuyển tiếp
29	Đất ở thôn Ninh Cường	ONT	0,25		0,25	Xã Đồng Minh	Thôn Ninh Cường, xã Đồng Minh	Chuyển tiếp
30	Đất ở thôn Thái Hòa	ONT	0,13		0,13	Xã Đồng Minh	Thôn Quân Thiêng, xã Đồng Minh	Chuyển tiếp

STT	Hạng mục	Mã đất	Diện tích quy hoạch (ha)			Địa điểm	Vị trí	Ghi chú
			Quy hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm			
31	Đất ở làng Quyết Tiến, làng Cấp Lực	ONT	5,00		5,00	Xã Đồng Minh	Cửa Miếu Đồng Tiến, Đường Cái Cấp và Đồng Lác cấp lực.	Chuyển tiếp
32	Đất ở làng Song Hùng, Đồng Tiến, Quyết Tiến	ONT	2,90		2,90	Xã Đồng Minh	Chùa mô Song Hùng, Đồng Đồi Cỏi Xây đồng tiến, Quyết Tiến	Chuyển tiếp
33	Đất ở làng Trung Dũng, Đoàn Kết	ONT	2,67		2,67	Xã Đồng Minh	Dịch đồng làng Trung Dũng, cô Tinh, Cầu Lò làng Đoàn Kết	Chuyển tiếp
34	Đất ở thôn Quân Thiêng	ONT	1,50		1,50	Xã Đồng Minh	Ụ súng Quân Thiêng	Chuyển tiếp
35	Đất ở thôn Quyết Thắng	ONT	5,00		5,00	Xã Đồng Minh	Các thôn trong xã	Chuyển tiếp
36	Đất ở thôn 1	ONT	4,00		4,00	Xã Dũng Tiến		Chuyển tiếp
37	Đất ở thôn 4,5, An Bò	ONT	1,40		1,40	Xã Dũng Tiến	Xứ đồng Mã Mơ, Đường Chuối thôn 4,5 An Bò	Chuyển tiếp
38	Đất ở thôn Xuân Bò	ONT	1,00		1,00	Xã Dũng Tiến	Xứ đồng Chiều trong thôn Xuân Bò	Chuyển tiếp
39	Đất ở thôn An Bò	ONT	0,50		0,50	Xã Dũng Tiến	Xứ đồng Bò thôn An Bò	Chuyển tiếp
40	Đất ở thôn 10	ONT	0,50		0,50	Xã Dũng Tiến	Xứ đồng Vườn Sắn thôn 10 Đan Điền	Chuyển tiếp
41	Đất ở thôn 6 An Bò	ONT	0,30		0,30	Xã Dũng Tiến	Xứ đồng Vườn Cao Thôn 6 An Bò	Chuyển tiếp
42	Đất ở thôn 7 An Bò	ONT	0,30		0,30	Xã Dũng Tiến	Xứ đồng Vườn Hồng Thôn 7 An Bò	Chuyển tiếp
43	Đất ở thôn 8 Đan Điền	ONT	0,20		0,20	Xã Dũng Tiến	Xứ đồng cửa ông Ca thôn 8 Đan Điền	Chuyển tiếp
44	Đất ở thôn 2	ONT	1,00		1,00	Xã Dũng Tiến	Rọc Đông	Chuyển tiếp
45	Đất ở thôn An Bò	ONT	1,60		1,60	Xã Dũng Tiến	Thôn An Bò	Chuyển tiếp
46	Đất ở Thôn Cự Lai	ONT	1,40		1,40	Xã Dũng Tiến	Thôn Cự Lai	Chuyển tiếp
47	Đất ở thôn 10	ONT	0,40		0,40	Xã Dũng Tiến	Thôn 10	Chuyển tiếp
48	Đất ở thôn 8	ONT	3,40		3,40	Xã Dũng Tiến	Thôn 8	Chuyển tiếp
49	Đất ở thôn 3	ONT	5,00		5,00	Xã Dũng Tiến		Chuyển tiếp
50	Đất ở thôn 11	ONT	0,82		0,82	Xã Dũng Tiến	sau chùa Bảo Phúc	Chuyển tiếp
51	Đất ở thôn 7	ONT	1,05		1,05	Xã Giang Biên	Khu Đồng Mối - thôn 7	Chuyển tiếp
52	Đất ở thôn 2	ONT	1,92		1,92	Xã Giang Biên	Xứ đồng Ré	Chuyển tiếp
53	Đất ở thôn 2, thôn 3	ONT	8,30		8,30	Xã Giang Biên	Xứ đồng Cầu Đá	Chuyển tiếp
54	Đất ở thôn Nghĩa Lý	ONT	2,30		2,30	Xã Hiệp Hòa	Thôn Nghĩa Lý xã Hiệp Hòa	Chuyển tiếp

STT	Hạng mục	Mã đất	Diện tích quy hoạch (ha)			Địa điểm	Vị trí	Ghi chú
			Quy hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm			
55	Đất ở thôn Trúc Hiệp	ONT	5,20		5,20	Xã Hiệp Hòa	Các thôn trong xã	Chuyển tiếp
56	Đất ở thôn Nả, Lê Lợi	ONT	2,04		2,04	Xã Hiệp Hòa	Các thôn trong xã	Chuyển tiếp
57	Đất ở thôn Giông	ONT	3,00		3,00	Xã Hiệp Hòa	Thôn Giông	Đăng ký mới
58	Đất ở thôn 8	ONT	0,26		0,26	Xã Hòa Bình	Thôn Lôi Trạch xã Hòa Bình	Chuyển tiếp
59	Đất ở thôn 8	ONT	4,17		4,17	Xã Hòa Bình	Thôn 10	Chuyển tiếp
60	Đất ở thôn 13	ONT	0,88		0,88	Xã Hòa Bình	Thôn 13	Chuyển tiếp
61	Đất ở thôn 1	ONT	0,51		0,51	Xã Hòa Bình	Thôn 1	Chuyển tiếp
62	Đất ở thôn 10	ONT	0,85		0,85	Xã Hòa Bình	Thôn 10	Chuyển tiếp
63	Đất ở thôn 2	ONT	0,38		0,38	Xã Hòa Bình	Thôn 2	Chuyển tiếp
64	Đất ở thôn 4, thôn 2	ONT	2,65		2,65	Xã Hòa Bình	Thôn 2, thôn 4	Chuyển tiếp
65	Đất ở thôn 3	ONT	0,02		0,02	Xã Hòa Bình	Thôn 3	Đăng ký mới
66	Đất ở thôn 5	ONT	1,20		1,20	Xã Hòa Bình	Thôn 5	Đăng ký mới
67	Đất ở thôn 7	ONT	0,03		0,03	Xã Hòa Bình	Thôn 7	Đăng ký mới
68	Đất ở thôn 8	ONT	0,03		0,03	Xã Hòa Bình	Thôn 8	Đăng ký mới
69	Đất ở thôn 9	ONT	0,02		0,02	Xã Hòa Bình	Thôn 9	Đăng ký mới
70	Đất ở thôn An Biên	ONT	0,05		0,05	Xã Hưng Nhân	Thôn An Biên xã Hưng Nhân	Chuyển tiếp
71	Đất ở thôn Tứ Duy	ONT	1,37		1,37	Xã Hưng Nhân	Thôn Tứ Duy	Chuyển tiếp
72	Đất ở thôn Bến Vọng	ONT	2,15		2,15	Xã Hưng Nhân	Thôn Bến Vọng, Hoàng Kênh	Chuyển tiếp
73	Đất ở thôn Kê Sơn 1	ONT	0,30		0,30	Xã Hưng Nhân	Thôn Kê Sơn 1	Chuyển tiếp
74	Đất ở thôn Kê Sơn	ONT	0,25		0,25	Xã Hưng Nhân	Thôn Kê Sơn	Chuyển tiếp
75	Đất ở xen kẹt các thôn	ONT	4,00		4,00	Xã Hưng Nhân	Các thôn trong xã	Chuyển tiếp
76	Đất ở (Bờ Đương thôn Kê Sơn 1,2)	ONT	0,24		0,24	Xã Hưng Nhân	Bờ Đương thôn Kê Sơn 1,2	Đăng ký mới
77	Đất ở (Đồng Soi thôn An Biên)	ONT	0,37		0,37	Xã Hưng Nhân	Đồng Soi thôn An Biên	Đăng ký mới
78	Đất ở (Diệc Mạ thôn Kê Sơn 2)	ONT	0,77		0,77	Xã Hưng Nhân	Diệc Mạ thôn Kê Sơn 2	Đăng ký mới
79	Đất ở thôn Xuân Hùng	ONT	0,26		0,26	Xã Hùng Tiến	Thôn Xuân Hùng xã Hùng Tiến	Chuyển tiếp
80	Đất ở thôn Xuân Hùng	ONT	1,37		1,37	Xã Hùng Tiến	Xứ đồng Khoảnh 2 thôn Xuân Hùng	Chuyển tiếp
81	Đất ở thôn Xuân Hùng	ONT	0,80		0,80	Xã Hùng Tiến	Xứ đồng Khoảnh 2, Đồng Sau	Chuyển tiếp
82	Đất ở thôn Bắc Tạ 2	ONT	0,50		0,50	Xã Hùng Tiến	Xứ đồng Bờ U thôn Bắc Tạ 2	Chuyển tiếp
83	Đất ở thôn Phương Trì 1	ONT	0,45		0,45	Xã Hùng Tiến	Xứ đồng Ré thôn Phương Trì 1	Chuyển tiếp

STT	Hạng mục	Mã đất	Diện tích quy hoạch (ha)			Địa điểm	Vị trí	Ghi chú
			Quy hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm			
84	Đất ở thôn Phương Trì 1	ONT	0,40		0,40	Xã Hùng Tiến	Đông Chiều thôn Phương Trì 1	Chuyển tiếp
85	Đất ở thôn Ngọc Thụ	ONT	0,63		0,63	Xã Hùng Tiến	Các thôn trong xã	Chuyển tiếp
86	Đất ở thôn Phương Trì 2, Phương Tường, Bắc Tạ	ONT	3,00		3,00	Xã Hùng Tiến	Các thôn trong xã	Chuyển tiếp
87	Đất ở thôn Thượng Am	ONT	7,06		7,06	Xã Liên Am	Thôn Thượng Am (Khu Đường Ngang; Khu Bờ Hồ, Nòng Sông)	Chuyển tiếp
88	Đất ở thôn Ngọc Đồng - Đông Tô	ONT	2,55		2,55	Xã Liên Am	Khu Láng Sau	Chuyển tiếp
89	Đất ở thôn Hậu Đông	ONT	0,77		0,77	Xã Liên Am	Khu Mạ	Chuyển tiếp
90	Đất ở thôn Đông Nha	ONT	4,41		4,41	Xã Liên Am	Khu Ma Quan	Chuyển tiếp
91	Đất ở thôn Nam Thượng Trung	ONT	7,73		7,73	Xã Liên Am	Xứ Đồng Ruẩn Trên thôn Đông Nha	Chuyển tiếp
92	Đất ở thôn Cự Điện	ONT	2,00		2,00	Xã Nhân Hòa	Thôn Cự Điện	Chuyển tiếp
93	Đất ở thôn Mai Sơn	ONT	1,31		1,31	Xã Nhân Hòa	Thôn Mai Sơn	Chuyển tiếp
94	Đất ở thôn Cự Điện	ONT	1,11		1,11	Xã Nhân Hòa	Khu Tây Tứ thôn Cự Điện	Chuyển tiếp
95	Đất ở thôn Mai Sơn	ONT	0,70		0,70	Xã Nhân Hòa		Chuyển tiếp
96	Đất ở thôn Mai Sơn	ONT	2,42		2,42	Xã Nhân Hòa	Các thôn trong xã	Chuyển tiếp
97	ĐA khu dân cư Tam Cường thôn 7,8,9	ONT	9,00		9,00	Xã Tam Cường	Thôn 7,8,9	Chuyển tiếp
98	Dự án đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư (thực hiện dự án đầu tư cải tạo nâng cấp quốc lộ 37 đoạn qua thành phố Hải Phòng giai đoạn 1 + giai đoạn 2)	ONT	1,00		1,00	Xã Vinh Quang, Hùng Tiến, Nhân Hòa		Chuyển tiếp
99	Dự án đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư (thực hiện dự án Khu Tái định cư thực hiện Dự án đầu tư xây dựng cầu vượt sông Hóa và đoạn tuyến từ thành phố Thái Bình đi cầu Nghìn)	ONT	2,00		2,00	xã Đồng Minh, Hưng Nhân		Chuyển tiếp
100	Đất ở các thôn 1, 2,3,4	ONT	9,00		9,00	Xã Tam Cường	Các thôn trong xã	Chuyển tiếp
101	Đất ở thôn Đông, thôn Trảng	ONT	1,98	0,13	1,85	Xã Tam Đa	Thôn Đông, thôn Trảng	Chuyển tiếp
102	Đất ở thôn Hoa Đàm	ONT	3,20		3,20	Xã Tam Đa	Thôn Hoa Đàm	Chuyển tiếp
103	Đất ở thôn Chanh Dưới	ONT	0,56	0,42	0,14	Xã Tam Đa	Thôn Chanh Dưới	Chuyển tiếp
104	Đất ở thôn Lễ Hợp	ONT	0,10		0,10	Xã Tam Đa	Thôn Lễ Hợp	Chuyển tiếp
105	Đất ở thôn Chanh Dưới	ONT	0,14		0,14	Xã Tam Đa	Các thôn trong xã	Chuyển tiếp
106	Đất ở mới	ONT	0,10		0,10	Xã Tam Đa	Thôn Lễ Hợp	Đăng ký mới
107	Đất ở mới	ONT	0,61		0,61	Xã Tam Đa	Xứ đồng Khu vườn, thôn Hoa Đàm	Đăng ký mới

STT	Hạng mục	Mã đất	Diện tích quy hoạch (ha)			Địa điểm	Vị trí	Ghi chú
			Quy hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm			
108	Đất ở mới	ONT	0,71		0,71	Xã Tam Đa	Xứ đồng Khu Chiều Trong, Giữa thôn, thôn Trảng	Đăng ký mới
109	Đất ở thôn Nam Tà	ONT	1,00		1,00	Xã Tân Hưng	Thôn 2	Chuyển tiếp
110	Đất ở cụm 2, 4, 7	ONT	4,21		4,21	Xã Tân Hưng	Thôn 2, 4, 7	Chuyển tiếp
111	Đất ở cụm 5	ONT	3,48		3,48	Xã Tân Hưng	Thôn 7, 8	Chuyển tiếp
112	Đất ở thôn Gia Phong	ONT	0,84		0,84	Xã Tân Hưng	Thôn 8	Chuyển tiếp
113	Đất ở thôn Tiền Hải	ONT	3,63		3,63	Xã Tân Liên	Thôn Tiền Hải	Chuyển tiếp
114	Đất ở thôn Bắc Hải	ONT	0,66		0,66	Xã Tân Liên	Thôn Bắc Hải	Chuyển tiếp
115	Đất ở thôn Bắc Hải + Kim Lâu	ONT	2,35		2,35	Xã Tân Liên	Thôn Bắc Hải	Chuyển tiếp
116	Đất ở thôn Cổ Đằng	ONT	1,86		1,86	Xã Tân Liên	Thôn Cổ Đằng	Chuyển tiếp
117	Đất ở thôn (Vinh Quang; thôn Cổ Đằng	ONT	0,90		0,90	Xã Tân Liên	Các thôn trong xã	Chuyển tiếp
118	Đất ở thôn Nhuệ Ân	ONT	6,40		6,40	Xã Tân Liên	thôn Nhuệ Ân	Đăng ký mới
119	Đất ở thôn Nam Hà	ONT	3,70		3,70	Xã Tân Liên	thôn Nam Hà	Đăng ký mới
120	Đất ở thôn An Ngoại	ONT	0,90		0,90	Xã Tân Liên	thôn An Ngoại	Đăng ký mới
121	Đất ở thôn Kim Lâu	ONT	0,30		0,30	Xã Tân Liên	thôn Kim Lâu	Đăng ký mới
122	Đất ở thôn Vinh Quang	ONT	2,05		2,05	Xã Tân Liên	Thôn Vinh Quang	Đăng ký mới
123	Đất ở thôn Chanh Chừ, thôn Đông Lôi, thôn Hà Phương	ONT	0,32		0,32	Xã Thắng Thủy	Thôn Chanh Chừ, thôn Đông Lôi, thôn Hà Phương	Chuyển tiếp
124	Đất ở Thôn Hà Phương	ONT	0,37		0,37	Xã Thắng Thủy	Thôn Hà Phương xã Thắng Thủy	Chuyển tiếp
125	Đất ở Thôn Hà Phương 4	ONT	1,00		1,00	Xã Thắng Thủy	Thôn Hà Phương 4	Chuyển tiếp
126	Đất ở thôn Hà Phương 3	ONT	6,11		6,11	Xã Thắng Thủy	Các thôn trong xã	Chuyển tiếp
127	Đất ở thôn Thanh Khê	ONT	1,15		1,15	Xã Thanh Lương	Thôn Thanh Khê xã Thanh Lương	Chuyển tiếp
128	Đất ở thôn Lương Trạch	ONT	2,03		2,03	Xã Thanh Lương	thôn Lương Trạch	Đăng ký mới
129	Đất ở thôn Ấp Giáo	ONT	1,64		1,64	Xã Thanh Lương	thôn Ấp Giáo	Đăng ký mới
130	Đất ở thôn Dịch Lương	ONT	1,14		1,14	Xã Thanh Lương	thôn Dịch Lương	Đăng ký mới
131	Đất ở thôn Cúc Thủy	ONT	0,56		0,56	Xã Thanh Lương	thôn Cúc Thủy	Đăng ký mới
132	Đất ở thôn Trần Bắc	ONT	1,55		1,55	Xã Trần Dương	Đê cũ (đường từ miếu Ụ đến Lạch Trại), thôn Trần Bắc	Chuyển tiếp
133	Đất ở thôn Đồng Tâm	ONT	0,30		0,30	Xã Trần Dương	Cạnh nhà văn hóa thôn Đồng Tâm	Chuyển tiếp
134	Đất ở thôn Đồng Tâm	ONT	5,24		5,24	Xã Trần Dương	Khu sân phơi, thôn Đồng Tâm	Chuyển tiếp

STT	Hạng mục	Mã đất	Diện tích quy hoạch (ha)			Địa điểm	Vị trí	Ghi chú
			Quy hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm			
135	Đất ở thôn Dương Tiền	ONT	1,44		1,44	Xã Trản Dương	Diện tích chéo giáp công ty Minh Châu và khu dân cư, thôn Dương Tiền	Đăng ký mới
136	Đất ở thôn Trản Hải	ONT	3,35		3,35	Xã Trản Dương	Khu dân cư cổng 1, thôn Trản Hải	Đăng ký mới
137	Đất ở thôn Áng Dương	ONT	0,20		0,20	Xã Trung Lập	Thôn Áng Dương	Chuyển tiếp
138	Đất ở thôn Cung Chúc	ONT	1,50		1,50	Xã Trung Lập	Thôn Cung Chúc	Chuyển tiếp
139	Đất ở thôn Áng Dương	ONT	2,10		2,10	Xã Trung Lập	Thôn Áng Dương	Chuyển tiếp
140	Đất ở nông thôn	ONT	2,00		2,00	Xã Trung Lập	Các thôn trong xã	Chuyển tiếp
141	Đất ở thôn Áng Dương	ONT	0,20		0,20	Xã Trung Lập	Thôn Áng Dương	Chuyển tiếp
142	Đất ở thôn Ánh Ngoại	ONT	0,30		0,30	Xã Trung Lập	Thôn Ánh Ngoại	Chuyển tiếp
143	Đất ở thôn 3	ONT	0,75		0,75	Xã Trung Lập	Ao La - thôn 3	Chuyển tiếp
144	Đất ở nông thôn	ONT	2,50		2,50	Xã Trung Lập	Các thôn trong xã	Chuyển tiếp
145	Đất ở thôn Trại, thôn Cung Chúc	ONT	0,30		0,30	Xã Trung Lập	Thôn Trại - Cung Chúc	Chuyển tiếp
146	Đất ở thôn Cung Chúc	ONT	0,30		0,30	Xã Trung Lập	Thôn Cung Chúc	Chuyển tiếp
147	Đất ở thôn 5	ONT	0,11		0,11	Xã Việt Tiến	Thôn 5	Chuyển tiếp
148	Đất ở thôn 2	ONT	0,55		0,55	Xã Việt Tiến	Thôn 2	Đăng ký mới
149	Đất ở thôn 5	ONT	0,40		0,40	Xã Việt Tiến	Thôn 5	Chuyển tiếp
150	Đất ở thôn Liễu Kinh	ONT	1,06		1,06	Xã Việt Tiến	Thôn Liễu Kinh	Chuyển tiếp
151	Đất ở nông thôn	ONT	5,84		5,84	Xã Việt Tiến	Các thôn trong xã	Chuyển tiếp
152	Đất ở nông thôn	ONT	3,60		3,60	Xã Vĩnh An	Xóm Cầu Thị	Chuyển tiếp
153	Đất ở thôn An Cầu	ONT	1,00		1,00	Xã Vĩnh An	Thôn An Cầu	Chuyển tiếp
154	Đất ở thôn An Ninh	ONT	1,70		1,70	Xã Vĩnh An	Thôn An Ninh	Chuyển tiếp
155	Đất ở thôn Thiết Tranh	ONT	1,00		1,00	Xã Vĩnh An	thôn Thiết Tranh	Chuyển tiếp
156	Đất ở thôn Thiết Tranh	ONT	4,70		4,70	Xã Vĩnh An	Thôn Thiết Tranh	Chuyển tiếp
157	Đất ở thôn Gáo, thôn Lô Đông	ONT	0,25		0,25	Xã Vĩnh Long	Thôn Gáo; Thôn Lô Đông	Chuyển tiếp
158	Đất ở khu Công Đình, Thách Lùi	ONT	1,40		1,40	Xã Vĩnh Long		Chuyển tiếp
159	Đất ở Trại Trượng	ONT	1,50		1,50	Xã Vĩnh Long		Chuyển tiếp
160	Đất ở thôn Nhân Lễ	ONT	0,24		0,24	Xã Vĩnh Long	Thôn Nhân Lễ	Chuyển tiếp
161	Đất ở thôn Lô Đông, Gáo	ONT	2,19		2,19	Xã Vĩnh Long	Thôn Lô Đông	Chuyển tiếp
162	Đất ở các thôn	ONT	3,13		3,13	Xã Vĩnh Long	Các thôn trong xã	Chuyển tiếp
163	Đất ở thôn Quán Khái	ONT	2,00		2,00	Xã Vĩnh Phong	Thôn Quán Khái	Chuyển tiếp
164	Đất ở thôn Lý Nhân	ONT	2,11		2,11	Xã Vĩnh Phong	Thôn Lý Nhân	Chuyển tiếp
165	Đất ở thôn Lý Nhân	ONT	2,10		2,10	Xã Vĩnh Phong	Thôn Lý Nhân	Chuyển tiếp
166	Đất ở thôn Quán Khái	ONT	0,40		0,40	Xã Vĩnh Phong	Thôn Quán Khái	Chuyển tiếp
167	Đất ở thôn Thượng Điện	ONT	9,00		9,00	Xã Vĩnh Quang	Thôn Thượng Điện	Chuyển tiếp
168	Đất ở thôn Hu Trì	ONT	2,06		2,06	Xã Vĩnh Quang	Thôn Hu Trì	Chuyển tiếp

STT	Hạng mục	Mã đất	Diện tích quy hoạch (ha)			Địa điểm	Vị trí	Ghi chú
			Quy hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm			
169	Đất ở thôn Cúc Phố	ONT	1,70		1,70	Xã Vinh Quang	Thôn Cúc Phố	Chuyển tiếp
170	Đất ở thôn Nhân Giả	ONT	2,40		2,40	Xã Vinh Quang	Thôn Nhân Giả	Chuyển tiếp
171	Đất ở nông thôn	ONT	3,00		3,00	Xã Vinh Quang	Toàn Xã	Chuyển tiếp
172	Khu đô thị, dịch vụ Vinh Quang	ONT	150,50		150,50	Xã Vinh Quang	Thôn Cúc Phố	Đăng ký mới
173	Đất ở thôn 4	ONT	0,67		0,67	Xã Vinh Tiến	Thôn 4	Chuyển tiếp
174	Đất ở thôn 2	ONT	0,20		0,20	Xã Vinh Tiến	Thôn 2	Chuyển tiếp
175	Đất ở thôn 1	ONT	0,83		0,83	Xã Vinh Tiến	Thôn 1	Đăng ký mới
176	Đất ở thôn 1, 2, 3	ONT	4,60		4,60	Xã Vinh Tiến	Thôn 1, 2, 3	Đăng ký mới
177	Đất ở thôn 5	ONT	0,45		0,45	Xã Vinh Tiến	Thôn 5	Đăng ký mới
178	Đất ở thôn Linh Đông 3	ONT	0,24		0,24	Xã Tiên Phong	Khu Láng Chợ	Đăng ký mới
179	Đất ở thôn Linh Đông 4	ONT	0,15		0,15	Xã Tiên Phong	Láng Cửa Làng	Đăng ký mới
180	Đất ở thôn Linh Đông 1	ONT	3,77		3,77	Xã Tiên Phong	Đồng Khuỷa	Đăng ký mới
181	Đất ở thôn Linh Đông 1	ONT	0,75		0,75	Xã Tiên Phong	Khu phân trảm	Đăng ký mới
182	Đất ở nông thôn Vĩnh Lạc 1	ONT	0,30		0,30	Xã Tiên Phong	Khu 8 Sào	Đăng ký mới
183	Đất ở thôn Linh Đông 1	ONT	1,80		1,80	Xã Tiên Phong	Ngòi, Cái Lãng	Đăng ký mới
184	Đất ở thôn An Lạc 1, An Lạc 2	ONT	1,40		1,40	Xã Tiên Phong	Thứ Nhất	Đăng ký mới
185	Dự án khu tái định cư và nhà ở xã hội	ONT	12,50		12,50	Xã Vĩnh An		Chuyển tiếp
	Hạng mục đất ở: Dự án khu tái định cư và nhà ở xã hội	ONT	5,00		5,00			
	Hạng mục đất giao thông: Dự án khu tái định cư và nhà ở xã hội	DGT	1,88		1,88			
	Hạng mục đất thủy lợi: Dự án khu tái định cư và nhà ở xã hội	DTL	0,63		0,63			
	Hạng mục đất thương mại dịch vụ: Dự án khu tái định cư và nhà ở xã hội	TMD	2,75		2,75			
	Hạng mục đất khu vui chơi giải trí công cộng: Dự án khu tái định cư và nhà ở xã hội	DKV	2,24		2,24			
XXII	Đất bãi thải, xử lý rác thải		6,47	0,45	6,02			
1	Điểm tập kết xử lý rác thải	DRA	0,16		0,16	Xã Vinh Quang		Chuyển tiếp
2	Điểm tập kết xử lý rác thải	DRA	0,20		0,20	Xã Đồng Minh		Chuyển tiếp
3	Điểm tập kết xử lý rác thôn Cự Điện	DRA	0,27		0,27	Xã Nhân Hòa	Thôn Cự Điện	Chuyển tiếp
4	Điểm tập kết xử lý rác thôn Mai Sơn	DRA	0,30		0,30	Xã Nhân Hòa	Thôn Mai Sơn	Chuyển tiếp
5	Điểm tập kết xử lý rác tại xã Tam Cường	DRA	0,30		0,30	Xã Tam Cường		Chuyển tiếp
6	Xây mới trạm trung chuyển rác thải	DRA	0,25		0,25	Xã Tam Cường	Thôn 3	Đăng ký mới
7	Xây mới trạm trung chuyển rác thải	DRA	0,25		0,25	Xã Tam Cường	Thôn 7	Đăng ký mới
8	Điểm tập kết xử lý rác thải	DRA	0,30		0,30	Xã Liên Am		Chuyển tiếp

STT	Hạng mục	Mã đất	Diện tích quy hoạch (ha)			Địa điểm	Vị trí	Ghi chú
			Quy hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm			
9	Điểm tập kết xử lý rác thải	DRA	0,65	0,15	0,50	Xã Hiệp Hòa	Xóm 12	Chuyển tiếp
10	Điểm tập kết xử lý rác thải	DRA	0,30		0,30	Xã Hòa Bình	Bãi Lôi ngoài	Chuyển tiếp
11	Điểm tập kết xử lý rác thải	DRA	0,30		0,30	Xã Hùng Tiến	Xứ đồng Chiều thôn Bắc Tạ 1,2	Chuyển tiếp
12	Điểm tập kết xử lý rác thải xã Cộng Hiền	DRA	0,30		0,30	Xã Cộng Hiền	Cổng Cộng Hiền	Chuyển tiếp
13	Điểm tập kết xử lý rác thải tập trung	DRA	0,30		0,30	Xã Vĩnh Phong	Xứ đồng Chiều Dừa 2, thôn Lý Nhân	Chuyển tiếp
14	Điểm tập kết xử lý rác thải thôn 3	DRA	0,02		0,02	Xã Giang Biên	Thôn 4	Chuyển tiếp
15	Xây dựng trạm trung chuyển rác	DRA	0,10		0,10	Xã Việt Tiến	Thôn 2	Đăng ký mới
16	Mở rộng bãi rác tập trung	DRA	0,30		0,30	Xã Việt Tiến		Đăng ký mới
17	Điểm tập kết xử lý rác thải Đông Trượng	DRA	0,30		0,30	Xã Vĩnh Long		Chuyển tiếp
18	Điểm tập kết xử lý rác thải Hà Hương	DRA	0,30		0,30	Xã Vĩnh Long		Chuyển tiếp
19	Mở rộng bãi rác tập trung	DRA	0,32		0,32	Xã Tam Đa	Thôn Trảng	Đăng ký mới
20	Xây dựng trạm trung chuyển rác thải	DRA	0,02		0,02	Xã Cao Minh	Thôn 5	Đăng ký mới
21	Trạm trung chuyển rác thải	DRA	0,02		0,02	Xã Trần Dương	Thôn Dương Tiên	
22	Trạm trung chuyển rác thải thôn 2	DRA	0,02		0,02	Xã Cổ Am	Thôn 2	Đăng ký mới
23	Trạm trung chuyển rác thải thôn 5	DRA	0,02		0,02	Xã Cổ Am	Thôn 5	Đăng ký mới
24	Trạm trung chuyển rác thải	DRA	0,02		0,02	Xã Vĩnh Tiến	Thôn 5	Đăng ký mới
25	Xây mới trạm trung chuyển rác thải	DKV	0,02		0,02	Xã An Hòa	Thôn Tạ Ngoại 2	Đăng ký mới
26	Điểm tập kết xử lý rác thải	DRA	0,03		0,03	Xã Trung Lập	Thôn Cung Chúc	Đăng ký mới
27	Mở rộng bãi rác	DRA	0,90	0,30	0,60	Xã Trung Lập	Bãi Cung Chúc	Đăng ký mới
28	Điểm Trung chuyển rác	DRA	0,03		0,03	Xã Vĩnh Quang	cạnh QL 37	Đăng ký mới
29	Bãi rác Lý Học	DRA	0,17		0,17	Xã Lý Học	Bãi ngoài đê Hữu sông Thái Bình	Đăng ký mới
XXIII	Đất có di tích lịch sử văn hóa		5,90	3,50	2,40			
1	Mở rộng Khu lưu niệm Danh y Đào Công Chính	DDT	1,50	0,50	1,00	Xã Cao Minh	Thôn 9	Chuyển tiếp
2	Mở rộng Đền thờ Nguyễn Bình Khiêm	DDT	4,40	3,00	1,40	Xã Lý Học		Chuyển tiếp
-	<i>Xây dựng Quán Trung Tâm</i>	DDT	0,40		0,40	<i>Xã Lý Học</i>	<i>Ven đê sông Thái Bình</i>	Chuyển tiếp
-	<i>QH mở rộng Tháp bút Kinh Thiên</i>	DDT	0,50		0,50	<i>Xã Lý Học</i>	<i>đồng Đống Thờ</i>	Chuyển tiếp
-	<i>Mở rộng Thiên Nghiên Tọa trong khu di tích đền thờ Nguyễn Bình Khiêm</i>	DDT	0,50		0,50	<i>Xã Lý Học</i>	<i>giáp làng Bãi Khê (xã Liên Am)</i>	Chuyển tiếp
XXIV	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa		107,49	57,16	50,33			
1	Mở rộng nghĩa trang làng Lạng Am	NTD	1,00	0,50	0,50	Xã Lý Học	Đồng Vĩnh Thôn 2	Chuyển tiếp
2	Mở rộng nghĩa trang Làng Trung Am	NTD	1,20	0,80	0,40	Xã Lý Học	Gốc Cọ thôn 6	Chuyển tiếp
3	Mở rộng nghĩa trang làng Tiên Am	NTD	1,06	0,56	0,50	Xã Lý Học	Nghĩa trang Mã Cả, thôn 6	Chuyển tiếp
4	Mở rộng nghĩa trang	NTD	2,40	1,30	1,10	Xã An Hòa	Thôn Nội Tạ	Chuyển tiếp

STT	Hạng mục	Mã đất	Diện tích quy hoạch (ha)			Địa điểm	Vị trí	Ghi chú
			Quy hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm			
5	Mở rộng nghĩa trang nhân dân	NTD	3,55	1,80	1,75	Xã An Hòa	Thôn Nội Tà, Tà Ngoại 1, Tà Ngoại 2	Đăng ký mới
6	Mở rộng nghĩa trang nhân dân Vườn Chùa	NTD	0,84	0,59	0,25	Xã An Hòa	Thôn Tà Ngoại 1	Đăng ký mới
7	Mở rộng nghĩa trang nhân dân Đồng Trại	NTD	4,98	3,48	1,50	Xã An Hòa	Thôn Thượng Đồng, Hạ Đồng	Đăng ký mới
8	Mở rộng nghĩa địa Liễu Kinh	NTD	1,20	0,60	0,60	Xã Việt Tiến	Thôn 4, thôn 5, thôn 6, thôn 7	Chuyển tiếp
9	Mở rộng nghĩa địa Viên Lang	NTD	1,60	0,80	0,80	Xã Việt Tiến	Thôn 9, thôn 10	Chuyển tiếp
10	Nghĩa trang nhân dân Tầm Thượng 2	NTD	0,25		0,25	Xã Việt Tiến	Thôn 2	Đăng ký mới
11	Mở rộng nghĩa trang nhân dân thôn 8	NTD	0,30	0,20	0,10	Xã Việt Tiến	Thôn 8	Đăng ký mới
12	Nghĩa trang nhân dân thôn 3	NTD	0,27		0,27	Xã Việt Tiến	Thôn 3	Đăng ký mới
13	Mở rộng nghĩa địa Miếu Cao	NTD	2,62	2,00	0,62	Xã Tiên Phong	Thôn Linh Đông	Chuyển tiếp
14	Mở rộng nghĩa địa Đồng Trên, Đồng Quan	NTD	1,08	0,58	0,50	Xã Tiên Phong	Thôn Vĩnh Lạc	Chuyển tiếp
15	Mở rộng nghĩa địa Đồng Bìa, Đồng Găng	NTD	0,73	0,40	0,33	Xã Tiên Phong	Thôn Linh Đông 4	Chuyển tiếp
16	Mở rộng đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	4,61	3,80	0,81	Xã Thanh Lương	Thôn Cúc Thủy (0,1 ha), Thanh Khê (0,41 ha), Ấp Giáo (0,1 ha), Lương Trạch (0,1ha), Địch Lương (0,1 ha)	Chuyển tiếp
17	Mở rộng đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	2,50	0,50	2,00	Xã Cổ Am	Thôn 4	Chuyển tiếp
18	Mở rộng nghĩa trang, nghĩa địa xã	NTD	1,65	1,50	0,15	Xã Đồng Minh	Mả Voi	Chuyển tiếp
19	Mở rộng nghĩa trang nhân dân Hoành Lộ	NTD	1,10	0,50	0,60	Xã Đồng Minh	Hoành Lộ	Chuyển tiếp
20	Mở rộng nghĩa trang nhân dân Đồng Trong	NTD	1,25	0,80	0,45	Xã Đồng Minh	Đồng Trong	Chuyển tiếp
21	Mở rộng nghĩa trang Mả Đô	NTD	0,50		0,50	Xã Nhân Hòa	Thôn Mai Sơn	Chuyển tiếp
22	Mở rộng nghĩa trang Mả Cả	NTD	0,10		0,10	Xã Nhân Hòa	Thúy Lò +Quỳnh Hậu thôn Mai Sơn	Chuyển tiếp
23	Mở rộng nghĩa trang Mả Nội	NTD	2,90	2,60	0,30	Xã Nhân Hòa	Mả Nội thôn Cự Điện	Chuyển tiếp
24	Mở mới nghĩa địa Mai Sơn	NTD	0,30		0,30	Xã Nhân Hòa	Thôn Mai Sơn	Đăng ký mới
25	Mở rộng nghĩa trang Con Nhạn	NTD	0,58		0,58	Xã Nhân Hòa	Xứ đồng Con Nhạn	Đăng ký mới
26	Mở rộng nghĩa trang Thượng Trung	NTD	1,60	0,10	1,50	Xã Liên Am	Thượng Trung	Chuyển tiếp
27	Mở rộng nghĩa trang thôn Kim Bích	NTD	1,50		1,50	Xã Liên Am	Kim Bích	Chuyển tiếp
28	Mở rộng nghĩa trang, nghĩa địa thôn	NTD	2,00	1,86	0,14	Xã Tam Đa	Thôn Trảng	Chuyển tiếp
29	Mở rộng nghĩa trang nghĩa địa thôn	NTD	0,60	-	0,60	Xã Vĩnh Long		Chuyển tiếp
30	Mở rộng nghĩa trang nghĩa địa Đồng Trượng	NTD	0,10		0,10	Xã Vĩnh Long	Thôn Trượng	Chuyển tiếp
31	Mở rộng nghĩa trang nghĩa địa Đường Tròn	NTD	0,10		0,10	Xã Vĩnh Long	Lô Đông 2	Chuyển tiếp
32	Mở rộng nghĩa trang nghĩa địa Sau Ai	NTD	0,10		0,10	Xã Vĩnh Long	Lô Đông 1	Chuyển tiếp

STT	Hạng mục	Mã đất	Diện tích quy hoạch (ha)			Địa điểm	Vị trí	Ghi chú
			Quy hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm			
33	Mở rộng nghĩa trang nghĩa địa Đống Cao	NTD	0,10		0,10	Xã Vĩnh Long	Lô Đông 1	Chuyển tiếp
34	Mở rộng nghĩa trang nghĩa địa Mã Vàng	NTD	0,10		0,10	Xã Vĩnh Long	Hà Hương	Chuyển tiếp
35	Mở rộng nghĩa trang nghĩa địa Đường Cát	NTD	0,10		0,10	Xã Vĩnh Long	Nhân Lễ	Chuyển tiếp
36	Mở rộng nghĩa trang nhân dân	NTD	0,26		0,26	Xã Tân Liên	Tiền Hải	Đăng ký mới
37	Mở rộng nghĩa trang nhân dân	NTD	0,50		0,50	Xã Tân Liên	An Ngại	Đăng ký mới
38	Mở rộng nghĩa trang nhân dân	NTD	2,73		2,73	Xã Tân Liên	Cổ Đăng + Kim Lâu	Đăng ký mới
39	Mở rộng nghĩa trang nhân dân	NTD	0,77		0,77	Xã Tân Liên	Bắc Hải	Đăng ký mới
40	Mở rộng nghĩa trang thôn 2	NTD	0,30		0,30	Xã Giang Biên	Thôn 2	Đăng ký mới
41	Mở rộng nghĩa trang thôn 6	NTD	0,25		0,25	Xã Giang Biên	Thôn 6	Đăng ký mới
42	Mở rộng nghĩa trang thôn 7	NTD	0,40		0,40	Xã Giang Biên	Thôn 7	Đăng ký mới
43	Mở rộng nghĩa địa thôn Hợp Thành	NTD	2,80	1,80	1,00	Xã Cao Minh	Thôn Hợp Thành	Chuyển tiếp
44	Mở rộng nghĩa địa làng Liễu Điện	NTD	1,75	1,25	0,50	Xã Cao Minh	Thôn 1, 2	Chuyển tiếp
45	Mở rộng nghĩa trang nhân dân thôn Bảo Ngải	NTD	0,10		0,10	Xã Trần Dương	thôn Bảo Ngải	Đăng ký mới
46	Mở rộng nghĩa trang nhân dân thôn Vĩnh Dương	NTD	0,44		0,44	Xã Trần Dương	thôn Vĩnh Dương	Đăng ký mới
47	Mở rộng nghĩa trang nhân dân thôn Ngải Đông	NTD	0,27		0,27	Xã Trần Dương	thôn Ngải Đông	Đăng ký mới
48	Mở rộng nghĩa trang nhân dân thôn Dương Am	NTD	0,30		0,30	Xã Trần Dương	thôn Dương Am	Đăng ký mới
49	Mở rộng nghĩa trang nhân dân thôn Dương Tiền	NTD	0,78		0,78	Xã Trần Dương	thôn Dương Tiền	Đăng ký mới
50	Mở rộng nghĩa trang nhân dân thôn Trần Hải	NTD	0,05		0,05	Xã Trần Dương	thôn Trần Hải	Đăng ký mới
51	Mở rộng nghĩa trang nhân dân thôn Trần Nam	NTD	0,10		0,10	Xã Trần Dương	thôn Trần Nam	Đăng ký mới
52	Mở rộng nghĩa trang, nghĩa địa thôn	NTD	0,80	0,70	0,10	Xã Vĩnh An	Thôn Thiết Tranh	Chuyển tiếp
53	Mở rộng nghĩa trang nhân dân miếu làng Đồng Quan	NTD	1,10	0,50	0,60	Xã Dũng Tiến	Thôn Đồng Quan	Chuyển tiếp
54	Mở rộng nghĩa trang nhân dân thôn Xuân Bò	NTD	0,60		0,60	Xã Dũng Tiến	Thôn Xuân Bò	Chuyển tiếp
55	Mở rộng nghĩa trang nhân dân Đồng Cốc	NTD	1,10	0,50	0,60	Xã Dũng Tiến	Thôn 4,5 An Bò	Chuyển tiếp
56	Mở rộng nghĩa trang nhân dân Mã Sắt	NTD	1,30	0,70	0,60	Xã Dũng Tiến	Thôn 6,7 An Bò	Chuyển tiếp
57	Mở rộng nghĩa trang nhân dân Cống Trắng	NTD	1,10	0,50	0,60	Xã Dũng Tiến	Thôn 8 Đan Điền	Chuyển tiếp
58	Mở rộng nghĩa trang nhân dân đồng Gòi	NTD	1,30	0,70	0,60	Xã Dũng Tiến	Thôn 9,10 Đan Điền	Chuyển tiếp
59	Mở rộng nghĩa trang nhân dân Đồng Đen	NTD	0,76	0,16	0,60	Xã Dũng Tiến	Thôn 11, Cự Lai	Đăng ký mới
60	Mở rộng nghĩa trang, nghĩa địa xã	NTD	3,40	2,40	1,00	Xã Vĩnh Tiến	Ruộng đồng sau thôn 1	Chuyển tiếp
61	Xây mới nghĩa trang Liệt Sỹ	NTD	0,30		0,30	Xã Hiệp Hòa	Thôn Giông	Đăng ký mới
62	Mở rộng nghĩa trang nhân dân chùa Sòi	NTD	0,80	0,50	0,30	Xã Hiệp Hòa	thôn: Nà, An Bảo, Lê Lợi	Chuyển tiếp
63	Nghĩa địa, thôn Nghĩa Lý	NTD	0,10		0,10	Xã Hiệp Hòa	Thôn Nghĩa Lý	Chuyển tiếp
64	Nghĩa địa Đống Hồ, thôn Trúc Hiệp	NTD	0,31		0,31	Xã Hiệp Hòa	Thôn Trúc Hiệp	Chuyển tiếp
65	Nghĩa địa Mã Than, thôn Giông	NTD	0,31		0,31	Xã Hiệp Hòa	Thôn Giông	Chuyển tiếp

STT	Hạng mục	Mã đất	Diện tích quy hoạch (ha)			Địa điểm	Vị trí	Ghi chú
			Quy hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm			
66	Nghĩa địa Chùa Sòi, thôn An Bảo	NTD	0,41		0,41	Xã Hiệp Hòa	Thôn An Bảo	Chuyển tiếp
67	Nghĩa địa giáp Xóm 12 (KTM)	NTD	0,60	0,50	0,10	Xã Hiệp Hòa	Xóm 12 (KTM)	Chuyển tiếp
68	Mở rộng nghĩa trang liệt sỹ xã	NTD	0,61	0,55	0,06	Xã Hòa Bình	Thôn 2, thôn 5	Chuyển tiếp
69	Nghĩa trang nhân dân bắc chùa Dương Khánh	NTD	0,20		0,20	Xã Hòa Bình	Thôn 3	Chuyển tiếp
70	Nghĩa trang nhân dân Ngãi Am	NTD	0,23		0,23	Xã Hòa Bình	Đồng rọ	Chuyển tiếp
71	Nghĩa trang nhân dân Thôn Dân Mới	NTD	0,47		0,47	Xã Hòa Bình	Thôn Dân Mới	Chuyển tiếp
72	Nghĩa trang nhân dân Hàm Dương	NTD	0,53		0,53	Xã Hòa Bình	Khu Cửa Trường	Chuyển tiếp
73	Nghĩa trang Lương Dân thôn Lôi Trạch	NTD	0,27		0,27	Xã Hòa Bình	Nam vườn cây Ông Tạ	Chuyển tiếp
74	Xây mới nghĩa trang nhân dân	NTD	0,14		0,14	Xã Hòa Bình	Gốc Ruồi	
75	Mở rộng nghĩa trang Cấp Tiến	NTD	1,70		1,70	Xã Hùng Tiến	Xứ đồng Cấp Tiến thôn Bắc Tạ 2	Chuyển tiếp
76	Mở rộng nghĩa trang, nghĩa địa xã	NTD	1,40	1,20	0,20	Xã Vĩnh Phong	Khu Con Trâu xóm 4	Chuyển tiếp
77	Mở rộng nghĩa trang, nghĩa địa xã	NTD	1,10	0,80	0,30	Xã Vĩnh Phong	Mả Tỏi	Chuyển tiếp
78	Mở rộng nghĩa địa Cửa Chợ	NTD	0,70	0,40	0,30	Xã Vĩnh Phong	Cửa Chợ	Chuyển tiếp
79	Mở rộng nghĩa địa Miếu Khẩu	NTD	2,00	1,60	0,40	Xã Vĩnh Phong	Miếu Khẩu	Chuyển tiếp
80	Mở rộng nghĩa địa Mả Tỏi	NTD	0,30		0,30	Xã Vĩnh Phong	Thôn Phần Thượng	Đăng ký mới
81	Mở rộng nghĩa trang, nghĩa địa thị trấn	NTD	1,60	1,40	0,20	TT Vĩnh Bảo	Khu Đồng Sến	Chuyển tiếp
82	Mở rộng nghĩa trang thôn 10	NTD	0,10		0,10	Xã Tam Cường	Thôn 10	Chuyển tiếp
83	Mở rộng nghĩa trang thôn 11	NTD	0,10		0,10	Xã Tam Cường	Thôn 11 gần đê	Chuyển tiếp
84	Mở rộng nghĩa trang Nam Am	NTD	2,60	2,40	0,20	Xã Tam Cường		Chuyển tiếp
85	Mở rộng nghĩa trang Đông Am	NTD	1,60	1,10	0,50	Xã Tam Cường		Chuyển tiếp
86	Mở rộng nghĩa trang thôn 10	NTD	0,10		0,10	Xã Tam Cường	Thôn 10	Đăng ký mới
87	Mở rộng nghĩa trang thôn 11	NTD	0,10		0,10	Xã Tam Cường	Thôn 11	Đăng ký mới
88	Mở rộng nghĩa trang thôn 4,5,6,7,8,9	NTD	2,00		2,00	Xã Tam Cường	Thôn 4,5,6,7,8,9	Đăng ký mới
89	Mở Rộng nghĩa trang xóm Cự Đông	NTD	1,07	0,70	0,37	Xã Vĩnh An		Chuyển tiếp
90	Mở rộng Nghĩa trang Kim Ngân	NTD	2,30	1,30	1,00	Xã Vĩnh An	Thôn Kim Ngân	Chuyển tiếp
91	Mở rộng nghĩa trang An Cầu	NTD	0,80	0,60	0,20	Xã Vĩnh An		Chuyển tiếp
92	Mở rộng nghĩa trang thôn An Ninh	NTD	0,70	0,20	0,50	Xã Vĩnh An	Thôn An Ninh	Chuyển tiếp
93	Mở rộng nghĩa trang nhân dân Mả Đanh	NTD	1,31	1,20	0,11	Xã Hưng Nhân	Thôn An Biên	Đăng ký mới
94	Mở rộng nghĩa trang nhân dân Mả Sè	NTD	2,85	2,20	0,65		Thôn Hoàng Kênh	Đăng ký mới
95	Mở rộng nghĩa trang nhân dân thôn Tứ Duy	NTD	3,80	3,20	0,60		Thôn Tứ Duy	Đăng ký mới
96	Mở rộng nghĩa trang thôn Cung Chúc	NTD	3,29	1,45	1,84	Xã Trung Lập	Thôn Cung Chúc	Chuyển tiếp
97	Mở rộng nghĩa trang thôn Áng Dương	NTD	2,41	1,38	1,03	Xã Trung Lập	Thôn Áng Dương	Chuyển tiếp
98	Mở rộng nghĩa trang thôn Con Phượng	NTD	0,15		0,15	Xã Trung Lập	Thôn Con Phượng	Đăng ký mới
XXV	Đất mặt nước chuyên dùng		0,70	-	0,70			
1	Hồ điều hòa, cây xanh	MNC	0,70		0,70	Xã Tân Liên	Thôn Vinh Quang	Đăng ký mới
XXV	Đất cơ sở tôn giáo		11,34	0,34	11,00			

STT	Hạng mục	Mã đất	Diện tích quy hoạch (ha)			Địa điểm	Vị trí	Ghi chú
			Quy hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm			
1	Mở rộng chùa Bụt Mộc	TON	0,22	0,07	0,15	TT Vĩnh Bảo		Đăng ký mới
2	Mở rộng chùa Đông Lai	TON	0,06		0,06	Xã Cao Minh	Thôn 4	Chuyển tiếp
3	Xây dựng chùa Gạo	TON	0,12		0,12	Xã Cao Minh	Thôn 8	Chuyển tiếp
4	Mở rộng chùa Thái	TON	0,60		0,60	Xã Trần Dương		Chuyển tiếp
5	Mở rộng chùa Quang Long	TON	0,30		0,30	Xã Trần Dương	UBND xã	Chuyển tiếp
6	Mở rộng chùa Đông Quang (Miếu vua Đầm)	TON	0,40		0,40	Xã Tiền Phong	Thôn Linh Đông 3	Chuyển tiếp
7	Mở rộng nhà thờ Ấp Giáo	TON	0,20		0,20	Xã Thanh Lương		Chuyển tiếp
8	Mở rộng Chùa Quýt	TON	0,10		0,10	Xã Thanh Lương		Chuyển tiếp
9	Mở rộng chùa Cúc Thủy + Đình Cúc Thủy	TON	0,03		0,03	Xã Thanh Lương		Chuyển tiếp
10	Mở rộng chùa Khánh Long (Chùa Đồng)	TON	0,17		0,17	Xã Thanh Lương		Chuyển tiếp
11	Mở rộng chùa Địch Lương	TON	0,27		0,27	Xã Thanh Lương	Thôn Địch Lương	Đăng ký mới
12	Mở rộng chùa An Ngoại	TON	0,09		0,09	Xã Tân Liên	Thôn An Ngoại	Chuyển tiếp
13	Mở rộng chùa Nội Đơn	TON	0,20		0,20	Xã Tân Liên	Thôn Nam Hà	Chuyển tiếp
14	Mở rộng khuôn viên chùa Miếu	TON	0,14		0,14	Xã Đồng Minh	Xứ đồng Đồng Miếu làng Quyết Tiến	Chuyển tiếp
15	Mở rộng khuôn viên chùa Rách	TON	0,16		0,16	Xã Đồng Minh	Xứ đồng Cửa chùa	Chuyển tiếp
16	Mở rộng chùa Văn Hiến	TON	0,20		0,20	Xã Liên Am	Thôn Thượng Trung	Chuyển tiếp
17	Mở rộng chùa Phương Khánh	TON	0,70		0,70	Xã Liên Am	Thôn Hậu Đông	Chuyển tiếp
18	Mở rộng chùa thôn Trảng	TON	0,25		0,25	Xã Tam Đa	Thôn Trảng	Chuyển tiếp
19	Mở rộng Chùa Giá Linh	TON	0,32	0,27	0,05	Xã Tân Hưng	Gia Phong	Chuyển tiếp
20	Mở rộng chùa Hà Hương	TON	0,97		0,97	Xã Vĩnh Long		Chuyển tiếp
21	Mở rộng chùa Kim Ngân	TON	0,05		0,05	Xã Vĩnh An	Thôn Kim Ngân	Chuyển tiếp
22	Mở rộng chùa Đồng Linh	TON	0,10		0,10	Xã Vĩnh An		Chuyển tiếp
23	Mở rộng chùa Cự Đông	TON	0,10		0,10	Xã Vĩnh An		Chuyển tiếp
24	Mở rộng chùa Lau	TON	0,07		0,07	Xã Hòa Bình	Thôn 7 Ngải Am	Chuyển tiếp
25	Dự án giao đất để xây dựng giáo họ Xuân Am	TON	0,14		0,14	Xã Hòa Bình	Thôn 13 xã Hòa Bình	Chuyển tiếp
26	Mở rộng đất Chùa Lôi	TON	0,13		0,13	Xã Hòa Bình	Thôn 1	Đăng ký mới
27	Mở rộng đất Chùa Tây Linh	TON	0,14		0,14	Xã Hòa Bình	Thôn 3	Đăng ký mới
28	Mở rộng đất Chùa Dương Khánh	TON	0,22		0,22	Xã Hòa Bình	Thôn 3	Đăng ký mới
29	Mở rộng đất Chùa Lau	TON	0,27		0,27	Xã Hòa Bình	Thôn 7	Đăng ký mới
30	Mở rộng đất Chùa Triều	TON	0,20		0,20	Xã Hòa Bình	Thôn 11	Đăng ký mới
31	Mở rộng khuôn viên nhà thờ giáo xứ Trung Nghĩa	TON	0,50		0,50	Xã Hùng Tiến		Đăng ký mới
32	Chuyển mục đích sử dụng và mở rộng khuôn viên chùa Long Phúc thôn Bắc Tạ 1	TON	0,13		0,13	Xã Hùng Tiến	Xứ đồng Ré thôn Phương Tường	Chuyển tiếp
33	Chuyển mục đích sử dụng và mở rộng khuôn viên chùa Linh Tự thôn Phương Trì 1	TON	0,95		0,95	Xã Hùng Tiến	Xứ đồng Ré thôn Phương Tường	Chuyển tiếp

STT	Hạng mục	Mã đất	Diện tích quy hoạch (ha)			Địa điểm	Vị trí	Ghi chú
			Quy hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm			
34	Sân hội tổ chức các hoạt động, sự kiện của đền thờ Nguyễn Bình Khiêm	TON	2,00		2,00	Xã Lý Học	Cánh đồng Ngã tư vào di tích	Chuyển tiếp
35	Mở rộng chùa Sỏi	TON	0,50		0,50	Xã Hiệp Hòa	Thôn Nà	Chuyển tiếp
36	Mở rộng chùa Bì	TON	0,09		0,09	Xã Hiệp Hòa	Thôn Lê Lợi	Chuyển tiếp
37	Mở rộng chùa Trúc Hiệp	TON	0,15		0,15	Xã Hiệp Hòa	Thôn Trúc Hiệp	Chuyển tiếp
38	Mở rộng chùa Phúc Nguyên	TON	0,10		0,10	Xã Hiệp Hòa	Thôn Nghĩa Lý	Chuyển tiếp
XXVI	Đất cơ sở tín ngưỡng		1,44	0,03	1,41			
1	Mở rộng đình Cung Chúc	TIN	0,20		0,20	Xã Trung Lập	Thôn Cung Chúc	Chuyển tiếp
2	Mở rộng Miếu Thượng	TIN	0,13		0,13	Xã Tiên Phong	Linh Đông 1	Chuyển tiếp
3	Mở rộng Miếu An Lạc	TIN	0,10		0,10	Xã Tiên Phong	Đồng quân	Chuyển tiếp
4	Mở rộng đình Nhân Mục	TIN	0,21		0,21	Xã Nhân Hòa	Thôn Nhân Mục	Chuyển tiếp
5	Mở rộng miếu Cự Điện	TIN	0,10		0,10	Xã Nhân Hòa	Thôn Cự Điện	Đăng ký mới
6	Mở rộng đình Thượng Trung	TIN	0,10	0,03	0,07	Xã Liên Am		Chuyển tiếp
7	Mở rộng di tích lịch sử Đình Quán Khái	TIN	0,25		0,25	Xã Vĩnh Phong	Vườn Mộc	Chuyển tiếp
8	Mở rộng đình Nghĩa Lý	TIN	0,03		0,03	Xã Hiệp Hòa	Thôn Nghĩa Lý	Chuyển tiếp
9	Xây dựng nhà thờ Giáo họ Xuân Am	TIN	0,14		0,14	Xã Hòa Bình	Thôn 13	Đăng ký mới
10	Mở rộng đất Đình Lôi	TIN	0,06		0,06	Xã Hòa Bình	Thôn 13	Đăng ký mới
11	Khôi phục đình Trảng	TIN	0,12		0,12	Xã Cổ Am	Trường mầm non thôn 3	Đăng ký mới
XXVII	Đất khu vui chơi giải trí công cộng		68,73	-	68,73			
1	Khu trồng cây cải tạo cảnh quan khu di tích đền thờ Nguyễn Bình Khiêm	DKV	3,50		3,50	Xã Lý Học	vị trí ven đê giáp chùa Song Mai	Chuyển tiếp
2	Khu cây xanh cảnh quan đua thuyền giáp Quán Trung Tân	DKV	0,70		0,70	Xã Lý Học	Ven đê sông Thái Bình	Chuyển tiếp
3	Xây dựng mới khu công viên cây xanh	DKV	0,10		0,10	Xã Lý Học	Xóm Thừa, thôn 3	Đăng ký mới
4	Đất cây xanh	DKV	1,00		1,00	TT Vĩnh Bảo	trung tâm phố Tân Hòa	Chuyển tiếp
5	Đất cây xanh	DKV	1,00		1,00	Xã Vĩnh Phong	nằm TT xã, đối diện trường mầm non, lấy vào đất thể thao	Chuyển tiếp
6	Đất cây xanh	DKV	32,00		32,00	Xã Nhân Hòa	Trung tâm xã, cạnh trường học, đất thể thao, trạm y tế	Chuyển tiếp
7	Đất cây xanh	DKV	1,00		1,00	Xã Liên Am		Chuyển tiếp
8	Đất cây xanh	DKV	0,70		0,70	Xã Liên Am	Thôn Thượng Trung	Đăng ký mới
9	Đất cây xanh	DKV	1,00		1,00	Xã Tam Cường	đăng sau UBND xã	Chuyển tiếp
10	Đất cây xanh	DKV	1,00		1,00	Xã Tam Cường	Thôn 4	Đăng ký mới
11	Đất cây xanh	DKV	1,00		1,00	Xã An Hòa	thôn Kênh Hữu, xứ đồng Rộc	Chuyển tiếp
12	Đất cây xanh	DKV	1,00		1,00	Xã Việt Tiến	Thôn 4	Chuyển tiếp

STT	Hạng mục	Mã đất	Diện tích quy hoạch (ha)			Địa điểm	Vị trí	Ghi chú
			Quy hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm			
13	Đất cây xanh	DKV	1,00		1,00	Xã Dừng Tiến		Chuyển tiếp
14	Đất cây xanh	DKV	1,00		1,00	Xã Tân Hưng	xứ đồng thị trấn xâm canh	Chuyển tiếp
15	Đất cây xanh	DKV	1,00		1,00	Xã Cao Minh	Thôn 7	Chuyển tiếp
16	Đất cây xanh	DKV	0,60		0,60	Xã Hiệp Hòa	Thôn Giông	Đăng ký mới
17	Đất cây xanh	DKV	2,80		2,80	Xã Hiệp Hòa	Thôn Trúc Hiệp	Chuyển tiếp
18	Đất cây xanh	DKV	1,00		1,00	Xã Cộng Hiền		Chuyển tiếp
19	Đất cây xanh	DKV	0,73		0,73	Xã Vinh Quang		Chuyển tiếp
20	Đất cây xanh	DKV	1,00		1,00	Xã Lý Học	Sau UBND, khu trung tâm xã	Chuyển tiếp
21	Đất cây xanh	DKV	1,00		1,00	Xã Đồng Minh		Chuyển tiếp
22	Đất cây xanh	DKV	1,00		1,00	Xã Tiên Phong	thôn An Lạc 2	Chuyển tiếp
23	Đất cây xanh	DKV	1,00		1,00	Xã Trung Lập		Chuyển tiếp
24	Đất cây xanh	DKV	2,00		2,00	Xã Vĩnh Tiến	cạnh sân thể thao, đối diện trường THCS và Tiểu Học	Chuyển tiếp
25	Đất cây xanh	DKV	1,00		1,00	Xã Thắng Thủy	cạnh đất nghĩa trang, sát kênh Chanh Dương	Chuyển tiếp
26	Đất cây xanh	DKV	1,10		1,10	Xã Cổ Am	sau sân thể thao TT xã, đồng mạ voi	Chuyển tiếp
27	Đất cây xanh	DKV	1,58		1,58	Xã Giang Biên	Thôn 2	Chuyển tiếp
28	Đất cây xanh	DKV	0,88		0,88	Xã Hòa Bình	đối diện trường THCS và Tiểu Học, đồng cửa trường	Chuyển tiếp
29	Đất cây xanh	DKV	1,00		1,00	Xã Hưng Nhân	nằm cạnh trạm y tế, khu trung tâm xã	Chuyển tiếp
30	Đất cây xanh	DKV	1,50		1,50	Xã Thanh Lương	Thanh Khê	Chuyển tiếp
31	Đất cây xanh	DKV	1,00		1,00	Xã Trần Dương	cạnh nhà văn hóa thôn dương tiền, sát kênh Chanh Dương	Chuyển tiếp
32	Đất cây xanh	DKV	1,00		1,00	Xã Hùng Tiến	cạnh sân thể thao TT xã	Chuyển tiếp
33	Đất cây xanh	DKV	0,84		0,84	Xã Tân Liên		Đăng ký mới
34	Đất cây xanh	DKV	0,70		0,70	Xã An Hòa	Thôn Tạ Ngoại 2	Đăng ký mới
XXVIII	Đất trồng cây lâu năm		1191,12	-	1191,12			
1	Chuyển đổi cơ cấu cây trồng (vùng sản xuất tập trung cây ăn quả trên địa bàn huyện)	CLN	1.191,12		1.191,12	Các xã, thị trấn	Theo văn bản số 337/KH-UBND về kế hoạch phát triển rau, quả trên địa bàn huyện Vĩnh Bảo đến năm 2025, định hướng đến năm 2030	Chuyển tiếp

STT	Hạng mục	Mã đất	Diện tích quy hoạch (ha)			Địa điểm	Vị trí	Ghi chú
			Quy hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm			
XXIX	Đất nuôi trồng thủy sản		389,75	-	389,75			
1	Khu nuôi trồng thủy sản	NTS	3,00		3,00	Xã Lý Học		Chuyển tiếp
2	Khu nuôi trồng thủy sản	NTS	3,00		3,00	Xã Lý Học	Thôn 8	Đăng ký mới
3	Khu nuôi trồng thủy sản	NTS	4,00		4,00	Xã Cao Minh	Chiều Tây	Chuyển tiếp
4	Khu nuôi trồng thủy sản	NTS	3,68		3,68	Xã Thắng Thủy	Đầu Cầu, Trái cửa thôn Đồng Lôi	Chuyển tiếp
5	Khu nuôi trồng thủy sản	NTS	23,00		23,00	Xã Thắng Thủy	Đồng Đen, Chóp Chài, Công Điền,	Chuyển tiếp
6	Khu nuôi trồng thủy sản	NTS	19,78		19,78	Xã Thắng Thủy		Chuyển tiếp
7	Khu nuôi trồng thủy sản	NTS	13,50		13,50	Xã An Hòa	Thôn Thượng Đồng, Hạ Đồng, kênh hữu, Tạ Ngoại I	Chuyển tiếp
8	Khu nuôi trồng thủy sản	NTS	3,50		3,50	Xã Trung Lập	Khu Ruộng Sâu	Chuyển tiếp
9	Khu nuôi trồng thủy sản	NTS	4,00		4,00	Xã Trung Lập	Thôn 8 Cung Chúc	Chuyển tiếp
10	Khu nuôi trồng thủy sản	NTS	8,00		8,00	Xã Trung Lập	Bãi ngoài Cung Chúc	Chuyển tiếp
11	Khu nuôi trồng thủy sản	NTS	16,42		16,42	Xã Cổ Am	Đầm Con thôn 1,2	Chuyển tiếp
12	Khu nuôi trồng thủy sản	NTS	16,49		16,49	Xã Cổ Am	Khu Chiều toàn xã (trong đê)	Chuyển tiếp
13	Khu nuôi trồng thủy sản	NTS	4,50		4,50	Xã Đồng Minh	Xứ đồng Đ Lưỡi A các làng Tân Nội, Đoàn Kết, Hạnh Phúc, xứ đồng Cửa kho làng Song Hùng, Quyết Thắng	Chuyển tiếp
14	Khu nuôi trồng thủy sản	NTS	2,57		2,57	Xã Nhân Hòa	Khu Đồng Hồng	Chuyển tiếp
15	Khu nuôi trồng thủy sản	NTS	10,00		10,00	Xã Vĩnh Long	Ngoài Đê Quốc gia	Chuyển tiếp
16	Khu nuôi trồng thủy sản	NTS	5,00		5,00	Xã Dũng Tiến	xứ đồng Chiều Thông Đông trũng và Chiều Đò thôn 4,5 An Bò	Chuyển tiếp
17	Khu nuôi trồng thủy sản	NTS	4,00		4,00	Xã Vĩnh Tiến	Bãi ông Hiền, Thôn 5	Chuyển tiếp
18	Khu nuôi trồng thủy sản	NTS	1,96		1,96	Xã Giang Biên	Đồng ré, Đồng Thếch Thôn 2	Chuyển tiếp
19	Khu nuôi trồng thủy sản	NTS	21,00		21,00	Xã Hiệp Hòa	khu vực Chân Cờ, Đồng Sắn, Láng Cảnh Nam, Đuôi đồng Nả, Đầm Sen, Thùng chân đê, Rộc Trúc Hiệp, Rộc sau An Bảo + Lê Lợi	Chuyển tiếp

STT	Hạng mục	Mã đất	Diện tích quy hoạch (ha)			Địa điểm	Vị trí	Ghi chú
			Quy hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm			
20	Khu nuôi trồng thủy sản	NTS	10,00		10,00	Xã Hưng Nhân	Xứ đồng Địa, cửa đình, Thôn An Biên, Kê Sơn 2	Chuyển tiếp
21	Khu nuôi trồng thủy sản	NTS	33,50		33,50	Xã Hùng Tiến	Bắc Tạ 1+ Bắc Tạ 2	Chuyển tiếp
22	Khu nuôi trồng thủy sản	NTS	8,50		8,50	Xã Hùng Tiến	Thôn Đại Nỗ 1	Chuyển tiếp
23	Khu nuôi trồng thủy sản	NTS	8,45		8,45	Xã Vĩnh Phong	Láng Đông, Góc Sòng	Chuyển tiếp
24	Khu nuôi trồng thủy sản	NTS	4,00		4,00	Xã Vĩnh Phong	Ruộng Chúa, Láng Tây	Chuyển tiếp
25	Khu nuôi trồng thủy sản	NTS	2,90		2,90	Xã Vĩnh Phong	Sau ra thôn Phần Thượng	Đăng ký mới
26	Khu nuôi trồng thủy sản	NTS	10,00		10,00	Xã Tam Cường	Khu Đồng Ngoài	Chuyển tiếp
27	Khu nuôi trồng thủy sản	NTS	15,00		15,00	Xã Thắng Thủy	thôn chanh chữ 3	Chuyển tiếp
28	Khu nuôi trồng thủy sản	NTS	70,20		70,20	Xã Vĩnh An		Chuyển tiếp
29	Khu nuôi trồng thủy sản	NTS	3,40		3,40	Xã Vĩnh An	Thôn Đông Hồng	Chuyển tiếp
30	Khu nuôi trồng thủy sản	NTS	2,10		2,10	Xã Vĩnh An	Thôn An Ninh, Thôn An Cầu	Chuyển tiếp
31	Khu nuôi trồng thủy sản	NTS	44,30		44,30	Xã Việt Tiến	Các thôn	Đăng ký mới
32	Khu nuôi trồng thủy sản	NTS	10,00		10,00	Xã Tam Đa	Thôn Đông	Đăng ký mới
XXX	Đất nông nghiệp khác		134,68	-	134,68			
1	Vùng NN tập trung Xuất Khẩu xóm 6,8 thôn Quán Khái	NKH	10,00		10,00	Xã Vĩnh Phong	Xóm 6,8 thôn Quán Khái	Chuyển tiếp
2	Vùng chăn nuôi xóm Con Voi	NKH	4,75		4,75	Xã Cao Minh	Thôn 3	Chuyển tiếp
3	Khu lò giết mổ tập trung	NKH	1,50		1,50	Xã An Hòa	Thôn Tạ Ngoại 2	Chuyển tiếp
4	Đất nông nghiệp khác	NKH	21,00		21,00	Xã Việt Tiến	Thôn 6, 7	Đăng ký mới
5	SX chăn nuôi ứng dụng CN cao gắn với giết mổ theo quy trình công nghệ tiên tiến (xã Vĩnh An)	NKH	12,00		12,00	Xã Vĩnh An		Chuyển tiếp
6	Đất nông nghiệp khác	NKH	1,50		1,50	Xã Vĩnh An	Thôn Thiết Tranh	Chuyển tiếp
7	Vùng chăn nuôi Tập trung Trái Xi, Chiều Hóp thôn Nghĩa Lý, Gò sau + 7 mẫu, Đồng thân, Chóp Chài, Bò kết, Đồng thông	NKH	33,80		33,80	Xã Hiệp Hòa	Trái Xi, Chiều Hóp thôn Nghĩa Lý, Gò sau + 7 mẫu, Đồng thân, Chóp Chài, Bò kết, Đồng thông	Chuyển tiếp
8	Mở rộng khu xử lý chất thải chăn nuôi	NKH	0,55		0,55	Xã Tân Liên	Thôn Kim Lâu	Đăng ký mới
9	Khu trang trại tổng hợp	NKH	18,79		18,79	Xã Cổ Am	Thôn 5	
10	Nông nghiệp công nghệ cao	NKH	30,79		30,79	Xã Vĩnh Quang		Đăng ký mới